

Số: /TTr-BTC
(Dự thảo)

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

TỜ TRÌNH
Dự án Luật Chứng khoán (sửa đổi)

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, thực hiện Nghị quyết số 57/2018/QH14 ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2019, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2018, ngày 28/6/2018, tại Quyết định số 792/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ đã phân công Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng dự án Luật Chứng khoán (sửa đổi). Bộ Tài chính xin trình Chính phủ dự án Luật Chứng khoán (sửa đổi) như sau:

I. ĐÁNH GIÁ THỰC TIỄN THI HÀNH LUẬT CHỨNG KHOÁN VÀ SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT CHỨNG KHOÁN (SỬA ĐỔI)

1. Đánh giá thực tiễn thi hành Luật Chứng khoán

a) Kết quả đạt được

Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản hướng dẫn thi hành¹ được ban hành đã tạo khung khổ pháp lý cao nhất, tương đối đầy đủ, đồng bộ, thống nhất điều chỉnh toàn diện hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán (TTCK). Trong những năm qua, TTCK đã phát triển nhanh và tương đối ổn định, góp phần phát triển kinh tế của đất nước. Một số kết quả cụ thể như sau:

- Quy mô TTCK ngày càng phát triển, TTCK đã trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng cho nền kinh tế; giảm khoảng cách chênh lệch giữa kênh tín dụng ngân hàng với kênh thị trường vốn, hình thành cơ cấu bền vững hơn cho thị trường tài chính. Nếu như năm 2006, TTCK chỉ có khoảng 200 công ty niêm yết với giá trị vốn hóa khoảng 221.156 tỷ đồng (chiếm khoảng 22,7% GDP), thì đến 31/7/2018 đã có 1.509 công ty niêm yết và đăng ký giao dịch với giá trị vốn hóa thị trường khoảng đạt 3.881 nghìn tỷ đồng (tương đương 77,5% GDP). Giá trị danh mục của nhà đầu tư nước ngoài tính đến cuối tháng cuối tháng 7/2018 đạt 34,2 tỷ USD. Kho bạc Nhà nước, các doanh nghiệp đã phát hành trái phiếu huy động vốn trên thị trường. Tính đến cuối tháng 7/2018, dư nợ TPCP niêm yết đạt 1.072 nghìn tỷ đồng (tương đương 21% GDP).

- TTCK đã hỗ trợ cho quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) thực hiện thuận lợi hơn và ngày càng công khai, minh bạch, góp phần thực hiện chủ trương tái cơ cấu lại DNNN. Từ năm 2007 đến năm 2017, có 469

¹ Hiện nay có 07 nghị định, 09 quyết định của TTCP, 53 thông tư của Bộ Tài chính đang còn hiệu lực.

DNNN cổ phần hóa theo hình thức đấu giá thông qua SGDCK, thu được hơn 84.500 tỷ đồng. Quy mô, hiệu quả hoạt động, chất lượng quản trị của các DNNN cổ phần hóa thực hiện niêm yết, đăng ký giao dịch trên TTCK nâng cao rõ rệt.

- Đã hình thành các khu vực thị trường bao gồm thị trường cổ phiếu, thị trường trái phiếu và TTCK phái sinh. Tính thanh khoản thị trường được cải thiện rõ rệt qua những năm gần đây. Trong năm 2017, tổng giá trị giao dịch bình quân cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đạt gần 5.000 tỷ đồng/phiên, tăng 66% so với bình quân năm 2016; tổng giá trị giao dịch bình quân trái phiếu Chính phủ đạt gần 9.000 tỷ đồng/phiên, tăng 42% so với bình quân năm 2016; giá trị giao dịch theo quy mô danh nghĩa hợp đồng đạt 953,44 tỷ đồng/phiên, bình quân phiên mỗi tháng tăng 58% về giá trị giao dịch...;

- Hệ thống các tổ chức kinh doanh chứng khoán, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng khoán đã có sự phát triển cả về năng lực chuyên môn nghiệp vụ và năng lực tài chính; cải thiện chất lượng dịch vụ, tăng cường kiểm tra, kiểm soát tính tuân thủ của khách hàng và quản trị rủi ro trong quá trình hoạt động. Hiện nay, có 76 công ty chứng khoán và 45 công ty quản lý quỹ đang hoạt động bình thường, tổng số quỹ đầu tư đang hoạt động là 39 quỹ. Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2017 của các công ty chứng khoán đạt 4.290 tỷ đồng, của các công ty quản lý quỹ đạt 444 tỷ đồng; giá trị tài sản ròng (NAV) của các quỹ đạt 13.699 tỷ đồng, tăng 91% so với thời điểm cuối năm 2016.

- Đa dạng hóa cơ sở nhà đầu tư, phát triển hệ thống nhà đầu tư có tổ chức, thu hút sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài. Số lượng nhà đầu tư chuyên nghiệp và nhà đầu tư cá nhân liên tục tăng. Tính đến tháng 3/2018, số lượng tài khoản nhà đầu tư trong và ngoài nước đạt trên 2 triệu tài khoản (tăng hơn 17 lần so với năm 2006).

- Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về chứng khoán và TTCK ngày càng được nâng cao, trong đó Bộ Tài chính có chức năng quản lý nhà nước về chứng khoán và TTCK; UBCKNN thực hiện chức năng trực tiếp quản lý, giám sát hoạt động của thị trường, về cơ bản bảo đảm TTCK hoạt động lành mạnh và an toàn.

b) Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả tích cực nêu trên, thực tiễn thi hành Luật Chứng khoán đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập, thể hiện ở một số điểm sau đây:

Một là, nội dung một số điều khoản của Luật chưa đủ rõ ràng và cụ thể dẫn đến cách hiểu khác nhau và gây khó khăn trong áp dụng; một số điều khoản của Luật chưa hợp lý hoặc không còn phù hợp với thực tiễn; Luật chưa quy định một số vấn đề mà thực tiễn đòi hỏi cần phải thể chế hóa bằng Luật, cụ thể như sau:

- Về chào bán chứng khoán, Luật Chứng khoán hiện hành có quy định điều kiện phát hành chứng khoán ra công chúng, tuy nhiên một số điều kiện còn mang tính định tính, chưa rõ ràng, gây khó khăn cho cơ quan quản lý trong quá trình xét duyệt hồ sơ và bản thân doanh nghiệp khi chứng minh việc đáp ứng các điều kiện chào bán. Bên cạnh đó, chưa quy định một số điều kiện về quy mô

phát hành, khoảng cách giữa các đợt phát hành... khi doanh nghiệp chào bán/phát hành cổ phiếu, trái phiếu. Vì vậy, có trường hợp doanh nghiệp phát hành với giá trị quá lớn, gấp nhiều lần vốn chủ sở hữu, tiềm ẩn rủi ro đối với các nhà đầu tư. Hàng hóa trên TTCK chủ yếu là cổ phiếu, trái phiếu; một số loại chứng khoán khác như chứng quyền có bảo đảm (covered warrant), chứng khoán phái sinh... chưa được quy định trong Luật.

- Về công ty đại chúng, Luật Chứng khoán hiện hành có quy định về công ty đại chúng, tuy nhiên quy mô vốn điều lệ 10 tỷ đồng trở lên là tương đối thấp so với các doanh nghiệp hiện nay. Theo thống kê trong vòng 10 năm từ năm 2005 đến năm 2015, nguồn vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp nói chung đã tăng 16,35 lần. Công ty đại chúng với quy mô vốn nhỏ thường không đủ năng lực để đáp ứng các yêu cầu cao về quản trị công ty, công bố thông tin, kiểm toán và các nghĩa vụ khác của công ty đại chúng theo quy định. Mặt khác một số quy định về quản trị công ty, công bố thông tin, kiểm toán và các nghĩa vụ khác của công ty đại chúng cần được hoàn thiện.

- Về tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán, thẩm quyền của Sở Giao dịch chứng khoán (SGDCK) trong việc giám sát đối với thành viên thị trường, giám sát giao dịch chưa được quy định rõ. Hiện chưa có quy định bảo đảm kiểm soát chặt chẽ thời gian từ khi đăng ký phát hành đến khi niêm yết. Tình trạng tồn đọng vốn, rủi ro thị trường trong khoảng thời gian nhà đầu tư đã mua cổ phần cho đến khi chính thức niêm yết còn phổ biến và chưa có giải pháp triệt để.

- Về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Luật Chứng khoán hiện hành chưa quy định về bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh... Mặt khác khi quy mô thị trường chứng khoán ngày càng phát triển thì tổ chức và hoạt động của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (TTLKCK) cũng cần phải được sửa đổi (kể cả tên gọi, mô hình tổ chức, mô hình thanh toán) nhằm bảo đảm hoạt động thanh toán tiền, chứng khoán thông suốt, an toàn.

- Về tổ chức kinh doanh chứng khoán, theo Luật Chứng khoán hiện hành, giấy phép thành lập và hoạt động đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trên thực tế các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đã chấm dứt hoạt động nhưng vẫn chưa giải thể được vì vẫn còn giải quyết các quyền, nghĩa vụ liên quan. Điều này gây khó khăn cho cơ quan quản lý trong việc thực hiện tái cơ cấu cũng như giám sát tuân thủ. Luật Chứng khoán hiện hành chưa quy định rõ nghĩa vụ của công ty chứng khoán trong việc giám sát bảo đảm khách hàng tuân thủ quy định giao dịch chứng khoán, nghĩa vụ phối hợp với SGDCK, UBCKNN triển khai công tác giám sát giao dịch, báo cáo liên quan đến giám sát giao dịch. Do đó, hoạt động giám sát giao dịch chứng khoán không được triển khai toàn diện, việc phát hiện, ngăn ngừa các hành vi vi phạm về giao dịch chứng khoán chưa kịp thời, hiệu quả, nhất là khi TTCK phái sinh đi vào hoạt động. Quy định điều kiện về vốn của tổ chức kinh doanh chứng khoán không còn phù hợp với sự phát triển của TTCK...

- Về công bố thông tin trên TTCK, quy định về công bố thông tin chưa đáp ứng được yêu cầu và theo kịp sự phát triển của thị trường, Luật Chứng khoán, chưa bao quát hết đối tượng có trách nhiệm công bố thông tin cũng như nội dung thông tin cần công bố. Điều này tạo ra sự không bình đẳng trong việc đầu tư chứng khoán.

- Về tỷ lệ sở hữu nước ngoài trên TTCK Việt Nam, Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/6/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán đã quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài (SHNN) trên TTCK Việt Nam. Hiện nay, đa số các công ty đại chúng đều đăng ký rất nhiều ngành, nghề kinh doanh, trong đó có những ngành, nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014. Tuy nhiên, đối với nhiều ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, pháp luật về đầu tư, pháp luật chuyên ngành hiện nay chưa quy định hoặc không quy định tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Trong trường hợp này, pháp luật về chứng khoán quy định một tỷ lệ SHNN cụ thể (tối đa là 49% theo Nghị định số 60/2015/NĐ-CP) là chưa thực sự phù hợp, chưa tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong việc giao dịch, mua bán và sở hữu chứng khoán với tỷ lệ cao nhằm tăng cường quản trị doanh nghiệp.

- Về thẩm quyền của UBCKNN trong thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, Luật Chứng khoán hiện hành chưa quy định đầy đủ quyền hạn của UBCKNN trong việc thanh tra, kiểm tra, xác minh các vi phạm về hoạt động chứng khoán và TTCK; trong đó có vấn đề thẩm quyền trong việc yêu cầu đối tượng vi phạm đến làm việc để đối chất, hoặc yêu cầu các cơ quan liên quan như ngân hàng liên quan cung cấp các thông tin về dòng tiền giữa các tài khoản nghi vấn hoặc trao đổi thông tin giữa các đối tượng nghi vấn. Vì vậy, công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của UBCKNN gặp nhiều trở ngại, khó khăn.

Hai là, một số quy định của Luật Chứng khoán không còn thống nhất, đồng bộ với quy định liên quan tại các văn bản quy phạm pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung như Bộ luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật Thanh tra, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo, Luật Phòng, chống rửa tiền..., cụ thể như sau:

- Mô hình quản trị đối với SGDCK, TTLKCK Việt Nam theo Luật Chứng khoán chưa thống nhất với Luật Doanh nghiệp.

- Quy định giấy phép thành lập và hoạt động đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là chưa thống nhất với Luật Doanh nghiệp. Luật Doanh nghiệp năm 2014 đã tiếp thu thông lệ quốc tế, cải cách thể chế với việc tách riêng thủ tục đăng ký doanh nghiệp với thủ tục đăng ký hoạt động kinh doanh. Luật Chứng khoán cũng cần cải cách về mặt Giấy phép đối với các doanh nghiệp nêu trên để phù hợp với tinh thần tại Luật Doanh nghiệp năm 2014.

- Luật Doanh nghiệp năm 2014 được ban hành với nhiều điểm mới như thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, giá trị các khoản vay phải công bố, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, con dấu công ty, sở hữu chéo... đều ảnh hưởng đến các quy định pháp lý liên quan đến nghĩa vụ công bố thông tin của công ty đại chúng và cần thiết phải được sửa đổi, bổ sung tại Luật Chứng khoán cho phù hợp và thống nhất.

- Bộ luật dân sự năm 2015 được ban hành với nhiều quy định mới về chủ thể quan hệ dân sự, hợp đồng, quyền hưởng dụng, bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự, thừa kế... liên quan trực tiếp đến giao dịch chứng khoán, quyền sở hữu chứng khoán. Vì vậy, cần rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật Chứng khoán hiện hành để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bên cạnh đó, trước những sửa đổi của các luật nêu trên, Luật Chứng khoán còn thiếu những quy định mang tính đặc thù áp dụng cho lĩnh vực chứng khoán để bảo vệ hiệu quả quyền và lợi ích của các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và hoạt động trên TTCK, ví dụ như: Cơ chế pháp lý về công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền tài sản của cá nhân, pháp nhân đối với chứng khoán về mặt sở hữu và giao dịch, điều kiện về tỷ lệ sở hữu nước ngoài của công ty đại chúng trên TTCK Việt Nam, quy định về quản trị công ty của công ty đại chúng và các tổ chức kinh doanh chứng khoán; biện pháp xử lý vi phạm hành chính, hình thức xử phạt hành chính...

Ba là, việc tổ chức thi hành pháp luật, quản lý, giám sát hoạt động TTCK còn hạn chế, bất cập. Trong thời gian vừa qua, UBCKNN cũng đã phối hợp chặt chẽ với cơ quan chức năng trong việc quản lý giám sát, xử lý vi phạm trên TTCK; góp phần cho hoạt động TTCK phát triển lành mạnh, tương đối ổn định. Từ năm 2007 - 2016, UBCKNN đã ban hành hơn 1300 quyết định xử phạt hành chính, với tổng số tiền phạt hơn 80 tỷ đồng. Tuy nhiên, các hành vi vi phạm pháp luật trên thị trường ngày càng tinh vi, phức tạp, việc kiểm tra, thanh tra, xử lý các hành vi giao dịch nghi vấn gặp nhiều khó khăn. UBCKNN chưa có thẩm quyền trong việc kiểm soát tài khoản, dòng tiền..., vì vậy kết quả thanh tra, kiểm tra và xử lý còn hạn chế.

c) Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

- Luật Chứng khoán năm 2006 ra đời khi TTCK mới hình thành, quy mô thị trường nhỏ bé, các sản phẩm, dịch vụ của thị trường chưa đa dạng. Thực tế sau 10 năm phát triển, TTCK đã thay đổi cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Tuy nhiên, hệ thống quy định pháp luật chưa được điều chỉnh kịp thời.

- Các Bộ luật, Luật có liên quan Bộ luật dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật Thanh tra, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo... đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế với nhiều quy định tác động đến quy định của Luật Chứng khoán. Trong khi đó, Luật Chứng khoán ban hành năm 2006 và Luật Chứng khoán sửa đổi, bổ sung vào năm 2010 lại chưa được sửa đổi kịp thời để phù hợp với hệ thống luật này.

- Sự phát triển mạnh mẽ của TTCK các nước trên thế giới và khu vực đã đặt ra yêu cầu cải cách với TTCK Việt Nam, đặc biệt là hệ thống pháp luật về chứng khoán và TTCK để phù hợp với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế, đồng thời tạo ra cơ hội để hội nhập với TTCK trong khu vực.

- Nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của một số tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, hoạt động trên TTCK còn hạn chế, không đồng đều, ảnh hưởng tới hiệu quả thi hành Luật. Bên cạnh đó, lực lượng làm công tác giám sát, thanh tra TTCK số lượng chưa đáp ứng yêu cầu dẫn tới công tác quản lý giám sát TTCK của cơ quan quản lý Nhà nước có khó khăn, hạn chế như đã báo cáo ở trên.

2. Sự cần thiết ban hành Luật Chứng khoán (sửa đổi)

Việc ban hành Luật Chứng khoán (sửa đổi) là cần thiết vì những lý do sau đây:

Một là, khắc phục những tồn tại, hạn chế sau hơn 10 năm thi hành Luật Chứng khoán và bảo đảm thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật liên quan, đặc biệt Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư.

Như đã nêu trên, các hạn chế, tồn tại của Luật Chứng khoán liên quan đến thẩm quyền của cơ quan quản lý nhà nước về chứng khoán và TTCK; các chính sách về hàng hóa trên TTCK, thị trường giao dịch chứng khoán, đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, thu hút đầu tư nước ngoài trên TTCK Việt Nam, quản trị công ty, tổ chức kinh doanh chứng khoán và công bố thông tin trên TTCK, đòi hỏi phải xây dựng Luật Chứng khoán (sửa đổi) để khắc phục những tồn tại, hạn chế, đáp ứng yêu cầu quản lý TTCK, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật liên quan.

Hai là, để thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển thể chế kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, trong đó có việc phát triển thị trường vốn và TTCK như: Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020; Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa...

Ba là, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính nhà nước, trong đó có cải cách thể chế là một nội dung quan trọng. Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 của Chính phủ đã xác định mục tiêu xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm giải phóng lực lượng sản xuất, huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển đất nước; tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, thông thoáng, thuận lợi, minh bạch; thực hiện cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm và nâng cao chất lượng thủ tục hành chính trong tất cả các lĩnh vực quản lý nhà nước (trong đó có lĩnh vực chứng khoán), nhất là thủ tục hành chính liên quan tới người dân, doanh nghiệp..

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

1. Mục đích

Việc xây dựng Luật Chứng khoán (sửa đổi) nhằm hoàn thiện thể chế, ổn định môi trường pháp lý cho sự phát triển của TTCK, đáp ứng yêu cầu hội nhập, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với TTCK, bảo đảm TTCK là kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng của nền kinh tế, góp phần bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, sự an toàn của hệ thống tài chính, thị trường vốn mà trọng tâm là TTCK; bảo đảm hiệu quả đầu tư và niềm tin của các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và hoạt động trên TTCK.

2. Quan điểm chỉ đạo

a) Thể chế hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, trong đó phát triển đồng bộ thị trường vốn, thị trường chứng khoán thành kênh huy động vốn trung và dài hạn cho đầu tư phát triển.

b) Tiếp cận với thông lệ, chuẩn mực TTCK quốc tế, song phải phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế của Việt Nam.

c) Kế thừa những quy định pháp luật về chứng khoán còn phù hợp với thực tế, có tác động tích cực đối với sự phát triển của TTCK; bổ sung những nội dung chưa được điều chỉnh; sửa đổi quy định chưa rõ, bất cập; loại bỏ những quy định không còn phù hợp; luật hóa một số quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán hiện hành đã ổn định và phù hợp với thực tế.

d) Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất trong hệ thống pháp luật; bảo đảm tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

đ) Cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động chứng khoán và TTCK góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là trong việc huy động vốn và đầu tư.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

Thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2018 của Quốc hội, Bộ Tài chính đã thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập Dự án Luật Chứng khoán (sửa đổi). Các thành viên của Ban soạn thảo gồm đại diện lãnh đạo của các cơ quan: Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thanh tra Chính phủ, Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Bộ Tài chính, Ban Soạn thảo đã tiến hành các hoạt động triển khai nghiên cứu xây dựng Dự án Luật Chứng khoán (sửa đổi) theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Dự thảo Luật đã được tổ chức lấy ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức liên quan (... Bộ, ngành; ... địa phương). Đồng thời, được đăng

tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Cơ quan chủ trì soạn thảo cũng đã tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm góp ý về Dự thảo Luật với sự tham gia của các chuyên gia trong nước, quốc tế, các nhà khoa học và nhà quản lý. Các ý kiến đóng góp đã được tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình.

Ngày... , Dự thảo Hồ sơ Luật Chứng khoán (sửa đổi) đã được Hội đồng thẩm định do Bộ Tư pháp thành lập tiến hành thẩm định và có Báo cáo thẩm định số ngày... Cơ quan chủ trì soạn thảo đã phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, chính lý dự thảo Luật và các tài liệu kèm theo để trình Chính phủ.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN LUẬT

1. Bố cục

So với Luật hiện hành, Dự thảo Luật ghép hai chương: “Thanh tra và xử lý vi phạm” và “Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và bồi thường thiệt hại” thành một Chương “Thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp và bồi thường thiệt hại” để đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật là: “Không quy định chương riêng về thanh tra, khiếu nại, tố cáo, khen thưởng, xử lý vi phạm trong văn bản quy phạm pháp luật nếu không có nội dung mới”. Theo đó, Dự thảo Luật Chứng khoán (sửa đổi) gồm 10 chương, 137 điều, cụ thể như sau:

(1) *Chương I. Những quy định chung*, gồm 9 điều (từ Điều 1 đến Điều 9), quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; áp dụng Luật Chứng khoán, các luật có liên quan và điều ước quốc tế; giải thích từ ngữ; nguyên tắc hoạt động chứng khoán và TTCK; chính sách phát triển TTCK; quản lý nhà nước về chứng khoán và TTCK; Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; các hành vi bị cấm.

(2) *Chương II. Chào bán chứng khoán*, gồm 20 điều (từ Điều 10 đến Điều 29), quy định về mệnh giá chứng khoán và các nội dung về hình thức, điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan trong chào bán chứng khoán ra công chúng, chào bán chứng khoán riêng lẻ, về tổ chức kiểm toán được chấp thuận.

(3) *Chương III. Công ty đại chúng*, gồm 11 điều (từ Điều 30 đến Điều 40), quy định về công ty đại chúng; hồ sơ công ty đại chúng; tỷ lệ sở hữu nước ngoài trên TTCK Việt Nam; quyền và nghĩa vụ của công ty đại chúng; chào mua công khai; công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của chính mình; hủy tư cách công ty đại chúng; quản trị công ty đại chúng.

(4) *Chương IV. Thị trường giao dịch chứng khoán*, gồm 09 điều (từ Điều 41 đến Điều 49), quy định về tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán; tổ chức và hoạt động, bộ máy quản lý, điều hành, điều lệ, quyền và nghĩa vụ của

Sở Giao dịch chứng khoán; thành viên giao dịch; niêm yết chứng khoán; giao dịch chứng khoán.

(5) Chương V. Đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, gồm 18 điều (từ Điều 50 đến Điều 67), quy định về tổ chức và hoạt động, bộ máy quản lý, điều hành, điều lệ, quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam; thành viên của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam; điều kiện đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán; hồ sơ, thời hạn, đình chỉ, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán; đăng ký chứng khoán; lưu ký chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán qua hệ thống của SGDCK; chuyển quyền sở hữu chứng khoán; bảo vệ tài sản của khách hàng; quỹ hỗ trợ thanh toán; quỹ bù trừ; ngân hàng thanh toán.

(6) Chương VI. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, gồm 30 điều (từ Điều 68 đến Điều 97) bố cục thành 4 mục: Mục 1 (từ Điều 68 đến Điều 83) quy định về cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán; Mục 2 (từ Điều 84 đến Điều 91) quy định về hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; Mục 3 (từ Điều 92 đến Điều 95) quy định về tổ chức lại, đình chỉ và thu hồi giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán; Mục 4 (Điều 96 và Điều 97) quy định về hành nghề kinh doanh chứng khoán.

(7) Chương VII. Quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, gồm 19 điều (từ Điều 98 đến Điều 116), bố cục thành 4 mục: Mục 1 (từ Điều 98 đến Điều 106) quy định chung về quỹ đầu tư chứng khoán; Mục 2 (từ Điều 107 đến Điều 112) quy định về quỹ đại chúng và quỹ thành viên; Mục 3 (Điều 113 và Điều 114) quy định về công ty đầu tư chứng khoán; Mục 4 (Điều 115 và Điều 116) quy định về ngân hàng giám sát, hạn chế đối với ngân hàng giám sát.

(8) Chương VIII. Công bố thông tin, gồm 12 điều (từ Điều 117 đến Điều 128), quy định về đối tượng, nguyên tắc công bố thông tin và nội dung công bố thông tin của các tổ chức, cá nhân trên TTCK.

(9) Chương IX. Thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp và bồi thường thiệt hại, gồm 06 điều (từ Điều 129 đến Điều 134), quy định về thanh tra chứng khoán; phối hợp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm pháp luật trên TTCK; nguyên tắc, mức phạt, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán; giải quyết tranh chấp; bồi thường thiệt hại trong lĩnh vực chứng khoán và TTCK.

(10) Chương X. Điều khoản thi hành, gồm 03 điều (từ Điều 135 đến Điều 137), quy định về điều khoản chuyển tiếp đối với một số hoạt động phát sinh trước thời điểm hiệu lực của Luật này, hiệu lực thi hành và quy định trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật.

2. Nội dung cơ bản

Trên cơ sở xác định mục tiêu, quan điểm chỉ đạo đối với việc sửa đổi Luật nêu trên, dự án Luật gồm có một số nội dung sửa đổi chủ yếu sau:

a) Những quy định chung

- *Về phạm vi điều chỉnh:* Được sửa đổi, bổ sung bảo đảm bao quát các nội dung cần điều chỉnh, theo đó, bổ sung điều chỉnh tổ chức và hoạt động của TTCK, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực chứng khoán, quản lý nhà nước về chứng khoán và TTCK.

- *Về đối tượng áp dụng:* Đối tượng áp dụng của Luật bao gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia đầu tư chứng khoán và hoạt động trên TTCK Việt Nam; cơ quan quản lý nhà nước; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động chứng khoán và TTCK.

- Về giải thích từ ngữ:

Sửa đổi nội dung giải thích một số từ ngữ trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế và phù hợp hơn với thực tiễn như: “Chứng khoán”, “nhà đầu tư chuyên nghiệp”, “quyền chọn”, “hợp đồng tương lai”, “lưu ký chứng khoán”, “đăng ký chứng khoán”, “quỹ đầu tư bất động sản”, “quỹ thành viên”; sửa khái niệm “người có liên quan” để phù hợp với Luật Doanh nghiệp.

Bổ sung giải thích một số từ ngữ như: “chứng khoán phái sinh”, “tài sản cơ sở của chứng khoán phái sinh”, “chứng quyền có bảo đảm”, “chứng chỉ lưu ký”, “hợp đồng kỳ hạn”, “tỷ lệ sở hữu nước ngoài”, “người nội bộ”... để luật hóa một số thuật ngữ đã được quy định tại các văn bản hiện hành.

- *Về nguyên tắc áp dụng Luật Chứng khoán, các luật có liên quan và điều ước quốc tế:* Được sửa đổi, bổ sung bảo đảm ưu tiên áp dụng Luật Chứng khoán khi giữa Luật Chứng khoán và luật liên quan có quy định khác nhau về cùng một nội dung.

- Về quản lý nhà nước về chứng khoán và TTCK:

Trên cơ sở nội dung quản lý nhà nước về chứng khoán và TTCK, dự án Luật đã cụ thể hóa các nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính, UBCKNN.

Về nhiệm vụ, quyền hạn của UBCKNN, dự án Luật quy định rõ hơn thẩm quyền của UBCKNN trong quản lý, giám sát hoạt động của SGDCK, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam như tạm ngừng, đình chỉ hoạt động giao dịch, hoạt động lưu ký, bù trừ, thanh toán chứng khoán trong trường hợp có dấu hiệu ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư hoặc để bảo đảm ổn định, an toàn của TTCK.

- *Về các hành vi bị cấm:* Được sửa đổi, bổ sung bảo đảm thống nhất với các hành vi phạm tội trong lĩnh vực chứng khoán quy định tại Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

b) Về chào bán chứng khoán

Quy định rõ thống nhất với Luật Doanh nghiệp về phạm vi điều chỉnh hoạt động chào bán chứng khoán. Theo đó, Luật Chứng khoán điều chỉnh hoạt động chào bán chứng khoán ra công chúng, chào bán chứng khoán của công ty đại chúng. Chào bán chứng khoán riêng lẻ của tổ chức phát hành không phải là công ty đại chúng thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

- Chào bán chứng khoán ra công chúng:

Nhằm khắc phục hạn chế trong quy định pháp luật hiện hành, chuẩn hóa điều kiện chào bán phù hợp với từng loại chứng khoán, nâng cao chất lượng hàng hóa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, dự thảo Luật đã sửa đổi, bổ sung điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng.

+ Điều kiện chào bán cổ phiếu ra công chúng

Sửa đổi tách bạch điều kiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng và điều kiện chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho phù hợp, đồng thời sửa đổi theo hướng chặt chẽ hơn.

Đối với chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng: Nâng điều kiện về vốn điều lệ đã góp của tổ chức phát hành tại thời điểm đăng ký chào bán là từ 30 tỷ đồng trở lên (quy định tại Luật hiện hành là 10 tỷ đồng), hoạt động kinh doanh của 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán phải có lãi (quy định tại Luật hiện hành là 1 năm liền trước), đồng thời không có lỗ lũy kế; bổ sung quy định về tỷ lệ vốn cổ phần tối thiểu của tổ chức phát hành phải được bán cho nhà đầu tư không phải là cổ đông sở hữu từ 1% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết nắm giữ, cam kết hạn chế chuyển nhượng đối với cổ đông lớn, tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán, mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu của đợt chào bán...

Đối với chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng: Luật hóa điều kiện bao gồm: về mức vốn điều lệ, kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức phát hành, phương án phát hành, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán, quy mô phát hành, tần suất phát hành, tỷ lệ thành công tối thiểu của các đợt phát hành, bảo lãnh phát hành, quản trị công ty...

+ Về chào bán trái phiếu ra công chúng, bản chất của việc phát hành trái phiếu ra công chúng là hoạt động vay vốn rộng rãi, do vậy để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, nhất là nhà đầu tư nhỏ lẻ, dự thảo Luật sửa đổi theo hướng doanh nghiệp được phát hành trái phiếu ra công chúng phải là doanh nghiệp có quy mô lớn, đáp ứng tiêu chuẩn về quản trị công ty, công bố thông tin trên TTCK theo chuẩn công ty đại chúng quy mô lớn. Theo đó, dự thảo Luật nâng cao điều kiện về vốn điều lệ của doanh nghiệp được phát hành trái phiếu ra công chúng: Doanh nghiệp có mức vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký chào bán từ ba trăm (300) tỷ đồng Việt Nam trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán (Luật hiện hành là 10 tỷ đồng).

- *Tổ chức kiểm toán được chấp thuận:* Quy định về kiểm toán báo cáo tài chính trong công ty đại chúng chưa được đầy đủ nên chất lượng kiểm toán và soát xét báo cáo tài chính của các công ty đại chúng còn nhiều hạn chế.

Để khắc phục hạn chế này, đồng thời tiếp cận thông lệ quốc tế, dự thảo Luật quy định nguyên tắc về tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán. Theo đó, dự thảo Luật quy định: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét, chấp thuận và công khai danh sách tổ chức kiểm toán và danh sách kiểm toán viên hành nghề được chấp thuận thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán.

- *Chào bán chứng khoán riêng lẻ:* Quy định điều kiện chào bán riêng lẻ theo hướng chặt chẽ hơn, phù hợp với thông lệ quốc tế, tránh việc các công ty lạm dụng chào bán riêng lẻ thay vì chào bán ra công chúng.

Đối với chào bán cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ của công ty đại chúng: Đối tượng tham gia đợt chào bán riêng lẻ chỉ bao gồm nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp và nhà đầu tư chiến lược. Việc chuyển nhượng cổ phần, trái phiếu chuyển đổi chào bán riêng lẻ bị hạn chế tối thiểu ba năm đối với nhà đầu tư chiến lược và tối thiểu một năm đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán, trừ trường hợp chuyển nhượng chứng khoán giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án, Trọng tài hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật (hiện tại không hạn chế đối tượng và thời gian hạn chế chuyển nhượng chỉ là 01 năm).

Đối với chào bán trái phiếu riêng lẻ (không phải trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền): Chỉ được chuyển nhượng giữa các nhà đầu tư chuyên nghiệp cho đến khi đáo hạn trái phiếu.

c) Công ty đại chúng

- Điều kiện công ty đại chúng:

Nhằm nâng cao chất lượng, bảo đảm quy mô và tính đại chúng của công ty, từ đó cải thiện chất lượng hàng hóa trên TTCK, dự thảo Luật nâng điều kiện công ty đại chúng về vốn điều lệ (Có vốn điều lệ đã góp từ 30 tỷ đồng - Luật hiện hành là từ 10 tỷ đồng trở lên) và sửa đổi, bổ sung điều kiện về số lượng, cơ cấu cổ đông (có tối thiểu 20% vốn điều lệ đã góp do ít nhất một trăm (100) nhà đầu tư không phải là cổ đông sở hữu từ 1% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết nắm giữ). Quy định này cũng phù hợp với thông lệ quốc tế. Công ty đại chúng ở các nước thường có quy mô và số lượng cổ đông lớn. Tại Mỹ, công ty có tổng tài sản hơn 10 triệu USD (tương đương 220 tỷ đồng), tối thiểu 500 cổ đông được xem là công ty đại chúng. Tại Nhật Bản, công ty đại chúng phải có vốn điều lệ 500 triệu yên (tương đương với 100 tỷ đồng). Tại Singapore, Hong Kong, điều kiện công ty đại chúng là phải có tối thiểu 50 cổ đông.

Việc rà soát lại, thay đổi điều kiện về vốn của công ty đại chúng so với chính sách đề xuất tại đề nghị xây dựng Luật Chứng khoán (sửa đổi) (chính sách

đề nghị là 50 tỷ đồng) là để bảo đảm phù hợp hơn với quy mô thị trường, phù hợp với tiêu chuẩn niêm yết của SGDCK Hà Nội hiện nay, tránh gây xáo trộn thị trường và bảo đảm tính khả thi trong thực hiện mục tiêu chính sách (hiện tại trong số 1.954 công ty đại chúng, có 81,6% công ty đại chúng có mức vốn điều lệ từ 30 tỷ đồng trở lên, 69% có mức vốn điều lệ từ 50 tỷ đồng trở lên).

- *Hồ sơ công ty đại chúng* được quy định chặt chẽ hơn, yêu cầu bắt buộc phải có trong hồ sơ công ty đại chúng là bản công bố thông tin về công ty đại chúng; Báo cáo tài chính kỳ kế toán gần nhất của công ty cổ phần được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập.

- *Quyền và nghĩa vụ của công ty đại chúng*: Dự thảo Luật Chứng khoán (sửa đổi) kế thừa các quyền và nghĩa vụ của công ty đại chúng về đăng ký công ty đại chúng, công bố thông tin... quy định tại Luật Chứng khoán hiện hành; đồng thời bổ sung nghĩa vụ công ty đại chúng phải đưa cổ phiếu vào giao dịch tại SGDCK.

- *Chào mua công khai*: Quy định thống nhất chủ thể chào mua công khai, sửa đổi các mốc sở hữu cụ thể phải chào mua công khai; trường hợp không phải chào mua công khai được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải quy định rõ đối tượng chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng để bảo đảm chặt chẽ, công khai, minh bạch, nhằm ngăn ngừa việc thu tóm không công bằng. Bổ sung một số trường hợp không phải chào mua công khai như: Tổ chức, cá nhân tham gia các đợt đấu giá chứng khoán chào bán ra công chúng; các đợt chào bán khi chuyển nhượng vốn nhà nước/vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác; Tổ chức, cá nhân sở hữu cổ phiếu từ hoạt động chia, tách, sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp.

- *Về công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của chính mình*: Sửa đổi theo hướng thống nhất với quy định tại Điều 131 Luật Doanh nghiệp, công ty mua lại cổ phiếu của chính mình phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phiếu được công ty mua lại.

- *Hủy tư cách công ty đại chúng*: Bổ sung, luật hóa quy định hủy tư cách công ty đại chúng để khắc phục tình trạng bất cập trong quy định hiện hành, cụ thể là không có cơ chế hủy tư cách công ty đại chúng trong trường hợp công ty đã chào bán cổ phiếu ra công chúng nhưng không đủ tiêu chí về vốn điều lệ và cơ cấu cổ đông của công ty đại chúng theo quy định.

- *Quản trị công ty đại chúng*: Sửa đổi một số quy định về nguyên tắc quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng cho phù hợp với nguyên tắc quản trị công ty của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), giao Chính phủ quy định chi tiết.

d) Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại công ty đại chúng

Để quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại công ty đại chúng trên TTCK Việt Nam bảo đảm rõ ràng, phù hợp và khả thi, dự thảo Luật Chứng khoán (sửa đổi) đã có những sửa đổi, bổ sung cơ bản.

Theo đó, tỷ lệ sở hữu nước ngoài là tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của tất cả các nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên tính trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đại chúng. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại công ty đại chúng được xác định như sau: Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại công ty đại chúng là 100%, ngoại trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc pháp luật chuyên ngành có quy định cụ thể thấp hơn về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Trường hợp công ty đại chúng hoạt động đa ngành, nghề có quy định khác nhau về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài không vượt quá mức thấp nhất trong các ngành, nghề có quy định cụ thể về tỷ lệ sở hữu nước ngoài. Việc mở rộng giới hạn này sẽ tạo điều kiện cho nhiều cổ phiếu của công ty Việt Nam đủ điều kiện tham gia vào chỉ số MSCI các thị trường mới nổi.

đ) Thị trường giao dịch chứng khoán

- *Mô hình tổ chức và hoạt động của SGDCK*: Mô hình tổ chức của SGDCK đã được sửa đổi cho phù hợp với Luật Doanh nghiệp, đồng thời cũng tính đến các yếu tố đặc thù trong thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể của SGDCK bảo đảm cho SGDCK thực hiện tốt chức năng tổ chức và giám sát hoạt động giao dịch chứng khoán. Hoạt động của SGDCK thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán.

Trên thế giới, SGDCK có thể hoạt động theo mô hình thành viên hoặc công ty cổ phần. Đối với TTCK Việt Nam giai đoạn hiện nay, việc tiếp tục duy trì mô hình thuộc sở hữu nhà nước là điều cần thiết để bảo đảm mục tiêu hoạt động của SGDCK không vì mục đích lợi nhuận, bên cạnh việc thực hiện cung cấp dịch vụ còn thực hiện chức năng hỗ trợ, phục vụ quản lý nhà nước về chứng khoán và TTCK. Do vậy, dự thảo Luật quy định mở SGDCK được thành lập và hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần theo quy định của Luật này và Luật doanh nghiệp. SGDCK có Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) và Kiểm soát viên trong trường hợp được tổ chức theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn; có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) và Ban kiểm soát/ Ban Kiểm toán nội bộ trong trường hợp được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập, cơ cấu tổ chức và hoạt động, hình thức sở hữu; tổ chức lại, giải thể SGDCK theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính; SGDCK chịu sự quản lý và giám sát của UBCKNN.

- *Quyền và nghĩa vụ của SGDCK*: Dự thảo Luật Chứng khoán (sửa đổi) kế thừa hầu hết các quy định về quyền và nghĩa vụ của SGDCK trong Luật hiện hành. Tuy nhiên, nhằm tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán công bằng, công khai, minh bạch, an toàn và hiệu quả, dự án Luật quy định rõ hơn trách nhiệm của Sở trong việc giám sát các hoạt động trên Sở, nâng cao trách nhiệm của Sở trong việc phòng ngừa, xử lý rủi ro, khủng hoảng nhằm bảo đảm an toàn của TTCK do các nghĩa vụ này chưa được quy định rõ ràng, đầy đủ trong Luật hiện hành.

- *Về tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán:* Thị trường giao dịch chứng khoán được tổ chức theo mô hình tập trung do SGDCK thực hiện; SGDCK tổ chức thị trường giao dịch cho các loại chứng khoán đủ điều kiện niêm yết theo quy định của Luật này; tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán cho cổ phiếu của doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa và các doanh nghiệp khác chưa đủ điều kiện niêm yết và các loại chứng khoán khác theo quy định của Chính phủ.

- *Niêm yết chứng khoán:*

Qua khảo sát kinh nghiệm quốc tế nhận thấy, đa phần các doanh nghiệp khi IPO đồng thời đã được chấp thuận niêm yết trên SGDCK². Điều này giúp rút ngắn thời gian từ khi IPO đến khi cổ phiếu được giao dịch trên sàn tập trung, giảm thiểu thời gian tồn đọng vốn của nhà đầu tư và giảm thiểu rủi ro đặc biệt khi thị trường có biến động (thị trường giá xuống).

Tham khảo kinh nghiệm nước ngoài, nhằm khắc phục những hạn chế trong đăng ký niêm yết chứng khoán hiện nay ở nước ta, dự thảo Luật bổ sung quy định chứng khoán đã chào bán ra công chúng, chứng chỉ quỹ của quỹ đóng, quỹ hoán đổi danh mục, chứng quyền có bảo đảm, chứng khoán phái sinh do UBCKNN chấp thuận phải được niêm yết tại SGDCK; công cụ nợ của Chính phủ được niêm yết tại SGDCK theo đề nghị của tổ chức phát hành hoặc tổ chức được Bộ Tài chính ủy quyền phát hành. Tổ chức phát hành khi đăng ký niêm yết chứng khoán tại SGDCK phải đáp ứng các điều kiện về vốn, hoạt động kinh doanh và khả năng tài chính, số cổ đông hoặc số người sở hữu chứng khoán hoặc các điều kiện khác theo quy định của Chính phủ.

Để đảm bảo linh hoạt trong thực hiện, dự thảo Luật giao Chính phủ quy định việc phân bổ niêm yết, điều kiện, hồ sơ, thủ tục niêm yết, thay đổi, hủy bỏ niêm yết chứng khoán của công ty đại chúng, tổ chức phát hành Việt Nam, tổ chức phát hành nước ngoài tại SGDCK; việc niêm yết chứng khoán của tổ chức phát hành Việt Nam tại SGDCK nước ngoài.

e) Đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán

- *Tên gọi, mô hình tổ chức và hoạt động của TTLKCK:* Để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, dự thảo Luật Chứng khoán (sửa đổi) đã sửa đổi tên gọi của TTLKCK Việt Nam thành Tổng Công ty lưu ký và bù trừ thanh toán chứng khoán Việt Nam. Tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ thanh toán chứng khoán Việt Nam được sửa đổi, bổ sung tương tự như SGDCK.

- *Quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ thanh toán chứng khoán Việt Nam:*

²Tại Ấn Độ, theo ban Chứng khoán và Giao dịch chứng khoán Ấn Độ (SEBI) đã quyết định cắt giảm thời gian từ lúc IPO đến khi niêm yết trên thị trường chứng khoán từ 13 ngày (năm 2010) xuống chỉ còn 06 ngày (từ năm 2016). Đối với Sở GDCK Australia quy trình niêm yết bao gồm đưa cổ phiếu quy trình IPO và đưa cổ phiếu vào giao dịch (kéo dài khoảng 19 tuần, từ khi chỉ định đơn vị tư vấn đến khi kết thúc phát hành và đưa cổ phiếu vào giao dịch).

Bổ sung một số quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam trên cơ sở rà soát thực tế hoạt động và kinh nghiệm quốc tế, cụ thể:

+ Bổ sung một số quyền: (i) Thực hiện cấp mã chứng khoán, bao gồm mã chứng khoán trong nước và mã định danh chứng khoán quốc tế (ISIN) cho các loại chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán và chứng khoán của các công ty đại chúng; (ii) xử lý vi phạm đối với thành viên theo quy chế của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam; (iii) Được sử dụng các nguồn hỗ trợ thanh toán trong trường hợp thành viên mất khả năng thanh toán, được thu hồi nợ của thành viên từ các khoản đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán, quỹ bù trừ và các tài sản đảm bảo khác của thành viên mất khả năng thanh toán; trở thành chủ nợ không có bảo đảm với các khoản phải thu từ thành viên khi thành viên bị phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

+ Bổ sung một số nghĩa vụ: (i) Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính, báo cáo, công bố thông tin theo quy định của pháp luật; (ii) Giám sát hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; giám sát tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại công ty đại chúng, quỹ đại chúng theo quy định của pháp luật chứng khoán; (iii) Cung cấp thông tin và phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong công tác điều tra và phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; (iv) Phối hợp thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về chứng khoán và thị trường chứng khoán cho nhà đầu tư; (iv) Quản lý tách biệt tài sản của các quỹ hỗ trợ thanh toán, quỹ bù trừ, quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ theo quy định của pháp luật.

- *Thành viên của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam:* Luật hiện hành mới chỉ có quy định về thành viên lưu ký là thành viên của TTLKCK. Tuy nhiên, đối với TTCK phái sinh - thị trường mang tính đặc thù, thành viên của TTLKCK còn bao gồm thành viên bù trừ. Do vậy, dự thảo Luật quy định thành viên của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam bao gồm thành viên lưu ký, bổ sung thành viên bù trừ để phù hợp với thực tiễn.

- *Hoạt động nghiệp vụ:*

+ Về đăng ký chứng khoán: Luật hiện hành quy định chứng khoán phải đăng ký tại TTLKCK nhưng chưa quy định rõ cách thức TTLKCK quản lý chứng khoán đăng ký, do vậy, dự thảo Luật đã bổ sung nội dung này.

+ Về lưu ký chứng khoán: Luật Chứng khoán hiện hành chưa có quy định về đăng ký giao dịch bảo đảm đối với giao dịch thế chấp, cầm cố chứng khoán. Chứng khoán là một trong những tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong giao dịch dân sự, tạo điều kiện thuận lợi trong giải quyết tranh chấp về giao dịch bảo đảm trong trường hợp chủ sở hữu chứng khoán sử dụng chứng khoán cầm cố, thế chấp với nhiều bên, dự thảo Luật bổ sung quy định Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm đối với chứng khoán sử dụng

làm tài sản bảo đảm trong các giao dịch thế chấp, cầm cố chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

+ Về cơ chế thanh toán, hỗ trợ bảo đảm thanh toán cho các giao dịch trên TTCK phái sinh: Luật hiện hành chưa quy định về bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh. Dự thảo Luật Chứng khoán (sửa đổi) bổ sung cơ chế thanh toán tiền giao dịch chứng khoán phái sinh, cơ chế hỗ trợ bảo đảm thanh toán cho các giao dịch trên TTCK phái sinh (quy định về quỹ bù trừ).

- Về ngân hàng thanh toán: với tư cách là tổ chức phụ trợ trên TTCK, ngân hàng thanh toán cung cấp dịch vụ thanh toán tiền cho các giao dịch chứng khoán trên SGDCK. Nhằm luật hóa quy định về tổ chức này, dự thảo luật bổ sung 01 điều quy định về điều kiện đăng ký, quyền, nghĩa vụ của ngân hàng thanh toán.

g) Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

- Về cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Để khắc phục hạn chế của Luật hiện hành, dự thảo Luật đã sửa đổi quy định về cấp giấy phép thành lập và hoạt động đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ theo hướng bỏ quy định giấy phép thành lập và hoạt động đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Quy định cơ quan quản lý nhà nước về TTCK (UBCKNN) cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán. Sau khi được cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán, tổ chức kinh doanh chứng khoán thực hiện đăng ký doanh nghiệp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Đồng thời, bổ sung quy định chuyển tiếp, sau thời hạn 1 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đã được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động phải thực hiện đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp.

Đối với điều kiện cấp phép, dự thảo Luật tách điều kiện cấp phép công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ thành 02 điều khác nhau, đồng thời bổ sung quy định cụ thể về điều kiện cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gồm điều kiện về vốn, về cổ đông, thành viên góp vốn, cơ cấu cổ đông, thành viên góp vốn, về cơ sở vật chất và nhân sự. Các điều kiện cụ thể này cơ bản được Luật hóa từ các văn bản hướng dẫn Luật hiện hành và có chỉnh sửa cho phù hợp hơn với thực tiễn.

Để bảo đảm duy trì chất lượng, hiệu quả hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ sau khi được cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán, đăng ký kinh doanh, bổ sung quy định về trách nhiệm của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam phải tuân thủ và duy trì các điều kiện cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán. Trường hợp không duy trì các điều kiện cấp Giấy phép, phải thực hiện các biện pháp khắc phục hoặc hạn chế hoạt động theo quy định của Bộ Tài chính.

- Về hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ:

+ Dự thảo Luật quy định rõ theo nghiệp vụ kinh doanh được cấp phép hoạt động, công ty chứng khoán được cung cấp dịch vụ chứng khoán, các dịch vụ khác theo quy định của Chính phủ.

+ Bổ sung quy định nghĩa vụ của công ty chứng khoán trong xây dựng hệ thống, cơ sở dữ liệu dự phòng để bảo đảm hoạt động an toàn và liên tục; Thực hiện giám sát giao dịch chứng khoán...

+ Về quản lý tài sản của khách hàng: Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, dự thảo Luật bổ sung quy định về quản lý tài sản của khách hàng. Trong đó, quy định rõ tài sản của khách hàng do công ty chứng khoán tiếp nhận và quản lý, tài sản của khách hàng ủy thác trên tài khoản lưu ký của công ty quản lý quỹ là tài sản của khách hàng, không phải của công ty. Dự thảo Luật giao Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết việc quản lý tiền và chứng khoán giao dịch của khách hàng của công ty chứng khoán; lưu ký và quản lý tài sản ủy thác của công ty quản lý quỹ.

+ Quỹ bảo vệ nhà đầu tư: Để có biện pháp hữu hiệu nhằm bảo vệ nhà đầu tư, dự thảo Luật bổ sung quy định về quỹ bảo vệ nhà đầu tư chứng khoán. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư được sử dụng để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư đối với trường hợp CTCK mất khả năng hoàn trả tài sản của nhà đầu tư đã nhận quản lý. Tổ chức giữ tài sản khách hàng có trách nhiệm đóng góp Quỹ bảo vệ nhà đầu tư. Chính phủ quy định chi tiết về thành lập và hoạt động, đối tượng đóng góp, cơ chế trích lập, mức trích lập, quản lý và sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư.

- Về hành nghề chứng khoán: Để nâng cao chất lượng đội ngũ người hành nghề chứng khoán, bảo đảm quản lý chặt chẽ hoạt động hành nghề chứng khoán, dự thảo Luật chuẩn hóa các điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán về năng lực pháp luật, năng lực hành vi, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của cá nhân được cấp chứng chỉ. Đồng thời, dự thảo Luật quy định cụ thể điều kiện cấp lại Chứng chỉ hành nghề chứng khoán khi hết thời hạn nêu trên.

h) Công bố thông tin

Để khắc phục bất cập, hạn chế của Luật hiện hành, đồng thời tiếp cận với thông lệ quốc tế, nhằm tăng cường tính công khai, minh bạch của TTCK, dự thảo Luật đã sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

- Về đối tượng công bố thông tin: Bổ sung đối tượng công bố thông tin là tổ chức niêm yết, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam; tổ chức kiểm toán được chấp thuận; dự án Luật bổ sung đối tượng công bố thông tin là tổ chức niêm yết, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam; tổ chức kiểm toán được chấp thuận; người nội bộ của công ty đại chúng, quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng và người có liên quan của người nội bộ; cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty đại chúng; nhà đầu tư, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên chứng chỉ quỹ của quỹ đóng; cổ đông sáng lập trong thời

gian bị hạn chế chuyển nhượng của công ty đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng...

- Bổ sung quy định về nguyên tắc chủ yếu mà các đối tượng công bố thông tin phải thực hiện.

- Về nội dung công bố thông tin: quy định những nội dung thông tin cơ bản nhất mà các đối tượng phải công bố, các loại thông tin phải công bố gồm thông tin định kỳ, thông tin bất thường và thông tin theo yêu cầu.

Nội dung chi tiết, thời hạn, phương thức công bố thông tin của từng đối tượng được dự thảo Luật giao Bộ Tài chính quy định để bảo đảm tính linh hoạt trong thực tiễn triển khai.

i) Về thanh tra, xử lý vi phạm

Việt Nam là thành viên Tổ chức quốc tế các Ủy ban chứng khoán (IOSCO). Việc UBCKNN Việt Nam chưa được trao đầy đủ thẩm quyền trong thanh tra, giám sát, cưỡng chế thực thi là chưa thực hiện một cách đầy đủ nguyên tắc số 10, 11, 12 của IOSCO về cưỡng chế thực thi trong quản lý chứng khoán. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, ở các nước trên thế giới, cơ quan quản lý TTCK có đầy đủ quyền lực để có thể thực hiện tốt các chức năng quản lý, giám sát, thanh tra và cưỡng chế thực thi. Một số nước, cơ quan quản lý TTCK có quyền triệu tập cá nhân lấy lời chứng (Úc, Mỹ, Pháp, Nhật, Israel...); chủ động, xin lệnh hoặc theo lệnh của tòa án yêu cầu các cơ quan, tổ chức phối hợp trong việc xác minh, làm rõ, thu thập thông tin, kể cả thông tin (qua điện thoại) (Úc, Mỹ, Nhật, Áo, Pháp); khám hoặc xin lệnh của tòa án để thực hiện khám xét tại cơ sở kinh doanh, tại nơi ở và thu giữ tài liệu, vật chứng liên quan (Nhật, Israel, Pháp...). Đối với Việt Nam, do khung khổ pháp luật có khác với các nước, vì vậy, dự thảo Luật có bổ sung thẩm quyền của UBCKNN song chưa hoàn toàn áp dụng theo quy định của các nước trên thế giới như báo cáo ở trên.

Để khắc phục hạn chế của Luật hiện hành, bảo đảm thực hiện tốt các cam kết quốc tế, nhằm phòng, chống vi phạm pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán đạt hiệu quả, dự thảo Luật bổ sung, quy định rõ: Trong thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trên thị trường chứng khoán, UBCKNN có quyền: (i) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu, dữ liệu liên quan đến nội dung thanh tra, kiểm tra cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu đó hoặc yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, đối chất liên quan đến nội dung thanh tra, kiểm tra; (ii) Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam cung cấp thông tin liên quan đến giao dịch trên tài khoản của khách hàng; (iii) Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông cung cấp tên, địa chỉ, số máy gọi, số máy được gọi, thời gian gọi để xác minh, xử lý các hành vi bị cấm quy định tại Luật này. Trong giám sát, phát hiện, xử lý các vi phạm về chứng khoán mang tính xuyên biên giới có liên quan đến thị trường chứng khoán Việt Nam, UBCKNN phối hợp thanh tra, điều tra, xác minh, thu thập và chia sẻ thông tin với cơ quan quản lý TTCK các nước.

Về xử lý vi phạm, bổ sung, quy định các biện pháp xử lý gồm: (i) Đình chỉ hoạt động, đình chỉ giao dịch có thời hạn; (ii) Tước quyền sử dụng giấy phép, giấy chứng nhận liên quan đến hoạt động chứng khoán, chứng chỉ hành nghề có thời hạn; (iii) Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận liên quan đến hoạt động chứng khoán, chứng chỉ hành nghề; (iv) Cấm chào bán chứng khoán ra công chúng để huy động vốn có thời hạn; cấm đảm nhiệm chức vụ tại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ có thời hạn hoặc vĩnh viễn; cấm tham gia các hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán có thời hạn hoặc vĩnh viễn; (v) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính.

Đối với mức phạt, dự thảo Luật quy định mức phạt tiền tối đa trong xử phạt vi phạm hành chính là 3 tỷ đối với tổ chức và 1,5 tỷ đối với cá nhân. Mức phạt tiền tối đa trong trường hợp tái phạm gấp 2 lần mức phạt tiền tối đa trong trường hợp vi phạm lần đầu và tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc một số các biện pháp xử lý quy định tại Luật này. Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Chánh Thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán.

Để đảm bảo linh hoạt trong thực tiễn triển khai, thống nhất với quy định tại Điều 4 Luật Xử lý vi phạm hành chính, dự án Luật giao Chính phủ quy định cụ thể thẩm quyền và mức độ xử phạt đối với từng hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán, việc áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại Luật này.

V. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN

Trên cơ sở tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến đóng góp của các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân về dự thảo Luật Chứng khoán (sửa đổi), Bộ Tài chính đã chỉnh lý dự thảo Luật.

Tuy nhiên, một số vấn đề còn có ý kiến khác nhau, Bộ Tài chính báo cáo như sau: ... *(Sẽ được bổ sung sau khi tổ chức lấy ý kiến đóng góp về Dự thảo Luật)*

Trên đây là Tờ trình về Dự án Luật Chứng khoán (sửa đổi), Bộ Tài chính xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Luật Chứng khoán (sửa đổi); (2) Báo cáo đánh giá thủ tục hành chính trong Dự án Luật; (3) Báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong Dự án Luật; (4) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý; bản chụp ý kiến góp ý của các bộ, cơ quan ngang bộ; (5) Báo cáo thẩm định Dự án Luật; (6) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định Dự án Luật).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các thành viên Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, UBCKNN.

BỘ TRƯỞNG

Đinh Tiến Dũng

Luật số: /201 /QH

**LUẬT
CHỨNG KHOÁN**

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Chứng khoán.*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định các hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán bao gồm hoạt động chào bán, niêm yết, giao dịch, kinh doanh, đầu tư chứng khoán, cung cấp dịch vụ về chứng khoán; tổ chức và hoạt động của thị trường chứng khoán; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán; quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia đầu tư chứng khoán và hoạt động trên thị trường chứng khoán Việt Nam.
2. Cơ quan quản lý nhà nước.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 3. Áp dụng Luật chứng khoán, các luật có liên quan và điều ước quốc tế

1. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật này với quy định của luật khác về cùng một vấn đề liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán thì áp dụng quy định của Luật này.
2. Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chứng khoán là bằng chứng xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với tài sản hoặc phần vốn của tổ chức phát hành. Chứng khoán được thể

hiện dưới hình thức chứng chỉ, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử, bao gồm các loại sau đây:

- a) Cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ;
- b) Chứng quyền, chứng quyền có bảo đảm, quyền mua cổ phần, chứng chỉ lưu ký, nhóm chứng khoán hoặc chỉ số chứng khoán;
- c) Chứng khoán phái sinh gồm: hợp đồng quyền chọn và hợp đồng tương lai;
- d) Các loại chứng khoán khác do Bộ Tài chính quy định.

2. Chứng khoán phái sinh là công cụ tài chính dưới dạng hợp đồng, xác nhận quyền, nghĩa vụ của các bên đối với việc thanh toán, chuyển giao một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo mức giá đã được xác định trong khoảng thời gian hoặc vào ngày xác định trước trong tương lai.

3. Tài sản cơ sở của chứng khoán phái sinh là các loại chứng khoán và tài sản khác theo quy định của Chính phủ.

4. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền ^{sở hữu} và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành.

5. Trái phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần nợ của tổ chức phát hành phải trả cho người sở hữu.

6. Chứng chỉ quỹ là loại chứng khoán xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với một phần vốn góp của quỹ đại chúng.

7. Chứng quyền là loại chứng khoán được phát hành cùng với việc phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi, cho phép người sở hữu được quyền mua một số cổ phiếu phổ thông nhất định theo mức giá đã được xác định trước trong thời kỳ nhất định.

8. Chứng quyền có bảo đảm là loại chứng khoán có tài sản bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở với tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

9. Quyền mua cổ phần là loại chứng khoán do công ty cổ phần phát hành nhằm mang lại cho cổ đông hiện hữu quyền mua cổ phần mới theo điều kiện đã được xác định.

10. Chứng chỉ lưu ký là loại chứng khoán được phát hành bên ngoài lãnh thổ Việt Nam trên cơ sở chứng khoán của tổ chức được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành.

11. Hợp đồng quyền chọn là loại chứng khoán phái sinh cho phép người mua được quyền mua hoặc quyền bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo mức giá đã được xác định, trong khoảng thời gian hoặc vào ngày xác định trước trong tương lai.

12. Hợp đồng tương lai là loại chứng khoán phái sinh xác nhận cam kết giữa các bên về việc mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo mức giá đã

được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

13. Cổ đông lớn là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức phát hành.

14. Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư trên thị trường chứng khoán, bao gồm nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư.

15. Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp bao gồm:

a) Ngân hàng thương mại, công ty tài chính, tổ chức kinh doanh bảo hiểm, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán;

b) Công ty có vốn điều lệ đạt trên một nghìn (1000) tỷ đồng và có thời gian niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán tối thiểu hai (02) năm;

c) Cá nhân có chứng chỉ hành nghề kinh doanh chứng khoán, cá nhân có kinh nghiệm đầu tư chứng khoán tối thiểu hai (02) năm và có giá trị giao dịch chứng khoán bình quân hàng tháng tối thiểu hai (02) tỷ đồng Việt Nam hoặc nắm giữ danh mục chứng khoán niêm yết có giá trị tối thiểu năm (05) tỷ đồng Việt Nam trong mười hai (12) tháng gần nhất.

16. Chào bán chứng khoán ra công chúng là việc chào bán chứng khoán theo một trong các phương thức sau đây:

a) Thông qua phương tiện thông tin đại chúng, kể cả Internet;

b) Chào bán chứng khoán cho từ một trăm (100) nhà đầu tư trở lên, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp và nhà đầu tư chiến lược;

c) Chào bán cho một số lượng nhà đầu tư không xác định.

17. Chào bán chứng khoán riêng lẻ là việc chào bán chứng khoán cho dưới một trăm (100) nhà đầu tư. Đối tượng tham gia đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ của công ty đại chúng bao gồm nhà đầu tư chiến lược, nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

18. Tổ chức phát hành là tổ chức thực hiện chào bán, phát hành chứng khoán.

19. Tổ chức kiểm toán được chấp thuận là công ty kiểm toán độc lập thuộc danh sách các công ty kiểm toán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán theo quy định của Luật này và pháp luật về kiểm toán độc lập.

20. Bản cáo bạch là tài liệu hoặc dữ liệu điện tử công khai những thông tin chính xác, trung thực, khách quan liên quan đến việc chào bán hoặc niêm yết chứng khoán của tổ chức phát hành.

21. Niêm yết chứng khoán là việc đưa chứng khoán có đủ điều kiện vào giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán.

22. Thị trường giao dịch chứng khoán là địa điểm hoặc hình thức trao đổi thông tin để tập hợp lệnh mua, bán và giao dịch chứng khoán.

23. Kinh doanh chứng khoán là việc thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và cung cấp các dịch vụ về chứng khoán khác.

24. Môi giới chứng khoán là việc làm trung gian thực hiện mua, bán chứng khoán cho khách hàng.

25. Tự doanh chứng khoán là việc công ty chứng khoán mua hoặc bán chứng khoán cho chính mình.

26. Bảo lãnh phát hành chứng khoán là việc cam kết với tổ chức phát hành nhận mua một phần hay toàn bộ chứng khoán của tổ chức phát hành để bán lại hoặc mua số chứng khoán còn lại chưa được phân phối hết của tổ chức phát hành hoặc cố gắng tới mức tối đa để bán hết số chứng khoán cần phát hành cho tổ chức phát hành.

27. Tư vấn đầu tư chứng khoán là việc cung cấp cho khách hàng kết quả phân tích, báo cáo phân tích và đưa ra các khuyến nghị liên quan đến việc mua, bán chứng khoán.

28. Đăng ký chứng khoán là việc ghi nhận thông tin về tổ chức phát hành, chứng khoán của tổ chức phát hành và người sở hữu chứng khoán.

29. Lưu ký chứng khoán là việc nhận ký gửi, bảo quản, chuyển giao chứng khoán cho khách hàng, giúp khách hàng thực hiện các quyền liên quan đến chứng khoán lưu ký.

30. Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán là việc quản lý theo ủy thác của từng nhà đầu tư trong việc mua, bán, nắm giữ chứng khoán và các tài sản khác.

31. Quỹ đầu tư chứng khoán là quỹ hình thành từ vốn góp của nhà đầu tư với mục đích kiếm lợi nhuận từ việc đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản, trong đó nhà đầu tư không có quyền kiểm soát hàng ngày đối với việc ra quyết định đầu tư của quỹ.

32. Quỹ đầu tư bất động sản là quỹ đầu tư chứng khoán được đầu tư chủ yếu vào bất động sản và cổ phiếu của tổ chức phát hành là tổ chức kinh doanh bất động sản có doanh thu hoặc thu nhập từ việc sở hữu, cho thuê và kinh doanh bất động sản tối thiểu 60% tổng doanh thu hoặc thu nhập.

33. Quỹ đại chúng là quỹ đầu tư chứng khoán thực hiện chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng.

34. Quỹ thành viên là quỹ đầu tư chứng khoán có số thành viên tham gia góp vốn từ hai (02) đến ba mươi (30) thành viên và chỉ bao gồm thành viên là pháp nhân.

35. Quỹ mở là quỹ đại chúng mà chứng chỉ quỹ đã chào bán ra công chúng phải được mua lại theo yêu cầu của nhà đầu tư.

36. Quỹ đóng là quỹ đại chúng mà chứng chỉ quỹ đã chào bán ra công chúng không được mua lại theo yêu cầu của nhà đầu tư.

37. Thông tin nội bộ là thông tin liên quan đến công ty đại chúng hoặc quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng chưa được công bố mà nếu được công bố có thể ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán của công ty đại chúng hoặc quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng đó.

38. Người nội bộ trong Luật này bao gồm:

a) Người nội bộ của doanh nghiệp là người quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, trưởng Ban kiểm soát và các kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm toán nội bộ, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý tương đương, Thư ký công ty, người phụ trách quản trị công ty, người đại diện theo pháp luật, người được ủy quyền công bố thông tin.

b) Người nội bộ của quỹ đại chúng/công ty đầu tư chứng khoán đại chúng là thành viên Ban đại diện quỹ đại chúng, thành viên Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; người điều hành quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, trưởng Ban kiểm soát và các Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm toán nội bộ, người quản lý khác trong điều hành hoạt động kinh doanh; Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng, Trưởng phòng tài chính kế toán, người phụ trách kế toán, người đại diện theo pháp luật, người được ủy quyền công bố thông tin của công ty quản lý quỹ.

39. Người có liên quan là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau trong các trường hợp sau đây:

a) Cá nhân và cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của cá nhân này;

b) Doanh nghiệp và người sở hữu trên mười phần trăm (10%) số cổ phiếu lưu hành có quyền biểu quyết hoặc vốn góp của doanh nghiệp đó; quỹ và người sở hữu trên mười phần trăm (10%) chứng chỉ quỹ của quỹ đó;

c) Doanh nghiệp và người nội bộ của doanh nghiệp đó theo quy định tại điểm a khoản 38 Điều này; công ty quản lý quỹ và quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán do công ty đó quản lý và người nội bộ theo quy định tại điểm b khoản 38 Điều này;

d) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người quy định tại các điểm a, b khoản 38 Điều này;

đ) Người mà trong mối quan hệ với người khác trực tiếp, gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi người đó hoặc cùng với người đó chịu chung một sự kiểm soát;

e) Công ty mẹ, công ty con;

g) Người nội bộ của công ty mẹ, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này trong mối quan hệ với công ty con;

h) Quan hệ hợp đồng trong đó một người là đại diện cho người kia;

i) Công ty và đối tác kinh doanh, khách hàng lớn của công ty đó theo quy định của Chính phủ;

k) Doanh nghiệp và các đối tượng quy định tại điểm c, đ, e, g, h khoản 17 Điều 4 Luật Doanh nghiệp.

Công ty nào có công ty nào ?

40. Nhóm công ty có quan hệ sở hữu là các tổ chức có quan hệ công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, liên kết, nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ hoặc nhóm công ty có cùng cổ đông (hoặc nhóm cổ đông) sở hữu cổ phần chi phối.

41. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài là tổng tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp có quyền biểu quyết của tất cả nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ năm mươi một phần trăm (51%) vốn điều lệ trở lên trong một công ty đại chúng, tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán.

42. Người hành nghề chứng khoán là người được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán và làm việc tại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán. (2) Không làm việc thì sao?

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán

1. Tôn trọng quyền tự do mua, bán, kinh doanh và dịch vụ chứng khoán của tổ chức, cá nhân.
2. Công bằng, công khai, minh bạch.
3. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.
4. Tự chịu trách nhiệm về rủi ro.
5. Tuân thủ quy định của pháp luật.

Điều 6. Chính sách phát triển thị trường chứng khoán

1. Nhà nước có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế, các tầng lớp nhân dân tham gia đầu tư và hoạt động trên thị trường chứng khoán nhằm huy động các nguồn vốn trung hạn và dài hạn cho đầu tư phát triển.
2. Nhà nước có chính sách quản lý, giám sát bảo đảm thị trường chứng khoán hoạt động công bằng, công khai, minh bạch, an toàn và hiệu quả.
3. Nhà nước có chính sách đầu tư hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin cho hoạt động của thị trường chứng khoán, phát triển nguồn nhân lực cho ngành chứng khoán, tuyên truyền, phổ biến kiến thức về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 7. Quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:
 - a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành chiến lược, kế hoạch, Đề án, chính sách phát triển thị trường chứng khoán;
 - b) Trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

c) Chỉ đạo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện chiến lược, kế hoạch, Đề án, chính sách phát triển thị trường chứng khoán và các chính sách, chế độ quản lý và giám sát hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán tại địa phương.

Điều 8. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước là cơ quan thuộc Bộ Tài chính, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép, chứng chỉ hành nghề và giấy chứng nhận liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán; chấp thuận những thay đổi, đình chỉ, hủy bỏ liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán;

b) Quản lý, giám sát hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và các tổ chức phụ trợ; tạm ngừng, tạm đình chỉ hoạt động giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán, hoạt động lưu ký, bù trừ, thanh toán chứng khoán của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trong trường hợp có dấu hiệu ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư hoặc để bảo đảm ổn định, an toàn của thị trường chứng khoán;

c) Quản lý, giám sát hoạt động của các tổ chức, cá nhân tham gia và có liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán Việt Nam;

d) Thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán;

đ) Thực hiện thống kê, dự báo về hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán; hiện đại hóa công nghệ thông tin trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán;

e) Tổ chức, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ngành chứng khoán và người hành nghề chứng khoán; phổ cập kiến thức về chứng khoán và thị trường chứng khoán cho công chúng;

g) Hướng dẫn nghiệp vụ về chứng khoán và thị trường chứng khoán và các mẫu biểu có liên quan;

h) Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 9. Các hành vi bị cấm

1. Trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện các hành vi gian lận, lừa đảo, làm giả tài liệu, tạo dựng thông tin sai sự thật hoặc công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin hoặc bỏ sót thông tin cần thiết gây hiểu nhầm nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến hoạt động chào bán, niêm yết, giao dịch, kinh doanh, đầu tư chứng khoán, dịch vụ về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Sử dụng thông tin nội bộ để mua, bán chứng khoán cho chính mình hoặc cho người khác; tiết lộ, cung cấp thông tin nội bộ hoặc tư vấn cho người khác mua, bán chứng khoán trên cơ sở thông tin nội bộ.

3. Sử dụng một hoặc nhiều tài khoản giao dịch của mình hoặc của người khác hoặc thông đồng để thực hiện việc mua, bán chứng khoán nhằm tạo ra cung, cầu giả tạo; giao dịch chứng khoán bằng hình thức cầu kết, lôi kéo người khác liên tục mua, bán để thao túng giá chứng khoán; kết hợp hoặc sử dụng các phương pháp giao dịch khác hoặc kết hợp tung tin đồn sai sự thật, cung cấp thông tin sai lệch ra công chúng để thao túng giá chứng khoán.

4. Thực hiện hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ về chứng khoán khi chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoặc chấp thuận.

5. Sử dụng tài khoản, tài sản của khách hàng khi không được khách hàng ủy thác hoặc lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản của khách hàng.

6. Tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán trái quy định của Luật này.

Chương II

CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN

Mục 1

CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHÚNG

Điều 10. Mệnh giá chứng khoán

1. Chứng khoán chào bán trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ghi bằng đồng Việt Nam.

2. Mệnh giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chào bán lần đầu ra công chúng là mười (10) nghìn đồng Việt Nam. Mệnh giá của trái phiếu chào bán ra công chúng là một trăm (100) nghìn đồng Việt Nam và bội số của một trăm (100) nghìn đồng Việt Nam.

Điều 11. Hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng bao gồm chào bán chứng khoán lần đầu ra công chúng, chào bán thêm cổ phần hoặc quyền mua cổ phần ra công chúng và các hình thức khác.

2. Chính phủ quy định cụ thể hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng.

Điều 12. Điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Điều kiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của công ty cổ phần bao gồm:

a) Mức vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký chào bán từ ba mươi (30) tỷ đồng Việt Nam trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán;

b) Hoạt động kinh doanh của hai (02) năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán phải có lãi, đồng thời không có lỗ lũy kế tính đến năm đăng ký chào bán;

c) Có phương án phát hành và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

d) Tối thiểu hai mươi phần trăm (20%) vốn điều lệ của tổ chức phát hành phải được bán cho ít nhất một trăm (100) nhà đầu tư không phải là cổ đông sở hữu từ một phần trăm (1%) trở lên vốn điều lệ của tổ chức phát hành; trường hợp vốn điều lệ của tổ chức phát hành từ một trăm (100) tỷ đồng trở lên, tỷ lệ tối thiểu là mười lăm phần trăm (15%) vốn điều lệ của tổ chức phát hành; trường hợp vốn điều lệ của tổ chức phát hành từ một nghìn (1000) tỷ đồng trở lên, tỷ lệ tối thiểu là mười phần trăm (10%) vốn điều lệ của tổ chức phát hành;

đ) Cổ đông lớn công ty phải cam kết cùng nhau nắm giữ ít nhất hai mươi phần trăm (20%) vốn điều lệ của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán;

e) Tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng chưa được xóa án tích;

g) Có công ty chứng khoán tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng, trừ trường hợp tổ chức phát hành là công ty chứng khoán;

h) Tổ chức phát hành phải mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu của đợt chào bán.

2. Điều kiện chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của công ty đại chúng bao gồm:

a) Đáp ứng quy định tại điểm a, c, g và h khoản 1 Điều này;

b) Hoạt động kinh doanh của hai (02) năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán phải có lãi;

c) Giá trị cổ phiếu phát hành thêm theo mệnh giá không lớn hơn tổng giá trị cổ phiếu đang lưu hành tính theo mệnh giá, trừ trường hợp có bảo lãnh phát hành với cam kết chắc chắn; (??)

d) Lần chào bán thêm phải cách tối thiểu một (01) năm sau lần chào bán gần nhất; → ~~như~~ (cũng nhắc không?)

đ) Đối với đợt chào bán ra công chúng nhằm mục đích huy động phần vốn để thực hiện dự án của tổ chức phát hành, đợt chào bán được coi là thành công khi cổ phiếu được bán cho các nhà đầu tư đạt tối thiểu bảy mươi phần trăm (70%) số cổ phiếu dự kiến chào bán. Tổ chức phát hành phải có phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán để thực hiện dự án;

→ không rõ mục tiêu và qđ này?

e) Tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng chưa được xóa án tích; không bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán sai quy định, báo cáo, công bố thông tin sai lệch trong thời hạn một (01) năm liền trước ngày nộp hồ sơ đăng ký chào bán.

3. Điều kiện chào bán trái phiếu ra công chúng bao gồm:

a) Doanh nghiệp có mức vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký chào bán từ ba trăm (300) tỷ đồng Việt Nam trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán;

b) Hoạt động kinh doanh của năm liền trước năm đăng ký chào bán phải có lãi, đồng thời không có lỗ lũy kế tính đến năm đăng ký chào bán, không có các khoản nợ phải trả quá hạn trên một (01) năm;

c) Có phương án phát hành, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua;

d) Có cam kết thực hiện nghĩa vụ của tổ chức phát hành đối với nhà đầu tư về điều kiện phát hành, thanh toán, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và các điều kiện khác;

đ) Có công ty chứng khoán tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng, trừ trường hợp tổ chức phát hành là công ty chứng khoán;

e) Tổ chức phát hành phải mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua trái phiếu của đợt chào bán.

4. Điều kiện phát hành trái phiếu chuyển đổi ra công chúng áp dụng theo quy định tại khoản 2 và điểm d khoản 3 Điều này.

5. Điều kiện chào bán chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng bao gồm:

a) Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đăng ký chào bán tối thiểu năm mươi (50) tỷ đồng Việt Nam;

b) Có phương án phát hành và phương án đầu tư số vốn thu được từ đợt chào bán chứng chỉ quỹ phù hợp với quy định của Luật này;

c) Phải được giám sát bởi ngân hàng giám sát theo quy định của Luật này.

6. Ngoại trừ việc chào bán chứng chỉ quỹ mở, tổ chức phát hành đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng theo quy định tại Điều này phải niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán sau khi kết thúc đợt chào bán.

7. Chính phủ quy định điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng đối với doanh nghiệp nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển đổi thành công ty cổ phần; chào bán chứng khoán ra công chúng của cổ đông trong công ty đại chúng; chào bán chứng khoán ra nước ngoài và các trường hợp cụ thể khác.

Điều 13. Đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Tổ chức phát hành, cổ đông của công ty đại chúng trước khi chào bán

chứng khoán ra công chúng phải đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Các trường hợp sau đây không phải đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng:

- a) Chào bán công cụ nợ của Chính phủ Việt Nam;
- b) Chào bán trái phiếu của tổ chức tài chính quốc tế được Chính phủ Việt Nam chấp thuận;
- c) Chào bán cổ phiếu ra công chúng của doanh nghiệp nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư một trăm phần trăm (100%) vốn điều lệ chuyển đổi thành công ty cổ phần;
- d) Việc bán chứng khoán theo bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài hoặc việc bán chứng khoán của người quản lý hoặc người được nhận tài sản trong các trường hợp phá sản hoặc mất khả năng thanh toán.

Điều 14. Điều kiện thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán ra công chúng

1. Tổ chức thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán ra công chúng là công ty chứng khoán hoặc các tổ chức đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép thực hiện hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán theo quy định của Luật này;
- b) Đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định pháp luật chuyên ngành;
- c) Không phải là người có liên quan với tổ chức phát hành.

2. Tổ chức bảo lãnh phát hành thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức nhận mua một phần hoặc toàn bộ chứng khoán của tổ chức phát hành chỉ được phép bảo lãnh phát hành tổng giá trị chứng khoán không quá năm (05) lần hiệu số giữa giá trị tài sản lưu động và nợ ngắn hạn của tổ chức đó.

Điều 15. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của công ty cổ phần gồm có:

- a) Giấy đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng;
- b) Bản cáo bạch;
- c) Điều lệ của tổ chức phát hành;
- d) Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán và cam kết niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán;
- đ) Cam kết của các cổ đông lớn về việc nắm giữ ít nhất 20% vốn điều lệ của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán;
- e) Văn bản xác nhận của ngân hàng về việc mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu của đợt chào bán;
- g) Hợp đồng tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng với công

ty chứng khoán;

h) Cam kết bảo lãnh phát hành (nếu có).

2. Hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của công ty đại chúng gồm có:

a) Giấy đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng;

b) Các tài liệu quy định tại điểm b, c, d, e, g và h khoản 1 Điều này;

c) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án và phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán để thực hiện dự án.

3. Hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng gồm có:

a) Giấy đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng;

b) Các tài liệu quy định tại điểm b, c, e, g và h khoản 1 Điều này;

c) Quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua phương án phát hành, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu ra công chúng và cam kết niêm yết trái phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán;

d) Cam kết thực hiện nghĩa vụ của tổ chức phát hành đối với nhà đầu tư về điều kiện phát hành, thanh toán, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và các điều kiện khác;

4. Hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu chuyển đổi ra công chúng gồm có:

a) Giấy đăng ký chào bán trái phiếu chuyển đổi ra công chúng;

b) Các tài liệu quy định tại điểm b, c, e và g khoản 1 Điều này;

c) Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán và cam kết đưa chứng khoán vào giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán có tổ chức;

d) Cam kết thực hiện nghĩa vụ của tổ chức phát hành đối với nhà đầu tư về điều kiện phát hành, thanh toán, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và các điều kiện khác;

đ) Cam kết bảo lãnh phát hành (nếu có);

e) Các tài liệu khác liên quan đến việc chuyển đổi thành cổ phiếu.

5. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng gồm có:

a) Giấy đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng;

b) Bản cáo bạch;

c) Dự thảo Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán;

d) Hợp đồng giám sát giữa ngân hàng giám sát và công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;

đ) Cam kết niêm yết chứng chỉ quỹ tại Sở giao dịch chứng khoán;

e) Cam kết bảo lãnh phát hành (nếu có).

6. Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng phải kèm theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công

ty thông qua hồ sơ. Đối với việc chào bán chứng khoán ra công chúng của tổ chức tín dụng, hồ sơ phải có văn bản chấp thuận của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Đối với việc chào bán chứng khoán ra công chúng của tổ chức kinh doanh bảo hiểm, hồ sơ phải có văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính.

7. Trường hợp một phần hoặc toàn bộ hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng được tổ chức, cá nhân có liên quan xác nhận thì tổ chức phát hành phải gửi văn bản xác nhận của tổ chức, cá nhân đó cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

8. Các thông tin trong hồ sơ phải chính xác, trung thực, không gây hiểu nhầm và có đầy đủ những nội dung quan trọng ảnh hưởng đến việc quyết định của nhà đầu tư.

9. Bộ Tài chính quy định cụ thể về hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng đối với doanh nghiệp nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển đổi thành công ty cổ phần; chào bán ra công chúng của cổ đông trong công ty đại chúng; chào bán chứng khoán ra nước ngoài và các trường hợp cụ thể khác.

Điều 16. Bản cáo bạch

1. Đối với việc chào bán cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng, Bản cáo bạch bao gồm các nội dung sau đây:

a) Thông tin tóm tắt về tổ chức phát hành bao gồm mô hình tổ chức bộ máy, hoạt động kinh doanh, tài sản, tình hình tài chính, Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc và cơ cấu cổ đông (nếu có);

b) Thông tin về đợt chào bán và chứng khoán chào bán bao gồm điều kiện chào bán, các yếu tố rủi ro, dự kiến kế hoạch lợi nhuận và cổ tức của năm gần nhất sau khi phát hành chứng khoán, phương án phát hành và phương án sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán;

c) Báo cáo tài chính của tổ chức phát hành trong hai (02) năm gần nhất theo quy định tại Điều 17 của Luật này;

d) Các thông tin khác quy định trong mẫu Bản cáo bạch.

2. Đối với việc chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng, Bản cáo bạch bao gồm các nội dung sau đây:

a) Loại hình và quy mô quỹ đầu tư chứng khoán;

b) Mục tiêu đầu tư, chiến lược đầu tư, phương pháp và quy trình đầu tư, hạn chế đầu tư, các yếu tố rủi ro của quỹ đầu tư chứng khoán;

c) Tóm tắt các nội dung cơ bản của dự thảo Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán;

d) Phương án phát hành chứng chỉ quỹ và các thông tin hướng dẫn tham gia đầu tư vào quỹ đầu tư chứng khoán;

đ) Thông tin tóm tắt về công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, ngân hàng giám sát và quy định về giao dịch với người có liên quan của công ty quản lý quỹ

đầu tư chứng khoán và ngân hàng giám sát;

e) Các thông tin khác quy định trong mẫu Bản cáo bạch.

3. Chữ ký trong Bản cáo bạch:

a) Đối với việc chào bán cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng, Bản cáo bạch phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính hoặc Kế toán trưởng của tổ chức phát hành và người đại diện theo pháp luật của tổ chức bảo lãnh phát hành hoặc tổ chức bảo lãnh phát hành chính (nếu có). Trường hợp ký thay phải có giấy ủy quyền;

b) Đối với việc chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng, Bản cáo bạch phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và người đại diện theo pháp luật của tổ chức bảo lãnh phát hành (nếu có). Trường hợp ký thay phải có giấy ủy quyền.

4. Bộ Tài chính ban hành mẫu Bản cáo bạch.

Điều 17. Báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hoặc báo cáo khác theo quy định của pháp luật kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập theo các chuẩn mực do Bộ Tài chính quy định.

2. Trường hợp tổ chức phát hành là công ty mẹ thì tổ chức phát hành phải nộp báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật về kế toán.

3. Báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận. Ý kiến kiểm toán đối với các báo cáo tài chính là ý kiến chấp thuận toàn phần.

4. Trường hợp hồ sơ được nộp trong thời gian sáu mươi (60) ngày kể từ sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, báo cáo tài chính năm của năm trước đó trong hồ sơ ban đầu có thể là báo cáo chưa có kiểm toán, nhưng phải có báo cáo tài chính được kiểm toán của hai năm trước liền kề.

5. Trường hợp ngày kết thúc kỳ kế toán của báo cáo tài chính gần nhất cách thời điểm gửi hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng hợp lệ cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quá chín mươi (90) ngày, tổ chức phát hành phải lập báo cáo tài chính bổ sung đến tháng hoặc quý gần nhất.

Điều 18. Tổ chức kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề được chấp thuận

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét, chấp thuận và công khai danh sách tổ chức kiểm toán và danh sách kiểm toán viên hành nghề được chấp thuận để thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán.

2. Đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán bao gồm: công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, tổ chức phát hành chứng khoán ra công chúng, công

ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán.

3. Tổ chức kiểm toán được chấp thuận có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của Luật này và thực hiện giám sát việc tuân thủ nghĩa vụ của các đơn vị có lợi ích công chúng liên quan đến hoạt động mà tổ chức kiểm toán thực hiện cung cấp dịch vụ;

4. Chính phủ quy định cụ thể về điều kiện tổ chức kiểm toán được chấp thuận để thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán bao gồm tiêu chuẩn đối với tổ chức kiểm toán được chấp thuận và tiêu chuẩn đối với kiểm toán viên hành nghề được chấp thuận.

Điều 19. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Tổ chức phát hành phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và đầy đủ của hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng.

2. Tổ chức tư vấn phát hành, tổ chức bảo lãnh phát hành, tổ chức kiểm toán được chấp thuận, người ký báo cáo kiểm toán và bất kỳ tổ chức, cá nhân nào xác nhận hồ sơ phải chịu trách nhiệm trong phạm vi liên quan đến hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Trong thời gian hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng đang được xem xét, tổ chức phát hành có nghĩa vụ sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu phát hiện thông tin không chính xác hoặc bỏ sót nội dung quan trọng theo quy định phải có trong hồ sơ hoặc thấy cần thiết phải giải trình về vấn đề có thể gây hiểu nhầm.

2. Trong thời gian xem xét hồ sơ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền yêu cầu tổ chức phát hành sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng để bảo đảm thông tin được công bố chính xác, trung thực, đầy đủ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

3. Sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng mà phát sinh thông tin quan trọng liên quan đến hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng thì trong thời hạn bảy (07) ngày, tổ chức phát hành phải công bố thông tin phát sinh theo phương thức quy định tại khoản 3 Điều 22 của Luật này và thực hiện việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

4. Văn bản sửa đổi, bổ sung gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải có chữ ký của những người đã ký trong hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc của những người có cùng chức danh với những người đó.

5. Thời hạn xem xét hồ sơ đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được văn bản sửa đổi, bổ sung.

Điều 21. Thông tin trước khi chào bán chứng khoán ra công chúng

Trong thời gian Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng, tổ chức phát hành, tổ chức bảo lãnh phát hành và tổ chức, cá nhân có liên quan chỉ được sử dụng trung thực và chính xác các thông tin trong Bản cáo bạch đã gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để thăm dò thị trường, trong đó phải nêu rõ các thông tin về ngày phát hành và giá bán chứng khoán là thông tin dự kiến. Việc thăm dò thị trường không được thực hiện trên phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 22. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét và cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước là văn bản xác nhận hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng đáp ứng đủ điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày Giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng có hiệu lực, tổ chức phát hành phải công bố Bản thông báo phát hành trên một (01) tờ báo điện tử hoặc báo viết trong ba (03) số liên tiếp.

4. Chứng khoán chỉ được chào bán ra công chúng sau khi đã công bố theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 23. Phân phối chứng khoán

1. Việc phân phối chứng khoán chỉ được thực hiện sau khi tổ chức phát hành bảo đảm người mua chứng khoán tiếp cận Bản cáo bạch trong hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng được công bố tại các địa điểm ghi trong Bản thông báo phát hành.

2. Tổ chức phát hành, tổ chức bảo lãnh phát hành hoặc tổ chức đại lý phải phân phối chứng khoán công bằng, công khai và bảo đảm thời hạn đăng ký mua chứng khoán cho nhà đầu tư tối thiểu là hai mươi (20) ngày; thời hạn này phải được ghi trong Bản thông báo phát hành.

Trường hợp số lượng chứng khoán đăng ký mua vượt quá số lượng chứng khoán được phép phát hành thì tổ chức phát hành hoặc tổ chức bảo lãnh phát hành phải phân phối hết số chứng khoán được phép phát hành cho nhà đầu tư tương ứng với tỷ lệ đăng ký mua của từng nhà đầu tư.

3. Tiền mua chứng khoán phải được chuyển vào tài khoản phong tỏa mở tại ngân hàng cho đến khi hoàn tất đợt chào bán và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

4. Tổ chức phát hành phải hoàn thành việc phân phối chứng khoán trong thời

hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày Giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng có hiệu lực. Trường hợp tổ chức phát hành không thể hoàn thành việc phân phối chứng khoán ra công chúng trong thời hạn này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét gia hạn việc phân phối chứng khoán nhưng tối đa không quá ba mươi (30) ngày. Trường hợp đăng ký chào bán chứng khoán cho nhiều đợt thì khoảng cách giữa đợt chào bán sau với đợt chào bán trước không quá mười hai (12) tháng. → (ở mức tiền là gì?)

5. Tổ chức phát hành hoặc tổ chức bảo lãnh phát hành phải báo cáo kết quả đợt chào bán cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, kèm theo bản xác nhận của ngân hàng nơi mở tài khoản phong tỏa về số tiền thu được trong đợt chào bán.

6. Tổ chức phát hành, tổ chức bảo lãnh phát hành hoặc tổ chức đại lý phải chuyển giao chứng khoán hoặc giấy chứng nhận quyền sở hữu chứng khoán cho người mua trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

Điều 24. Đình chỉ chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền đình chỉ chào bán chứng khoán ra công chúng tối đa là sáu mươi (60) ngày trong các trường hợp sau đây:

a) Khi phát hiện hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng có những thông tin sai lệch, bỏ sót nội dung quan trọng có thể ảnh hưởng tới quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu tư;

b) Việc phân phối chứng khoán không thực hiện đúng quy định tại Điều 23 của Luật này.

2. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày đợt chào bán chứng khoán ra công chúng bị đình chỉ, tổ chức phát hành phải công bố việc đình chỉ chào bán chứng khoán ra công chúng theo phương thức quy định tại khoản 3 Điều 22 của Luật này và phải thu hồi các chứng khoán đã phát hành nếu nhà đầu tư có yêu cầu, đồng thời hoàn trả tiền cho nhà đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

3. Khi những thiếu sót dẫn đến việc đình chỉ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng được khắc phục, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra văn bản thông báo hủy đình chỉ và chứng khoán được tiếp tục chào bán.

4. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày có thông báo hủy đình chỉ, tổ chức phát hành phải công bố việc hủy đình chỉ theo phương thức quy định tại khoản 3 Điều 22 của Luật này.

Điều 25. Hủy bỏ chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Đợt chào bán chứng khoán ra công chúng bị hủy bỏ trong các trường hợp sau:

a) Quá thời hạn đình chỉ quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật này, nếu những thiếu sót dẫn đến việc đình chỉ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng không được khắc phục;

b) Đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng không đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ tối thiểu vốn điều lệ của tổ chức phát hành được chào bán cho một trăm (100) nhà đầu tư không phải là cổ đông sở hữu từ 1% trở lên vốn điều lệ của tổ chức phát hành theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Luật này;

c) Đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng không đáp ứng được điều kiện về huy động đủ phần vốn để thực hiện dự án của tổ chức phát hành theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 12 Luật này;

d) Tòa án, Trọng tài hoặc cơ quan có thẩm quyền ra quyết định hủy bỏ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng.

2. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày đợt chào bán chứng khoán ra công chúng bị hủy bỏ, tổ chức phát hành phải công bố việc hủy bỏ chào bán chứng khoán ra công chúng theo phương thức quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật này và phải thu hồi các chứng khoán đã phát hành, đồng thời hoàn trả tiền cho nhà đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày đợt chào bán bị hủy bỏ. Quá thời hạn này, tổ chức phát hành phải bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư theo các điều khoản đã cam kết với nhà đầu tư.

Điều 26. Nghĩa vụ của tổ chức phát hành

1. Tổ chức phát hành đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã hoàn thành việc chào bán cổ phiếu ra công chúng trở thành công ty đại chúng và phải thực hiện các nghĩa vụ của công ty đại chúng quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật này. Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng được coi là hồ sơ công ty đại chúng và tổ chức phát hành không phải nộp hồ sơ công ty đại chúng quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật này cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Tổ chức phát hành phải niêm yết chứng khoán đã chào bán tại Sở giao dịch chứng khoán theo quy định tại khoản 6 Điều 12 của Luật này.

3. Tổ chức phát hành hoàn thành việc chào bán trái phiếu ra công chúng phải tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của Luật này.

Mục 2

CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN RIÊNG LẺ

Điều 27. Chào bán chứng khoán riêng lẻ của công ty không phải là công ty đại chúng

Chào bán chứng khoán riêng lẻ của tổ chức phát hành không phải là công ty đại chúng thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 28. Chào bán chứng khoán riêng lẻ của công ty đại chúng

1. Điều kiện chào bán cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ của công ty đại chúng bao gồm:

a) Có quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án chào bán và sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán; xác định rõ đối tượng, số lượng nhà đầu tư;

b) Việc chuyển nhượng cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi chào bán riêng lẻ bị hạn chế tối thiểu ba (03) năm đối với nhà đầu tư chiến lược và tối thiểu một (01) năm đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán, trừ trường hợp chuyển nhượng giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án, Trọng tài hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật;

c) Các đợt chào bán cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ phải cách nhau ít nhất sáu (06) tháng.

2. Điều kiện chào bán trái phiếu (không phải là trái phiếu chuyển đổi) riêng lẻ của công ty đại chúng bao gồm:

a) Có quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc hội đồng quản trị thông qua phương án chào bán và sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán; xác định rõ đối tượng, số lượng nhà đầu tư;

b) Trái phiếu phát hành riêng lẻ chỉ được chuyển nhượng giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp cho đến khi đáo hạn trái phiếu.

3. Chính phủ quy định cụ thể hồ sơ, thủ tục chào bán chứng khoán riêng lẻ của công ty đại chúng.

Điều 29. Điều kiện chào bán chứng khoán riêng lẻ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ

1. Điều kiện chào bán chứng khoán riêng lẻ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ là công ty đại chúng được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Luật này.

2. Điều kiện chào bán cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ không phải là công ty đại chúng bao gồm:

a) Có quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án chào bán và sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán trừ trường hợp chào bán cổ phần để chuyển đổi thành công ty cổ phần; xác định rõ đối tượng, số lượng nhà đầu tư;

b) Đáp ứng quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều 28 Luật này.

3. Điều kiện chào bán trái phiếu riêng lẻ (không phải là trái phiếu chuyển đổi) của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ không phải là công ty đại chúng bao gồm:

a) Có quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu thông qua phương án chào bán và sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán; xác định rõ đối tượng, số lượng nhà đầu tư;

b) Trái phiếu phát hành riêng lẻ chỉ được chuyển nhượng giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp cho đến khi đáo hạn trái phiếu.

4. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ không phải là công ty đại chúng chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu phải đáp ứng quy định tại điểm a và c khoản 1 Điều 28 Luật này.

5. Chính phủ quy định cụ thể hồ sơ, thủ tục chào bán chứng khoán riêng lẻ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Chương III

CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Mục 1

QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Điều 30. Công ty đại chúng

1. Công ty đại chúng là công ty cổ phần thuộc một trong hai loại hình sau đây:

a) Công ty có vốn điều lệ đã góp từ ba mươi (30) tỷ đồng Việt Nam trở lên và có tối thiểu hai mươi phần trăm (20%) vốn điều lệ đã góp do ít nhất một trăm (100) nhà đầu tư không phải là cổ đông sở hữu từ một phần trăm (1%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết nắm giữ;

b) Công ty đã thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng thông qua đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Luật này.

2. Công ty cổ phần theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải nộp hồ sơ công ty đại chúng quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật này cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày công ty hoàn thành việc góp vốn và có cơ cấu cổ đông đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký công ty đại chúng đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm xác nhận việc trở thành công ty đại chúng, đồng thời công bố tên, nội dung kinh doanh và các thông tin khác liên quan đến công ty đại chúng trên phương tiện thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

4. Công ty cổ phần theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải nộp báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả hoàn thành đợt chào bán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm xác nhận việc trở thành công ty đại chúng theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 31. Hồ sơ công ty đại chúng

1. Hồ sơ công ty đại chúng bao gồm:

a) Giấy đăng ký công ty đại chúng;

b) Điều lệ công ty;

c) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của công ty;

d) Bản công bố thông tin về công ty đại chúng bao gồm thông tin tóm tắt về mô hình tổ chức bộ máy, hoạt động kinh doanh, bộ máy quản lý, cơ cấu cổ đông, tài sản, tình hình tài chính và các thông tin quy định khác;

đ) Báo cáo tài chính năm kế toán gần nhất của công ty cổ phần được kiểm

toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập;

e) Danh sách cổ đông.

2. Bộ Tài chính quy định cụ thể về trình tự, thủ tục đăng ký công ty đại chúng, mẫu bản công bố thông tin và hồ sơ đăng ký công ty đại chúng hình thành sau chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp và các trường hợp cụ thể khác.

Điều 32. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam

1. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại công ty đại chúng là không hạn chế, ngoại trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc pháp luật chuyên ngành có quy định cụ thể về tỷ lệ sở hữu nước ngoài. Trường hợp công ty đại chúng hoạt động đa ngành, nghề có quy định khác nhau về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài không vượt quá mức thấp nhất trong các ngành, nghề có quy định cụ thể về tỷ lệ sở hữu nước ngoài.

2. Đối với doanh nghiệp nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa theo hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài thực hiện theo quy định pháp luật về cổ phần hóa. Trường hợp pháp luật về cổ phần hóa không có quy định, tỷ lệ này thực hiện theo quy định tương ứng tại khoản 1 Điều này.

3. Việc đầu tư vào trái phiếu của nhà đầu tư nước ngoài như sau:

a) Nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư không hạn chế vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu doanh nghiệp, trừ trường hợp pháp luật có liên quan hoặc tổ chức phát hành có quy định khác;

b) Trường hợp phát hành trái phiếu chuyển đổi, tổ chức phát hành phải đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài khi đến hạn chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc đến thời hạn mua cổ phiếu tuân thủ quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

4. Nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư không hạn chế vào chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán, cổ phiếu không có quyền biểu quyết của công ty đại chúng, chứng khoán phái sinh, chứng chỉ lưu ký, chứng quyền có bảo đảm, trừ trường hợp điều lệ của tổ chức phát hành có quy định khác.

5. Ngoại trừ quỹ mở, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ năm mươi một phần trăm (51%) vốn điều lệ trở lên phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư, góp vốn, mua chứng khoán, phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

6. Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán.

Điều 33. Quyền và nghĩa vụ của công ty đại chúng

1. Công ty đại chúng có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Kể từ thời điểm Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận việc trở thành công ty đại chúng, công ty đại chúng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Công bố thông tin theo quy định của Luật này;

- b) Tuân thủ quy định về quản trị công ty theo quy định tại Luật này;
- c) Thực hiện đăng ký, lưu ký chứng khoán tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định tại Điều 60 và Điều 61 của Luật này;
- d) Đưa cổ phiếu vào niêm yết, giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán;
- đ) Nộp các khoản giá dịch vụ theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 34. Chào mua công khai

1. Các trường hợp sau đây phải chào mua công khai và đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước:

a) Tổ chức, cá nhân và người có liên quan theo quy định tại điểm a, b, c, d, e, g, h và k khoản 39 Điều 4 Luật này dự kiến chào mua cổ phiếu có quyền biểu quyết, chứng chỉ quỹ đóng dẫn đến trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu đạt từ hai mươi lăm phần trăm (25%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một công ty đại chúng, quỹ đóng;

b) Tổ chức, cá nhân và người có liên quan theo quy định tại điểm a, b, c, d, e, g, h và k khoản 39 Điều 4 Luật này nắm giữ từ hai mươi lăm phần trăm (25%) trở lên cổ phiếu có quyền biểu quyết, chứng chỉ quỹ của một công ty đại chúng, quỹ đóng dự kiến mua tiếp dẫn đến trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu đạt hoặc vượt mức 35%, 45%, 55%, 65%, 75% tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của một công ty đại chúng hoặc chứng chỉ quỹ đóng đang lưu hành;

c) Tổ chức, cá nhân và người có liên quan theo quy định tại điểm a, b, c, d, e, g, h và k khoản 39 Điều 4 Luật này nắm giữ từ bảy mươi lăm phần trăm (75%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của một công ty đại chúng phải mua tiếp số cổ phiếu cùng loại do các cổ đông còn lại nắm giữ trong thời hạn ba mươi (30) ngày theo giá chào mua đã công bố, nếu các cổ đông có yêu cầu.

2. Các trường hợp sau đây không phải chào mua công khai:

a) Mua cổ phiếu, chứng chỉ quỹ mới phát hành dẫn đến việc sở hữu đạt các mức theo quy định tại khoản 1 Điều này theo phương án phát hành đã được Đại hội đồng cổ đông công ty đại chúng, Ban đại diện quỹ đóng thông qua;

b) Nhận chuyển nhượng cổ phiếu có quyền biểu quyết, chứng chỉ quỹ dẫn đến việc sở hữu đạt các mức theo quy định tại khoản 1 Điều này đã được Đại hội đồng cổ đông công ty đại chúng, Ban đại diện quỹ đóng thông qua. Trong các trường hợp này, Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện quỹ đóng phải xác định rõ đối tượng chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng;

c) Chuyển nhượng cổ phiếu giữa các công ty trong doanh nghiệp được tổ chức theo mô hình công ty mẹ, công ty con không dẫn đến trường hợp sở hữu chéo theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

d) Tổ chức, cá nhân sở hữu cổ phiếu trong các đợt đấu giá chứng khoán chào bán ra công chúng, các đợt chào bán khi chuyển nhượng vốn nhà nước hoặc vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác;

đ) Tổ chức, cá nhân sở hữu cổ phiếu từ hoạt động chia, tách, sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp;

e) Tặng, cho, thừa kế cổ phiếu;

g) Chuyển nhượng vốn theo quyết định của Tòa án, Trọng tài;

h) Các trường hợp khác do Bộ Tài chính quyết định.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc chào mua công khai cổ phiếu của công ty đại chúng, chứng chỉ quỹ đóng.

Điều 35. Công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của chính mình

1. Công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của chính mình phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc mua lại cổ phiếu để giảm vốn điều lệ, phương án mua lại, trong đó nêu rõ số lượng, thời gian thực hiện, nguyên tắc xác định giá mua lại;

b) Có đủ nguồn để mua lại cổ phiếu từ các nguồn sau: Thặng dư vốn cổ phần hoặc quỹ đầu tư phát triển hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định pháp luật;

c) Có công ty chứng khoán được chỉ định thực hiện giao dịch;

d) Đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành trong trường hợp công ty đại chúng thuộc lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

2. Việc mua lại cổ phiếu được miễn trừ quy định tại khoản 1 Điều này trong các trường hợp sau:

a) Mua lại cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

b) Mua lại cổ phiếu của cán bộ công nhân viên theo quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động của công ty, mua lại cổ phiếu lẻ theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;

c) Công ty chứng khoán mua lại cổ phiếu của chính mình để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ.

3. Công ty đại chúng không được mua lại cổ phiếu của chính mình trong các trường hợp sau:

a) Đang có nợ quá hạn căn cứ báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán. Trường hợp thời điểm dự kiến mua lại cổ phiếu quá 06 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính, việc xác định nợ quá hạn được căn cứ vào báo cáo tài chính bán niên gần nhất được kiểm toán hoặc soát xét;

b) Đang trong quá trình chào bán cổ phiếu để huy động thêm vốn;

c) Cổ phiếu của công ty đang là đối tượng chào mua công khai;

d) Đã thực hiện việc mua lại cổ phiếu của chính mình trong vòng sáu (06) tháng tính từ ngày báo cáo kết quả mua lại hoặc vừa kết thúc đợt chào bán, phát hành cổ phiếu để tăng vốn không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày kết thúc đợt chào bán, phát hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trừ trường hợp mua lại cổ phiếu tương ứng với tỷ lệ sở hữu trong công ty hoặc mua lại cổ phần theo quyết định của Tòa án, Trọng tài, hoặc mua lại cổ phần

thông qua giao dịch thực hiện dưới hình thức khớp lệnh, công ty không được mua lại cổ phiếu của các cổ đông sau:

a) Người quản lý công ty và người liên quan theo quy định của Luật chứng khoán;

b) Người sở hữu cổ phiếu có hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty;

c) Cổ đông lớn theo quy định tại Luật chứng khoán.

5. Ngoại trừ trường hợp theo quy định tại điểm b và c khoản 2 Điều này, công ty đại chúng thực hiện mua lại cổ phiếu của chính mình phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phiếu được công ty mua lại trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu.

6. Trường hợp công ty mua lại cổ phiếu của cán bộ công nhân viên theo quy chế phát hành của công ty thì phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm phải thông qua tổng số lượng cổ phiếu của cán bộ công nhân viên được công ty mua lại. Công ty phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phiếu được công ty mua lại trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm thông qua.

7. Trường hợp công ty chứng khoán là công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của chính mình để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ được bán ra cổ phiếu ngay sau khi mua lại.

8. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về hồ sơ, thủ tục đối với các trường hợp mua lại cổ phiếu theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 36. Báo cáo mua lại cổ phiếu, công bố thông tin và thực hiện việc mua lại cổ phiếu

1. Công ty đại chúng dự kiến mua lại cổ phiếu của chính mình phải gửi tài liệu báo cáo đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, bao gồm các tài liệu sau:

a) Báo cáo về việc mua lại cổ phiếu;

b) Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc mua lại cổ phiếu;

c) Văn bản xác nhận việc chỉ định thực hiện giao dịch của công ty chứng khoán;

d) Quyết định của Hội đồng quản trị thông qua triển khai phương án mua lại cổ phiếu;

đ) Báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán;

e) Tài liệu chứng minh công ty có đủ nguồn để mua lại cổ phiếu;

g) Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành trong trường hợp công ty đại chúng thuộc lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

2. Báo cáo về việc mua lại cổ phiếu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Mục đích mua lại;

b) Tổng số lượng cổ phiếu đăng ký mua lại;

c) Nguồn vốn thực hiện;

- d) Phương thức giao dịch;
- đ) Thời gian dự kiến thực hiện;
- e) Nguyên tắc xác định giá (khoảng giá).

3. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo mua lại cổ phiếu đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước gửi thông báo cho công ty đại chúng về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo mua lại cổ phiếu. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo, công ty đại chúng phải công bố thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Công ty đại chúng phải kết thúc việc mua lại cổ phiếu theo thời gian nêu trong bản công bố thông tin nhưng tối đa không quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thực hiện giao dịch.

6. Trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc việc mua lại cổ phiếu, công ty đại chúng không được chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

7. Bộ Tài chính quy định cụ thể về hồ sơ, thủ tục thực hiện việc mua lại cổ phiếu của công ty đại chúng.

Điều 37. Hủy tư cách công ty đại chúng

1. Công ty đại chúng có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày mà vốn điều lệ đã góp không đủ ba mươi (30) tỷ đồng tính trên báo cáo tài chính gần nhất có kiểm toán hoặc có cơ cấu cổ đông không đáp ứng quy định điểm a khoản 1 Điều 30 của Luật này căn cứ theo xác nhận của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoặc cả hai quy định trên.

2. Ngoại trừ trường hợp công ty không đáp ứng quy định là công ty đại chúng do tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp, sau một (01) năm kể từ ngày không còn đáp ứng được các quy định là công ty đại chúng, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét hủy tư cách công ty đại chúng và thông báo cho Sở giao dịch chứng khoán để hủy niêm yết cổ phiếu.

3. Công ty phải thực hiện đầy đủ các quy định liên quan đến công ty đại chúng cho đến thời điểm Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo hủy tư cách công ty đại chúng.

4. Sau khi nhận được thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc hủy tư cách công ty đại chúng, công ty có trách nhiệm thông báo việc hủy tư cách công ty đại chúng trên một (01) tờ báo trung ương, một (01) tờ báo địa phương nơi đăng ký trụ sở và trên trang thông tin điện tử của công ty và thực hiện thủ tục hủy niêm yết theo quy định của Chính phủ.

Điều 38. Hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Văn bản thông báo về việc công ty đại chúng không đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 Luật này.

3. Danh sách cổ đông do Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp.

4. Báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.

5. Bộ Tài chính quy định cụ thể về hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng đối với trường hợp công ty không đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng do tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp doanh nghiệp và các trường hợp khác.

Mục 2

QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Điều 39. Nguyên tắc quản trị công ty

1. Việc quản trị công ty đại chúng phải tuân thủ các quy định của Luật này, Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nguyên tắc quản trị công ty bao gồm:

- a) Bảo đảm cơ sở cho một khuôn khổ quản trị công ty hiệu quả;
- b) Bảo đảm quyền của cổ đông, đối xử bình đẳng giữa các cổ đông và các quyền cơ bản của người sở hữu chứng khoán;
- c) Bảo đảm vai trò nhà đầu tư có tổ chức, thị trường chứng khoán và các tổ chức trung gian;
- d) Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan trong quản trị công ty;
- đ) Bảo đảm công bố thông tin và minh bạch;
- e) Nâng cao trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với công ty và cổ đông.

Điều 40. Nội dung quản trị công ty đại chúng

Nội dung quản trị công ty đại chúng phải bao gồm các nội dung cơ bản sau:

1. Cổ đông và Đại hội đồng cổ đông

- a) Quyền và nghĩa vụ của cổ đông;
- b) Mô hình quản trị công ty;
- c) Tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị và thành viên Hội đồng quản trị

- a) Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng quản trị;
- b) Thành phần, cơ cấu Hội đồng quản trị;
- c) Quyền và trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị;
- d) Trách nhiệm và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị;
- đ) Cuộc họp Hội đồng quản trị.

3. Ngăn ngừa xung đột lợi ích

- a) Ngăn ngừa lạm dụng giao dịch với người có liên quan;

- b) Đảm bảo quyền lợi của các bên có quyền lợi liên quan.
- 4. Công bố thông tin minh bạch
 - a) Nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin định kỳ, bất thường. Đảm bảo công đồng, công chúng được tiếp cận công bằng;
 - b) Quy định về tổ chức thực hiện công bố thông tin.
- 5. Chính phủ quy định cụ thể về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Chương IV

THỊ TRƯỜNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Điều 41. Tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán

1. Sở giao dịch chứng khoán tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán tập trung cho các chứng khoán đủ điều kiện niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán; việc tổ chức thị trường giao dịch các loại chứng khoán khác theo quy định của Chính phủ.
2. Sở giao dịch chứng khoán tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán cho cổ phiếu của doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa, chứng khoán của các doanh nghiệp khác chưa đủ điều kiện niêm yết và các loại chứng khoán khác tại Sở giao dịch chứng khoán theo quy định của Chính phủ.
3. Ngoài Sở giao dịch chứng khoán, không tổ chức, cá nhân nào được phép tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán.
4. Sở giao dịch chứng khoán được thực hiện kết nối giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 42. Tổ chức và hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán

1. Sở giao dịch chứng khoán là pháp nhân thành lập và hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần theo quy định của Luật này và Luật Doanh nghiệp.
2. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập, giải thể, chuyển đổi cơ cấu tổ chức, hình thức sở hữu, cơ chế tài chính của Sở giao dịch chứng khoán theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
3. Sở giao dịch chứng khoán có chức năng tổ chức và giám sát hoạt động giao dịch chứng khoán niêm yết, giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán.
4. Hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán phải tuân thủ quy định của Luật này và Điều lệ Sở giao dịch chứng khoán.
5. Sở giao dịch chứng khoán chịu sự quản lý và giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 43. Bộ máy quản lý, điều hành của Sở giao dịch chứng khoán

1. Sở giao dịch chứng khoán có Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) và Kiểm soát viên trong trường hợp được tổ chức theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn.

2. Sở giao dịch chứng khoán có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) và Ban kiểm soát/Ban Kiểm toán nội bộ trong trường hợp được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần.

3. Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) Sở giao dịch chứng khoán do Bộ trưởng Bộ Tài chính phê chuẩn theo đề nghị của Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị và ý kiến của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

4. Quyền và nhiệm vụ của Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) và Kiểm soát viên hoặc Ban kiểm soát/Ban kiểm toán nội bộ được quy định tại Điều lệ Sở giao dịch chứng khoán.

Điều 44. Điều lệ Sở giao dịch chứng khoán,

1. Điều lệ Sở giao dịch chứng khoán được Bộ Tài chính phê chuẩn theo đề nghị của Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị Sở giao dịch chứng khoán và ý kiến của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Điều lệ Sở giao dịch chứng khoán có các nội dung chính sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, công ty con (nếu có);
- b) Mục tiêu hoạt động;
- c) Vốn điều lệ; cách thức tăng vốn, giảm vốn điều lệ hoặc chuyển nhượng vốn;
- d) Tên, địa chỉ và các thông tin cơ bản của cổ đông sáng lập hoặc thành viên góp vốn hoặc chủ sở hữu;
- đ) Phần vốn góp hoặc số cổ phần và giá trị vốn góp của cổ đông sáng lập hoặc thành viên góp vốn hoặc chủ sở hữu;
- e) Người đại diện theo pháp luật;
- g) Cơ cấu tổ chức quản lý;
- h) Quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn, chủ sở hữu hoặc cổ đông;
- i) Quyền và nhiệm vụ của Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) và Kiểm soát viên hoặc Ban kiểm soát/Ban Kiểm toán nội bộ;
- k) Thể thức thông qua quyết định của Sở giao dịch chứng khoán;
- l) Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
- m) Chế độ kế toán, kiểm toán được áp dụng;
- n) Việc thành lập các quỹ, cơ chế sử dụng quỹ; nguyên tắc sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ và chế độ tài chính khác;
- o) Nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ.

Điều 45. Quyền của Sở giao dịch chứng khoán

1. Ban hành các quy chế về niêm yết chứng khoán, giao dịch chứng khoán, công bố thông tin, thành viên giao dịch và các quy chế nghiệp vụ khác liên quan đến tổ chức và hoạt động thị trường giao dịch chứng khoán sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Tổ chức và điều hành hoạt động giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán.

3. Hạn chế, tạm ngừng, đình chỉ hoặc hủy bỏ giao dịch chứng khoán theo Quy chế giao dịch chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán hoặc trong trường hợp cần thiết để bảo vệ nhà đầu tư.

4. Tạm ngừng, đình chỉ giao dịch một phần hoặc toàn bộ thị trường chứng khoán trong trường hợp cần thiết để bảo vệ nhà đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

5. Chấp thuận, hủy bỏ, thay đổi niêm yết chứng khoán và giám sát việc duy trì điều kiện niêm yết chứng khoán của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán.

6. Chấp thuận, hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch; giám sát việc tuân thủ nghĩa vụ của các thành viên giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán.

7. Cung cấp dịch vụ đấu giá, đấu thầu; dịch vụ về thông tin thị trường và thông tin liên quan đến chứng khoán niêm yết, giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán; dịch vụ phát triển hạ tầng công nghệ cho thị trường chứng khoán và các dịch vụ liên quan theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

8. Làm trung gian hòa giải theo yêu cầu của thành viên giao dịch khi phát sinh tranh chấp liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán.

9. Kiểm tra, xử lý vi phạm đối với thành viên, tổ chức có chứng khoán niêm yết, giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán.

10. Thu giá dịch vụ theo quy định của Bộ Tài chính.

11. Đề nghị cơ quan quản lý nhà nước cung cấp thông tin liên quan đến tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch, công ty chứng khoán thành viên để phục vụ công bố thông tin trên Sở giao dịch chứng khoán theo quy định pháp luật.

12. Các quyền khác theo quy định tại Điều lệ Sở giao dịch chứng khoán.

Điều 46. Nghĩa vụ của Sở giao dịch chứng khoán

1. Bảo đảm hoạt động giao dịch chứng khoán trên thị trường được tiến hành công khai, công bằng, trật tự và hiệu quả.

2. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính, báo cáo, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

3. Giám sát hoạt động giao dịch chứng khoán; hoạt động công bố thông tin của thành viên giao dịch, tổ chức có chứng khoán niêm yết, giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và nhà đầu tư thuộc đối tượng công bố thông tin theo quy định tại Điều 117 của Luật này.

4. Ban hành tiêu chí giám sát giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán; chỉ tiêu báo cáo giám sát giao dịch áp dụng cho thành viên giao dịch sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

5. Cung cấp thông tin và phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong công tác điều tra và phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

6. Phối hợp thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về chứng khoán và thị trường chứng khoán cho nhà đầu tư.

7. Nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ Sở giao dịch chứng khoán.

Điều 47. Thành viên giao dịch

1. Thành viên giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán bao gồm:

a) Công ty chứng khoán được Sở giao dịch chứng khoán chấp thuận trở thành thành viên giao dịch;

b) Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài tại Việt Nam được Sở giao dịch chứng khoán chấp thuận làm thành viên giao dịch đặc biệt.

2. Tiêu chuẩn, thủ tục trở thành thành viên giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán quy định tại Quy chế thành viên giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán.

3. Thành viên giao dịch có các quyền sau đây:

a) Sử dụng hệ thống giao dịch và các dịch vụ do Sở giao dịch chứng khoán cung cấp;

b) Nhận các thông tin về thị trường giao dịch chứng khoán từ Sở giao dịch chứng khoán;

c) Đề nghị Sở giao dịch chứng khoán làm trung gian hòa giải khi có tranh chấp liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán của thành viên giao dịch;

d) Đề xuất và kiến nghị các vấn đề liên quan đến hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán;

đ) Các quyền khác quy định tại Quy chế thành viên giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán.

4. Thành viên giao dịch có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ các nghĩa vụ quy định tại Luật này;

b) Chịu sự giám sát của Sở giao dịch chứng khoán đối với hoạt động giao dịch chứng khoán và hoạt động công bố thông tin quy định tại Quy chế của Sở giao dịch chứng khoán;

c) Thanh toán giá dịch vụ theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Công bố thông tin theo quy định của pháp luật và Quy chế công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán;

đ) Hỗ trợ các thành viên giao dịch khác theo yêu cầu của Sở giao dịch chứng khoán trong trường hợp cần thiết;

e) Các nghĩa vụ khác quy định tại Quy chế thành viên giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán.

Điều 48. Niêm yết chứng khoán

1. Chứng khoán đã chào bán ra công chúng, chứng chỉ quỹ của quỹ đóng, quỹ hoán đổi danh mục, chứng quyền có bảo đảm, chứng khoán phái sinh do Ủy ban

Chứng khoán Nhà nước chấp thuận phải được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán.

2. Công cụ nợ của Chính phủ được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán theo đề nghị của tổ chức phát hành hoặc tổ chức được Bộ Tài chính ủy quyền phát hành.

3. Tổ chức phát hành khi đăng ký niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán phải đáp ứng các điều kiện về vốn, hoạt động kinh doanh và khả năng tài chính, số cổ đông hoặc số người sở hữu chứng khoán và các điều kiện khác theo quy định của Chính phủ.

4. Tổ chức phát hành nộp hồ sơ niêm yết phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và đầy đủ của hồ sơ niêm yết. Tổ chức tư vấn niêm yết, tổ chức kiểm toán được chấp thuận, người ký báo cáo kiểm toán và bất cứ tổ chức, cá nhân nào xác nhận hồ sơ niêm yết phải chịu trách nhiệm trong phạm vi liên quan đến hồ sơ niêm yết.

5. Chính phủ quy định việc phân bổ niêm yết chứng khoán, điều kiện, hồ sơ, thủ tục niêm yết, thay đổi, hủy bỏ niêm yết chứng khoán của tổ chức phát hành Việt Nam, tổ chức phát hành nước ngoài tại Sở giao dịch chứng khoán; việc niêm yết chứng khoán của tổ chức phát hành Việt Nam tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài.

Điều 49. Giao dịch chứng khoán

1. Sở giao dịch chứng khoán tổ chức giao dịch chứng khoán theo phương thức khớp lệnh tập trung, phương thức thỏa thuận và phương thức giao dịch khác quy định tại Quy chế giao dịch chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán.

2. Chứng khoán niêm yết, giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán không được giao dịch bên ngoài hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán, trừ trường hợp giao dịch không mang tính chất mua bán hoặc giao dịch không thể thực hiện được thông qua hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Nhà đầu tư giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán tuân thủ điều kiện, trình tự, thủ tục đầu tư theo quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

4. Sở giao dịch chứng khoán tổ chức giao dịch loại chứng khoán mới, thay đổi và áp dụng phương thức giao dịch mới, đưa vào vận hành hệ thống giao dịch mới phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn về giao dịch chứng khoán, giám sát giao dịch chứng khoán.

Chương V

ĐĂNG KÝ, LƯU KÝ, BÙ TRỪ VÀ THANH TOÁN CHỨNG KHOÁN

Điều 50. Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam

1. Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam là pháp nhân thành lập và hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần theo quy định của Luật này và Luật Doanh nghiệp.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập, giải thể, chuyển đổi cơ cấu tổ chức, hình thức sở hữu, cơ chế tài chính của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có chức năng tổ chức và giám sát hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

4. Hoạt động của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam phải tuân thủ quy định của Luật này và Điều lệ Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chịu sự quản lý và giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 51. Bộ máy quản lý, điều hành của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam

1. Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên trong trường hợp được tổ chức theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn.

2. Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát/Ban Kiểm toán nội bộ trong trường hợp được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần.

3. Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tài chính phê chuẩn theo đề nghị của Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị và ý kiến của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

4. Quyền và nhiệm vụ của Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên hoặc Ban kiểm soát/Ban Kiểm toán nội bộ được quy định tại Điều lệ Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 52. Điều lệ Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam

1. Điều lệ Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được Bộ Tài chính phê chuẩn theo đề nghị của Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị và ý kiến của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Điều lệ Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có các nội dung chính sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, công ty con (nếu có);
- b) Mục tiêu hoạt động;
- c) Vốn điều lệ; cách thức tăng vốn, giảm vốn điều lệ hoặc chuyển nhượng vốn;
- d) Tên, địa chỉ và các thông tin cơ bản của cổ đông sáng lập hoặc thành viên góp vốn hoặc chủ sở hữu;

- đ) Phần vốn góp hoặc số cổ phần và giá trị vốn góp của cổ đông sáng lập hoặc thành viên góp vốn hoặc chủ sở hữu;
- e) Người đại diện theo pháp luật;
- g) Cơ cấu tổ chức quản lý;
- h) Quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn hoặc cổ đông hoặc chủ sở hữu;
- i) Quyền và nhiệm vụ của Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên hoặc Ban kiểm soát/Ban Kiểm toán nội bộ;
- k) Thẻ thức thông qua quyết định của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;
- l) Thẻ thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
- m) Chế độ kế toán, kiểm toán được áp dụng;
- n) Việc thành lập các quỹ, cơ chế sử dụng quỹ; nguyên tắc sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ và chế độ tài chính khác;
- o) Nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ.

Điều 53. Quyền của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

1. Ban hành quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và các quy chế nghiệp vụ khác sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.
2. Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, các dịch vụ khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thực hiện cấp mã chứng khoán, bao gồm mã chứng khoán trong nước và mã định danh chứng khoán quốc tế (ISIN) cho các loại chứng khoán niêm yết, giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán và chứng khoán của các công ty đại chúng
4. Chấp thuận, hủy bỏ tư cách thành viên; giám sát việc tuân thủ nghĩa vụ của thành viên theo quy chế của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.
5. Được sử dụng các nguồn hỗ trợ thanh toán trong trường hợp thành viên mất khả năng thanh toán
6. Được thu hồi nợ của thành viên từ các khoản đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán, quỹ bù trừ và các tài sản đảm bảo khác của thành viên mất khả năng thanh toán; trở thành chủ nợ không có bảo đảm với các khoản phải thu từ thành viên khi thành viên bị phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.
7. Thu giá dịch vụ theo quy định của Bộ Tài chính.
8. Các quyền khác theo Điều lệ Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 54. Nghĩa vụ của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam

1. Bảo đảm cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ cho các hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.
2. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính; báo cáo, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.
3. Giám sát hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; giám sát tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại công ty đại chúng, quỹ đại chúng theo quy định của pháp luật chứng khoán; giám sát mức ký quỹ, vị thế của nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán phái sinh.
4. Xây dựng quy trình hoạt động và quản lý rủi ro cho từng nghiệp vụ.
5. Quản lý tách biệt tài sản của khách hàng, tài sản của khách hàng với tài sản của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; quản lý tách biệt tài sản của các quỹ hỗ trợ thanh toán, quỹ bù trừ, quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ theo quy định của pháp luật.
6. Bồi thường thiệt hại cho khách hàng trong trường hợp không thực hiện nghĩa vụ gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của khách hàng, trừ trường hợp bất khả kháng.
7. Hoạt động vì lợi ích của người gửi chứng khoán hoặc người sở hữu chứng khoán.
8. Có biện pháp bảo vệ cơ sở dữ liệu và lưu giữ các chứng từ gốc về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê.
9. Cung cấp các thông tin liên quan đến việc sở hữu chứng khoán của khách hàng theo yêu cầu của công ty đại chúng, tổ chức phát hành.
10. Có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu của khách hàng, từ chối việc phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tài sản, trích lục, sao chép thông tin sở hữu chứng khoán của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng, trừ trường hợp kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoặc báo cáo tài chính của thành viên lưu ký hoặc theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
11. Phối hợp thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về chứng khoán và thị trường chứng khoán cho nhà đầu tư.
12. Cung cấp thông tin và phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong công tác điều tra và phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
13. Các nghĩa vụ khác theo Điều lệ Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 55. Thành viên của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam

1. Thành viên của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam gồm thành viên lưu ký và thành viên bù trừ.

a) Thành viên lưu ký là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài tại Việt Nam được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán và được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam chấp thuận trở thành thành viên lưu ký;

b) Thành viên bù trừ là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài tại Việt Nam được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán và được Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chấp thuận trở thành thành viên bù trừ.

2. Tiêu chuẩn, thủ tục trở thành thành viên lưu ký, thành viên bù trừ quy định tại quy chế thành viên của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3. Thành viên lưu ký có các quyền sau đây:

a) Cung cấp dịch vụ lưu ký và thanh toán các giao dịch chứng khoán cho khách hàng;

b) Thu giá dịch vụ theo quy định của Bộ Tài chính;

c) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và theo quy chế của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

4. Thành viên lưu ký có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 1, 2, 4, 6, 7, 8, 10, 11 và 12 Điều 54 của Luật này;

b) Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định tại quy chế của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

c) Quản lý tách biệt tài sản của khách hàng, tài sản của khách hàng với tài sản của thành viên lưu ký; ghi nhận chính xác, kịp thời tài sản, các quyền tài sản và các lợi ích có liên quan đến tài sản nhận lưu ký của khách hàng;

d) Duy trì các điều kiện đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán;

đ) Tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định của Bộ Tài chính;

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và theo quy chế của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Thành viên bù trừ có các quyền sau:

a) Thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh và các chứng khoán khác theo quy định của Chính phủ;

b) Yêu cầu nhà đầu tư đóng góp đầy đủ, kịp thời các khoản ký quỹ giao dịch; sử dụng tài sản ký quỹ của nhà đầu tư để thực hiện nghĩa vụ ký quỹ với Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

c) Thực hiện việc đóng vị thế, thanh lý vị thế bắt buộc đối với các vị thế mở của nhà đầu tư; sử dụng tài sản ký quỹ của nhà đầu tư để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán đối với các vị thế mở của nhà đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư mất khả năng thanh toán;

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và theo quy chế của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

6. Thành viên bù trừ có các nghĩa vụ sau:

a) Ký quỹ đầy đủ, kịp thời cho Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; đóng góp vào Quỹ bù trừ và trích lập quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ theo quy định của pháp luật;

b) Thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro trong từng nghiệp vụ; quản lý tách biệt tài sản, vị thế giao dịch của nhà đầu tư;

c) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và theo quy chế của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

7. Chính phủ quy định điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục được cung cấp dịch vụ lưu ký, bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán của thành viên Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán.

Điều 56. Điều kiện đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán

1. Điều kiện đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài tại Việt Nam bao gồm:

a) Có Giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

b) Nợ quá hạn không quá năm phần trăm (5%) tổng dư nợ, có lãi trong năm gần nhất;

c) Có địa điểm, trang bị, thiết bị phục vụ hoạt động đăng ký, lưu ký, thanh toán các giao dịch chứng khoán;

d) Ngân hàng nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam được phép hoạt động lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật nước đó;

đ) Được Ngân hàng nhà nước chấp thuận hoạt động lưu ký chứng khoán;

e) Được Đại hội đồng cổ đông hoặc ngân hàng nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam thông qua việc cho phép thực hiện hoạt động của ngân hàng lưu ký.

2. Điều kiện đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán đối với công ty chứng khoán bao gồm:

a) Có Giấy phép thành lập và hoạt động thực hiện nghiệp vụ môi giới hoặc tự doanh chứng khoán;

b) Có địa điểm, trang bị, thiết bị phục vụ hoạt động đăng ký, lưu ký, thanh toán các giao dịch chứng khoán.

Điều 57. Hồ sơ đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán

1. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký cho ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán bao gồm:

a) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán;

b) Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động có nội dung được phép thực hiện hoạt động lưu ký chứng khoán;

c) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật bảo đảm thực hiện hoạt động lưu ký chứng khoán;

d) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất, trừ trường hợp công ty chứng khoán mới thành lập.

2. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký cho chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài tại Việt Nam bao gồm:

- a) Các tài liệu quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này;
- b) Giấy ủy quyền của ngân hàng nước ngoài cho chi nhánh tại Việt Nam thực hiện hoạt động lưu ký, bù trừ và thanh toán các giao dịch chứng khoán;
- c) Bản sao hợp lệ Giấy phép hoặc các tài liệu chứng minh ngân hàng nước ngoài và chi nhánh tại Việt Nam được phép thực hiện hoạt động lưu ký chứng khoán;
- d) Văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước cho ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài tại Việt Nam được hoạt động lưu ký chứng khoán.

Điều 58. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán

1. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán là mười lăm (15) ngày, kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán, công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài tại Việt Nam phải làm thủ tục đăng ký thành viên lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và tiến hành hoạt động.

Điều 59. Đình chỉ, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán

1. Thành viên lưu ký bị đình chỉ hoạt động lưu ký chứng khoán tối đa là chín mươi (90) ngày trong các trường hợp sau đây:

- a) Thường xuyên vi phạm nghĩa vụ của thành viên lưu ký do Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam quy định;
- b) Để xảy ra thiếu sót gây tổn thất nghiêm trọng cho khách hàng.

2. Thành viên lưu ký bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán trong các trường hợp sau đây:

- a) Hết thời hạn bị đình chỉ hoạt động lưu ký mà không khắc phục được các vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Không tiến hành hoạt động lưu ký chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán;
- c) Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;
- d) Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi, giải thể, phá sản;

đ) Tự nguyện chấm dứt hoạt động lưu ký chứng khoán sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

3. Khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán, thành viên lưu ký phải làm thủ tục tất toán tài khoản lưu ký chứng khoán theo quy chế của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 60. Đăng ký chứng khoán

1. Chứng khoán của công ty đại chúng và chứng khoán của các tổ chức khác niêm yết, giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán phải được đăng ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Chứng khoán của tổ chức phát hành khác ủy quyền cho Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam làm đại lý chuyển nhượng được đăng ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3. Công ty đại chúng, tổ chức phát hành theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện đăng ký thông tin về tổ chức phát hành, chứng khoán của tổ chức phát hành và người sở hữu chứng khoán với Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

4. Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam phải lập và lưu giữ Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán đối với các chứng khoán đã đăng ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện lập danh sách, tính toán và phân bổ quyền cho người sở hữu chứng khoán theo tỷ lệ do tổ chức phát hành thông báo. Chỉ những người có tên trên Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán lập tại ngày đăng ký cuối cùng theo thông báo của tổ chức phát hành mới được nhận các quyền phát sinh liên quan đến chứng khoán mà mình sở hữu.

Điều 61. Lưu ký chứng khoán

1. Chứng khoán của công ty đại chúng và chứng khoán của các tổ chức khác niêm yết, giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán phải được lưu ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trước khi thực hiện giao dịch, trừ các trường hợp khác theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện quản lý chứng khoán riêng biệt cho từng thành viên lưu ký.

3. Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm đối với chứng khoán sử dụng làm tài sản bảo đảm trong các giao dịch thế chấp, cầm cố chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về hoạt động lưu ký chứng khoán, hoạt động đăng ký giao dịch bảo đảm tại Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; việc chuyển giao chứng khoán lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam làm cơ sở cho phát hành chứng chỉ lưu ký và hoạt động niêm yết chứng khoán tại thị trường chứng khoán nước ngoài.

Điều 62. Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán qua hệ thống của Sở Giao dịch chứng khoán

1. Hoạt động bù trừ, xác định nghĩa vụ thanh toán tiền và chứng khoán được thực hiện thông qua Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Thanh toán chứng khoán được thực hiện trên hệ thống tài khoản lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, thanh toán tiền giao dịch chứng khoán được thực hiện qua ngân hàng thanh toán và phải tuân thủ nguyên tắc chuyển giao chứng khoán đồng thời với thanh toán tiền.

3. Bộ Tài chính quy định về các biện pháp xử lý trong trường hợp thành viên của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán.

Điều 63. Chuyển quyền sở hữu chứng khoán

1. Trường hợp chứng khoán đã được lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, việc chuyển quyền sở hữu chứng khoán có hiệu lực vào ngày thực hiện bút toán ghi sổ trên tài khoản lưu ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

2. Trường hợp chứng khoán chưa lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, việc chuyển quyền sở hữu chứng khoán có hiệu lực vào ngày ghi sổ đăng ký chứng khoán do Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam quản lý.

Điều 64. Bảo vệ tài sản của khách hàng

1. Chứng khoán và các tài sản khác của khách hàng do Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoặc thành viên của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam quản lý là tài sản của chủ sở hữu và không được coi là tài sản của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoặc của thành viên.

2. Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, thành viên của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam không được sử dụng chứng khoán, các tài sản của khách hàng gửi tại Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoặc tại thành viên để thanh toán các khoản nợ của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoặc thành viên.

Điều 65. Quỹ hỗ trợ thanh toán

1. Quỹ hỗ trợ thanh toán hình thành từ sự đóng góp của các thành viên lưu ký để thanh toán thay cho thành viên lưu ký trong trường hợp thành viên lưu ký tạm thời mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán.

2. Quỹ hỗ trợ thanh toán do Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam quản lý và phải được tách biệt với tài sản của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3. Hình thức đóng góp, mức đóng góp, phương thức hỗ trợ thanh toán, phương thức quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán thực hiện theo quy chế của

Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 66. Quỹ bù trừ

1. Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ hoặc nhà đầu tư mất khả năng thanh toán.

2. Quỹ bù trừ do Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam quản lý và phải được tách biệt với tài sản của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3. Hình thức đóng góp, mức đóng góp, phương thức quản lý và sử dụng quỹ bù trừ thực hiện theo quy chế của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 67. Ngân hàng thanh toán

1. Ngân hàng thanh toán là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc ngân hàng thương mại thực hiện cung cấp dịch vụ thanh toán tiền cho các giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán.

2. Ngân hàng thương mại được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lựa chọn làm ngân hàng thanh toán khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Có vốn điều lệ trên mười nghìn (10.000) tỷ đồng;

c) Có kết quả hoạt động kinh doanh có lãi trong vòng hai (02) năm gần nhất;

d) Đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định của pháp luật về ngân hàng;

đ) Có hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo thực hiện thanh toán giao dịch và kết nối được với hệ thống của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

e) Có hệ thống thanh toán, bù trừ kết nối với hệ thống thanh toán, bù trừ của Ngân hàng nhà nước Việt Nam;

g) Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật có khả năng lưu giữ số liệu thông tin thanh toán giao dịch trong vòng ít nhất mười (10) năm và có thể cung cấp ngay cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trong vòng bốn mươi tám (48) giờ khi có yêu cầu.

3. Quyền và nghĩa vụ của ngân hàng thanh toán:

a) Tổ chức việc thanh toán cho hoạt động giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán tách biệt với hoạt động thanh toán khác của ngân hàng và theo quy định có liên quan của Bộ Tài chính;

b) Duy trì các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Được quyền thu giá dịch vụ theo quy định của Bộ Tài chính.

4. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký làm ngân hàng thanh

toán.

Chương VI

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN, CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Mục 1

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Điều 68. Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ được tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán (sau đây gọi là Giấy phép) cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Điều 69. Nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán

1. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện một, một số hoặc toàn bộ nghiệp vụ kinh doanh sau đây:

- a) Môi giới chứng khoán;
- b) Tự doanh chứng khoán;
- c) Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- d) Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán chỉ được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán khi được cấp phép thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.

3. Công ty chứng khoán chỉ được cấp phép thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán khi được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.

4. Ngoài nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều này, công ty chứng khoán được cung cấp dịch vụ theo quy định tại Điều 85 của Luật này và các dịch vụ khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 70. Nghiệp vụ kinh doanh của công ty quản lý quỹ

1. Công ty quản lý quỹ được thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh sau đây:

- a) Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- b) Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- c) Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. Các nghiệp vụ kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này được cấp chung trong một Giấy phép của công ty quản lý quỹ.

3. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này, công ty quản lý quỹ được huy động và quản lý các quỹ đầu tư nước ngoài có mục tiêu đầu tư vào Việt Nam, quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 71. Tên của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ

1. Tên của công ty chứng khoán bao gồm các thành tố sau:

- a) Loại hình doanh nghiệp;
- b) Cụm từ “chứng khoán”;
- c) Tên riêng.

2. Tên của công ty quản lý quỹ bao gồm các thành tố sau:

- a) Loại hình doanh nghiệp;
- b) Cụm từ “quản lý quỹ”;
- c) Tên riêng.

3. Tên của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp.

4. Tổ chức không phải là công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ không được phép sử dụng thuật ngữ “chứng khoán”, “quản lý quỹ” hoặc các cụm từ, thuật ngữ khác trong tên của tổ chức hoặc trong giấy tờ giao dịch, quảng cáo nếu việc sử dụng cụm từ, thuật ngữ đó có thể gây nhầm lẫn cho khách hàng về việc tổ chức đó là một công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Điều 72. Điều kiện cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán

1. Điều kiện về vốn:

Việc góp vốn vào công ty chứng khoán phải bằng đồng Việt Nam. Vốn thực góp tối thiểu cho từng nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán tại Việt Nam như sau:

- a) Môi giới chứng khoán: Năm mươi (50) tỷ đồng Việt Nam;
- b) Tự doanh chứng khoán: Năm mươi 50 tỷ đồng Việt Nam;
- c) Bảo lãnh phát hành chứng khoán: Ba trăm (300) tỷ đồng Việt Nam;
- d) Tư vấn đầu tư chứng khoán: Mười (10) tỷ đồng Việt Nam.

2. Điều kiện về cổ đông, thành viên góp vốn:

a) Đối với cá nhân: Không thuộc các trường hợp không được quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định pháp luật về doanh nghiệp;

b) Đối với tổ chức: Có tư cách pháp nhân và đang hoạt động hợp pháp; hoạt động kinh doanh có lãi trong hai (02) năm liền trước năm đề nghị cấp Giấy phép và không có lỗi lũy kế; báo cáo tài chính năm gần nhất phải được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ;

c) Cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ của một công ty chứng khoán và người có liên quan của cổ đông, thành viên góp vốn đó (nếu có) không sở hữu trên năm phần trăm (5%) vốn điều lệ tại một công ty chứng khoán khác.

3. Cơ cấu cổ đông, thành viên góp vốn tại công ty chứng khoán:

a) Có tối thiểu hai (02) cổ đông sáng lập, thành viên góp vốn là tổ chức đáp ứng quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Trường hợp công ty chứng khoán được tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu

phải là doanh nghiệp bảo hiểm hoặc ngân hàng thương mại hoặc tổ chức nước ngoài đáp ứng quy định tại Điều 74 Luật này;

b) Tỷ lệ vốn góp của tổ chức tối thiểu sáu mươi lăm phần trăm (65%) vốn điều lệ, trong đó doanh nghiệp bảo hiểm, ngân hàng thương mại sở hữu tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) vốn điều lệ.

4. Điều kiện về cơ sở vật chất:

- a) Có trụ sở làm việc bảo đảm cho hoạt động kinh doanh chứng khoán;
- b) Có đủ cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị văn phòng, hệ thống máy tính, phần mềm phục vụ cho hoạt động phân tích đầu tư, phân tích và quản trị rủi ro, lưu trữ, bảo quản chứng từ, tài liệu và các thiết bị bảo đảm an toàn, an ninh cho trụ sở làm việc của công ty theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

5. Điều kiện về nhân sự:

Có tối thiểu ba (03) người hành nghề chứng khoán phù hợp cho mỗi nghiệp vụ kinh doanh đề nghị cấp phép, có tối thiểu một (01) nhân viên kiểm soát tuân thủ. Có Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) phụ trách nghiệp vụ (nếu có) và phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a) Không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành hình phạt tù hoặc bị tòa án cấm hành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Có tối thiểu hai (02) năm kinh nghiệm làm việc tại các bộ phận nghiệp vụ trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán hoặc tại bộ phận tài chính, kế toán, đầu tư trong doanh nghiệp khác và có kinh nghiệm quản lý điều hành tối thiểu hai (02) năm;

c) Có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp;

d) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong vòng sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

6. Dự thảo Điều lệ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật này.

7. Đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 74 Luật này trong trường hợp cổ đông, thành viên góp vốn thành lập công ty chứng khoán là nhà đầu tư nước ngoài.

Điều 73. Điều kiện cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty quản lý quỹ

1. Điều kiện về vốn:

Vốn thực góp tối thiểu để được cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty quản lý quỹ tối thiểu là hai mươi lăm (25) tỷ đồng Việt Nam.

2. Điều kiện về cơ sở vật chất:

a) Có trụ sở làm việc bảo đảm cho hoạt động kinh doanh chứng khoán;

b) Có đủ cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị văn phòng, hệ thống máy tính, phần mềm phục vụ cho hoạt động phân tích đầu tư, phân tích và quản lý rủi ro, lưu trữ, bảo quản chứng từ, tài liệu và các thiết bị bảo đảm an toàn, an ninh cho trụ sở làm việc của công ty.

3. Điều kiện về nhân sự:

Có tối thiểu năm (05) nhân viên có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tối thiểu một (01) nhân viên kiểm soát tuân thủ. Có Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) phụ trách nghiệp vụ (nếu có) và phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a) Không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành hình phạt tù hoặc bị tòa án cấm hành nghề kinh doanh theo quy định pháp luật;

b) Có ít nhất bốn (04) năm kinh nghiệm tại các bộ phận nghiệp vụ của các tổ chức trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm hoặc tại bộ phận tài chính, kế toán, đầu tư trong các doanh nghiệp khác và có kinh nghiệm quản lý điều hành tối thiểu hai (02) năm;

c) Có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ hoặc chứng chỉ nước ngoài cấp tương đương theo quy định tại khoản 4 Điều 96 Luật này;

d) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong vòng sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

4. Điều kiện về cổ đông, thành viên góp vốn

Cơ cấu cổ đông, thành viên góp vốn đáp ứng quy định tại khoản 2 và 3 Điều 72 Luật này, quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài tại khoản 7 Điều 72 Luật này. Trường hợp công ty quản lý quỹ được tổ chức dưới loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu phải là ngân hàng thương mại, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán hoặc tổ chức nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 74 Luật này.

Điều 74. Tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trong công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ

1. Nhà đầu tư nước ngoài được thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp để sở hữu không hạn chế vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ theo nguyên tắc sau:

a) Nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này thì được mua để sở hữu đến một trăm phần trăm (100%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ; được thành lập công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ một trăm phần trăm (100%) vốn nước ngoài;

b) Cá nhân, tổ chức đầu tư nước ngoài không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này được sở hữu đến năm mươi một phần trăm (51%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ;

c) Tuân thủ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 72 Luật này.

2. Điều kiện đối với tổ chức nước ngoài tham gia góp vốn thành lập, mua để sở hữu một trăm phần trăm (100%) vốn của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ:

a) Là tổ chức hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm và đã có thời gian hoạt động tối thiểu là hai (02) năm liền trước năm tham gia góp vốn thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp;

b) Cơ quan quản lý, giám sát nước ngoài trong lĩnh vực chứng khoán và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ký kết thỏa thuận hợp tác song phương hoặc đa phương về trao đổi thông tin, hợp tác quản lý, thanh tra, giám sát hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán;

c) Đáp ứng quy định có liên quan tại điểm b khoản 2 Điều 72 Luật này.

3. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài được thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 76 và 77 Luật này.

Điều 75. Điều lệ công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ

1. Điều lệ công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ không được trái với quy định của Luật này và Luật Doanh nghiệp.

2. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải đăng tải toàn bộ Điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ trên trang thông tin điện tử chính thức của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Điều 76. Cấp Giấy phép hoạt động của chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam

1. Công ty quản lý quỹ nước ngoài chỉ được thành lập một chi nhánh tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được phép thực hiện hoạt động quản lý quỹ đại chúng theo quy định của nước nguyên xứ và được cơ quan quản lý giám sát chuyên ngành ở nước nguyên xứ chấp thuận bằng văn bản cho phép thành lập chi nhánh hoạt động tại Việt Nam (nếu có theo quy định của pháp luật nước ngoài);

b) Đang hoạt động hợp pháp tại nước mà cơ quan quản lý, giám sát chuyên ngành tại nước đó đã ký kết thỏa thuận song phương hoặc đa phương với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về trao đổi thông tin, hợp tác quản lý, thanh tra, giám sát hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán; Có văn phòng đại diện tại Việt Nam. Thời hạn hoạt động còn lại (nếu có) tối thiểu là năm (05) năm;

c) Không phải là cổ đông, thành viên góp vốn hoặc cùng với người có liên quan sở hữu trực tiếp hoặc thông qua ủy quyền, ủy thác đầu tư sở hữu trên năm phần trăm (5%) vốn điều lệ của một công ty quản lý quỹ tại Việt Nam;

d) Chi nhánh dự kiến thành lập tại Việt Nam đáp ứng quy định tại khoản 2, 3 Điều 73 Luật này và vốn được cấp cho chi nhánh tối thiểu là hai mươi lăm (25) tỷ đồng Việt Nam.

2. Chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ quản lý tài sản huy động tại nước ngoài.

Điều 77. Hoạt động văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài được lập văn phòng đại diện tại Việt Nam sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.

2. Phạm vi hoạt động của văn phòng đại diện bao gồm một, một số hoặc toàn bộ nội dung sau đây:

- a) Thực hiện chức năng văn phòng liên lạc và nghiên cứu thị trường;
- b) Xúc tiến xây dựng các dự án hợp tác trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán tại Việt Nam;
- c) Thúc đẩy, giám sát thực hiện các hợp đồng thỏa thuận đã ký kết giữa công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài với các tổ chức kinh tế của Việt Nam;
- d) Thúc đẩy, giám sát thực hiện các dự án do công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tài trợ tại Việt Nam.

3. Văn phòng đại diện không được thực hiện các hoạt động kinh doanh chứng khoán.

4. Văn phòng đại diện chịu sự quản lý, giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 78. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động

1. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam; điều kiện, hồ sơ, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam.

2. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp hoặc từ chối cấp Giấy phép. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 79. Nội dung Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán

1. Giấy phép của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Tên công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ;
- b) Địa chỉ trụ sở chính;
- c) Nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ;
- d) Vốn điều lệ;
- đ) Người đại diện theo pháp luật.

2. Giấy phép hoạt động chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam bao gồm các nội dung sau:

- a) Các nội dung quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này;
- b) Tên công ty mẹ;
- c) Địa chỉ đặt trụ sở chính của công ty mẹ;
- d) Vốn cấp cho chi nhánh;
- đ) Giám đốc chi nhánh.

3. Các thay đổi liên quan đến Giấy phép quy định tại khoản 1 và 2 Điều này phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trước khi thay đổi.

4. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký sửa đổi nội dung Giấy phép.

5. Sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận về các thay đổi theo quy định tại khoản 3 Điều này, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam thực hiện thông báo thay đổi có liên quan đến Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tới cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 80. Công bố thông tin hoạt động

Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam phải công bố thông tin hoạt động trên phương tiện thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và một (01) tờ báo điện tử hoặc báo viết trong ba (03) số liên tiếp ít nhất ba mươi (30) ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động. Thông tin bao gồm:

1. Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp;
2. Ngày dự kiến khai trương hoạt động.

Điều 81. Đăng ký doanh nghiệp

Sau khi được cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam phải đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

Điều 82. Khai trương hoạt động

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam được cấp Giấy phép được tiến hành hoạt động kinh doanh chứng khoán kể từ ngày khai trương hoạt động.

2. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ được khai trương hoạt động sau khi đáp ứng các quy định sau:

- a) Thực hiện đăng ký kinh doanh theo quy định tại Điều 81 Luật này;
- b) Có quy trình hoạt động, quản lý rủi ro, kiểm soát nội bộ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;
- c) Có Điều lệ chính thức được đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty thông qua;
- d) Thực hiện công bố thông tin hoạt động theo quy định tại Điều 80 Luật này.

3. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam được cấp Giấy phép phải thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đáp ứng các quy định về khai trương hoạt động tại khoản 2 Điều này ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày khai trương hoạt động. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đình chỉ việc khai trương hoạt động khi công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải khai trương hoạt động

trong thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép.

Điều 83. Những hoạt động phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện những nội dung sau đây:

a) Tạm ngừng hoạt động, trừ trường hợp tạm ngừng do nguyên nhân bất khả kháng;

b) Thực hiện chào bán và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ;

c) Thực hiện đầu tư trực tiếp, gián tiếp ra nước ngoài;

d) Thành lập, đóng cửa chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước và nước ngoài; thay đổi nghiệp vụ kinh doanh tại chi nhánh; thành lập, đóng cửa phòng giao dịch;

đ) Thay đổi tên, địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện, phòng giao dịch;

e) Các dịch vụ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 85 Luật này.

2. Chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam khi có thay đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

3. Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận các hoạt động tại khoản 1 Điều này.

Mục 2

**HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN,
CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

Điều 84. Duy trì các điều kiện cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán

1. Công ty chứng khoán phải duy trì và tuân thủ các điều kiện cấp Giấy phép theo quy định tại khoản 1, 4, 5 Điều 72 Luật này; công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam phải duy trì và tuân thủ các điều kiện cấp Giấy phép theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 73, điểm d khoản 1 Điều 76 Luật này.

2. Trường hợp không duy trì các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam thấp hơn vốn thực góp tối thiểu theo quy định tại khoản 1 Điều 72, khoản 1 Điều 73, điểm d khoản 1 Điều 76 Luật này, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam phải thực hiện các biện pháp khắc phục hoặc hạn chế hoạt động như sau:

a) Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ khi vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn thực góp tối thiểu hoặc không đảm bảo duy trì điều kiện về cơ sở vật chất, nhân sự,

Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam có trách nhiệm xây dựng và triển khai phương án xử lý để đảm bảo duy trì các điều kiện cấp phép; báo cáo bằng văn bản gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về phương án xử lý và cam kết thực hiện phương án;

b) Đảm bảo duy trì các điều kiện cấp phép, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ bằng vốn thực góp tối thiểu trong thời hạn sáu (06) tháng;

c) Công ty chứng khoán không được chia lợi nhuận, mua cổ phiếu quỹ; không được mở rộng hoạt động kinh doanh chứng khoán;

d) Công ty quản lý quỹ không được chia lợi nhuận; không được huy động vốn lập quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, tăng vốn điều lệ cho quỹ đóng, quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán đang quản lý; không được ký mới các hợp đồng quản lý đầu tư, ký kéo dài thời hạn hoặc tiếp nhận thêm vốn từ các khách hàng ủy thác hiện tại; không được lập chi nhánh, lập văn phòng đại diện, đầu tư ra nước ngoài; không được bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán. Chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam không được chuyển lợi nhuận của chi nhánh ra nước ngoài.

Điều 85. Hoạt động của công ty chứng khoán

1. Công ty chứng khoán được cấp phép nghiệp vụ môi giới chứng khoán được cung cấp các dịch vụ như sau:

a) Nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân; ứng trước tiền bán chứng khoán; thực hiện phân phối hoặc làm đại lý phân phối chứng khoán; quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán; cung ứng dịch vụ quản lý sổ cổ đông cho các doanh nghiệp khác; cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến;

b) Cung cấp hoặc phối hợp với các tổ chức tài chính cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán hoặc cung cấp dịch vụ cho vay chứng khoán; lưu ký chứng khoán; bù trừ và thanh toán chứng khoán; các dịch vụ trên thị trường chứng khoán phái sinh;

c) Các dịch vụ quy định tại điểm b khoản này được cung cấp sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được hoạt động giao dịch chứng khoán trên tài khoản tự doanh chứng khoán và được đầu tư, góp vốn, phát hành, chào bán các sản phẩm tài chính.

3. Công ty chứng khoán được cấp phép nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán được cung cấp dịch vụ tư vấn hồ sơ chào bán chứng khoán, thực hiện các thủ tục trước khi chào bán chứng khoán; tư vấn tái cơ cấu, sáp nhập, hợp nhất, tổ chức lại, mua bán doanh nghiệp; tư vấn quản trị, tư vấn chiến lược doanh nghiệp; tư vấn chào bán, niêm yết chứng khoán, tư vấn cổ phần hóa; tư vấn tài chính khác trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

4. Công ty chứng khoán được cấp phép nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán được ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ theo quy định tại khoản 27 Điều 4 Luật này cho khách hàng.

5. Công ty chứng khoán chỉ được cung cấp dịch vụ khác khi có ý kiến của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trước khi thực hiện.

6. Nhân viên làm việc tại bộ phận nghiệp vụ của công ty chứng khoán phải có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ thực hiện.

7. Bộ Tài chính quy định chi tiết các dịch vụ được cung cấp của công ty chứng khoán.

Điều 86. Quản lý tài sản của khách hàng

1. Tài sản của khách hàng do công ty chứng khoán tiếp nhận và quản lý bao gồm tiền gửi giao dịch chứng khoán, chứng khoán lưu ký, lưu giữ tại công ty chứng khoán và các quyền có liên quan là tài sản thuộc quyền sở hữu của khách hàng, không phải là tài sản của công ty chứng khoán.

2. Tài sản của khách hàng ủy thác trên tài khoản lưu ký của công ty quản lý quỹ là tài sản của khách hàng ủy thác, không phải của công ty quản lý quỹ. Trường hợp công ty quản lý quỹ giải thể hoặc bị phá sản, các tài sản này phải được hoàn trả cho khách hàng sau khi trừ đi nghĩa vụ nợ phải trả của khách hàng đối với công ty quản lý quỹ.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết việc quản lý tiền và chứng khoán giao dịch của khách hàng của công ty chứng khoán; lưu ký và quản lý tài sản ủy thác của công ty quản lý quỹ.

Điều 87. Nghĩa vụ của công ty chứng khoán

1. Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ công ty và trong giao dịch với người có liên quan.

2. Thực hiện quản lý tách biệt tiền, chứng khoán của từng nhà đầu tư, tách biệt tiền và chứng khoán của nhà đầu tư với tiền và chứng khoán của công ty chứng khoán.

3. Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng.

4. Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của công ty.

5. Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro của khách hàng; bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của công ty cho khách hàng phải phù hợp với tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư và khả năng chấp nhận rủi ro của từng khách hàng.

6. Cập nhật, lưu giữ đầy đủ các hồ sơ thông tin khách hàng, chứng từ và phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của công ty.

7. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện công bố thông tin và báo cáo kịp thời, đầy đủ, trung thực theo

quy định pháp luật.

9. Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu dự phòng để bảo đảm hoạt động an toàn và liên tục.

10. Thực hiện giám sát giao dịch chứng khoán tại công ty theo quy định của Bộ Tài chính.

11. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 88. Nghĩa vụ của công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam

1. Tuân thủ các nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 Điều 87 của Luật này.

2. Thực hiện hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo quy định của Luật này, Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán, hợp đồng ký với khách hàng ủy thác đầu tư và hợp đồng ký với ngân hàng giám sát.

3. Thực hiện việc xác định giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán theo quy định tại Điều 105 của Luật này, Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán và hợp đồng ký với khách hàng ủy thác đầu tư.

4. Khi quản lý tài sản ủy thác, công ty quản lý quỹ phải lưu ký toàn bộ tài sản ủy thác, đảm bảo nguyên tắc độc lập và tách biệt với từng khách hàng ủy thác, tách biệt tài sản ủy thác và tài sản của chính công ty quản lý quỹ.

Điều 89. Hạn chế đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam

1. Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, trừ trường hợp đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định.

2. Không được tiết lộ thông tin về khách hàng, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán.

4. Cổ đông sáng lập, thành viên góp vốn khi thành lập của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ không được chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp của mình trong thời hạn ba (03) năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép, trừ trường hợp chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập, thành viên góp vốn khi thành lập khác trong công ty.

5. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam phải thực hiện hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ với danh nghĩa của chính mình. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài không sử dụng danh nghĩa tổ chức, cá nhân khác hoặc cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng danh nghĩa của mình để kinh doanh

và cung cấp dịch vụ.

6. Công ty chứng khoán không được góp vốn thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp tại một công ty chứng khoán khác tại Việt Nam, ngoại trừ các trường hợp sau:

a) Mua để thực hiện hoạt động hợp nhất, sáp nhập;

b) Mua để sở hữu hoặc cùng với người có liên quan (nếu có) sở hữu không quá năm phần trăm (5%) số cổ phiếu đang lưu hành của công ty chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

7. Công ty quản lý quỹ không được góp vốn thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp tại một công ty quản lý quỹ khác tại Việt Nam, ngoại trừ các trường hợp sau:

a) Mua để thực hiện hoạt động hợp nhất, sáp nhập;

b) Mua để sở hữu hoặc cùng với người có liên quan (nếu có) sở hữu không quá năm phần trăm (5%) số cổ phiếu đang lưu hành của công ty quản lý quỹ niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

Điều 90. An toàn tài chính và cảnh báo

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam phải bảo đảm các chỉ tiêu an toàn tài chính. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đưa vào diện cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt và áp dụng các biện pháp xử lý để bảo đảm an toàn đối với trường hợp không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

2. Bộ Tài chính quy định chi tiết về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Điều 91. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư chứng khoán

1. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư chứng khoán hình thành từ sự đóng góp của các công ty chứng khoán là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán để hoàn trả một phần cho nhà đầu tư trong trường hợp công ty chứng khoán mất khả năng hoàn trả tài sản của nhà đầu tư đã nhận quản lý hoặc phá sản.

2. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư chứng khoán do Sở giao dịch chứng khoán quản lý và phải được tách bạch với tài sản của Sở giao dịch chứng khoán.

3. Hình thức đóng góp, mức đóng góp, phương thức hoàn trả, phương thức quản lý quỹ bảo vệ nhà đầu tư chứng khoán thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Mục 3

TỔ CHỨC LẠI, ĐÌNH CHỈ VÀ THU HỒI GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Điều 92. Tổ chức lại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ thực hiện việc tổ chức lại phải được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Thời hạn chấp thuận việc tổ chức lại là ba mươi (30) ngày, kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo quy định tại khoản 1 Điều này, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ thực hiện việc tổ chức lại theo quy định của Luật Doanh nghiệp và phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Việc tổ chức lại không được ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của khách hàng, đảm bảo việc giao dịch liên tục, thông suốt và an toàn;

b) Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hình thành sau tổ chức lại kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ tham gia tổ chức lại theo quy định pháp luật;

c) Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ thực hiện tổ chức lại phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin cho khách hàng.

3. Chính phủ quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục chấp thuận việc tổ chức lại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

4. Công ty mới hình thành từ việc tổ chức lại phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại Giấy phép theo quy định tại Điều 78 của Luật này.

Điều 93. Đình chỉ hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định đình chỉ một, một số hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ trong các trường hợp sau đây:

a) Hồ sơ đề nghị cấp, bổ sung Giấy phép có thông tin sai sự thật;

b) Không khắc phục được tình trạng theo quy định tại khoản 1 Điều 90 Luật này;

c) Hoạt động sai mục đích hoặc không đúng với nội dung quy định trong Giấy phép;

d) Không đảm bảo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 84 Luật này.

2. Sau sáu (06) tháng kể từ ngày quyết định đình chỉ có hiệu lực, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định rút nghiệp vụ kinh doanh bị đình chỉ trong trường hợp công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ không khắc phục được tình trạng bị đình chỉ quy định tại điểm b và d khoản 1 Điều này.

3. Trong thời gian bị đình chỉ, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam chịu các hạn chế hoạt động sau:

a) Không được ký mới, gia hạn các hợp đồng có liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh bị đình chỉ hoạt động; phải thực hiện tất toán, chuyển tài khoản theo

yêu cầu của khách hàng (nếu có);

b) Có phương án khắc phục và báo cáo tình hình thực hiện phương án theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

c) Trường hợp bị đình chỉ nghiệp vụ tự doanh, công ty chứng khoán chỉ được bán, không được tăng thêm các khoản đầu tư kinh doanh, trừ trường hợp buộc mua để sửa lỗi giao dịch hoặc giao dịch lô lẻ hoặc thực hiện các quyền có liên quan đến chứng khoán đang nắm giữ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 94. Thu hồi Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam bị thu hồi Giấy phép trong các trường hợp sau đây:

a) Không khai trương hoạt động trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép; không khôi phục được hoạt động sau khi hết thời hạn tạm ngừng hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 83 Luật này; không tiến hành hoạt động nghiệp vụ quản lý quỹ trong thời hạn hai (02) năm liên tục;

b) Bị rút toàn bộ các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán theo quy định tại khoản 2 Điều 95 Luật này;

c) Không khắc phục được các vi phạm quy định tại các điểm a và c khoản 1 Điều 93 Luật này trong thời hạn sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày bị đình chỉ hoạt động;

d) Giải thể, phá sản, hợp nhất.

2. Đối với trường hợp thu hồi Giấy phép quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thể chỉ định công ty chứng khoán khác thay thế để hoàn tất các giao dịch, hợp đồng của công ty bị thu hồi Giấy phép; trong trường hợp này, quan hệ ủy quyền mặc nhiên được xác lập giữa hai công ty.

3. Khi bị thu hồi Giấy phép, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam phải chấm dứt ngay mọi hoạt động ghi trong Giấy phép và thông báo trên một (01) tờ báo điện tử hoặc báo viết trong ba (03) số liên tiếp. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm công bố về việc thu hồi Giấy phép của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam trên phương tiện thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

4. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 95. Giải thể, phá sản công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam

1. Việc giải thể công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện theo quy định của Luật

Doanh nghiệp sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Việc phá sản công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

3. Chính phủ hướng dẫn trình tự, thủ tục giải thể của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam.

Mục 4

HÀNH NGHỀ CHỨNG KHOÁN

Điều 96. Chứng chỉ hành nghề chứng khoán

1. Chứng chỉ hành nghề chứng khoán được cấp cho cá nhân đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; không thuộc trường hợp đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc đang bị tòa án cấm hành nghề chứng khoán;

b) Có trình độ đại học trở lên;

c) Có trình độ chuyên môn về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

d) Đạt yêu cầu trong kỳ thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với loại chứng chỉ hành nghề chứng khoán đề nghị cấp. Đối với người nước ngoài có chứng chỉ chuyên môn về thị trường chứng khoán hoặc những người đã hành nghề chứng khoán hợp pháp ở nước ngoài phải thi sát hạch pháp luật về chứng khoán của Việt Nam.

2. Cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán bị thu hồi chứng chỉ hành nghề chứng khoán trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đáp ứng điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Vi phạm các quy định tại Điều 9, khoản 2 Điều 97 Luật này;

c) Không hành nghề chứng khoán trong ba (03) năm liên tục.

3. Người hành nghề chứng khoán bị thu hồi chứng chỉ hành nghề chứng khoán trong các trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này không được cấp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán.

4. Chính phủ quy định chi tiết về các loại chứng chỉ hành nghề và tương đương, hồ sơ, thủ tục cấp, thu hồi và quản lý sau khi cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán.

Điều 97. Trách nhiệm của người hành nghề chứng khoán

1. Người được cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán chỉ được hành nghề kinh doanh chứng khoán với tư cách đại diện cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam.

2. Người hành nghề chứng khoán không được:

a) Đồng thời làm việc cho từ hai công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ trở lên;

b) Mở, quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán tại công ty chứng khoán nơi mình không làm việc.

c) Thực hiện hành vi vượt quá phạm vi ủy quyền của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nơi mình đang làm việc;

d) Các hạn chế khác theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Công ty chứng khoán chịu trách nhiệm về hoạt động nghiệp vụ của người hành nghề chứng khoán.

Chương VII

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN, CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Điều 98. Các loại hình quỹ đầu tư chứng khoán

1. Quỹ đầu tư chứng khoán bao gồm quỹ đại chúng và quỹ thành viên.
2. Quỹ đại chúng bao gồm quỹ mở và quỹ đóng.

Điều 99. Thành lập quỹ đầu tư chứng khoán

1. Việc thành lập và chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng của quỹ đại chúng do công ty quản lý quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 107 của Luật này và phải đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Việc thành lập quỹ thành viên do công ty quản lý quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 112 của Luật này và phải báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Điều 100. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư tham gia vào quỹ đầu tư chứng khoán

1. Nhà đầu tư có các quyền sau đây:
 - a) Hưởng lợi từ hoạt động đầu tư của quỹ đầu tư chứng khoán tương ứng với tỷ lệ vốn góp;
 - b) Hưởng các lợi ích và tài sản được chia hợp pháp từ việc thanh lý tài sản quỹ đầu tư chứng khoán;
 - c) Yêu cầu công ty quản lý quỹ hoặc ngân hàng giám sát mua lại chứng chỉ quỹ mở;
 - d) Khởi kiện công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát hoặc tổ chức liên quan nếu tổ chức này vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình;
 - đ) Thực hiện quyền của mình thông qua Đại hội nhà đầu tư;
 - e) Chuyển nhượng chứng chỉ quỹ theo quy định tại Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán;
 - g) Các quyền khác quy định tại Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán.
2. Nhà đầu tư có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Chấp hành quyết định của Đại hội nhà đầu tư;
- b) Thanh toán đủ tiền mua chứng chỉ quỹ;
- c) Các nghĩa vụ khác quy định tại Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán.

Điều 101. Đại hội nhà đầu tư quỹ đầu tư chứng khoán

1. Đại hội nhà đầu tư quỹ đầu tư chứng khoán gồm tất cả các nhà đầu tư, là cơ quan quyết định cao nhất của quỹ đầu tư chứng khoán.

2. Đại hội nhà đầu tư quỹ đầu tư chứng khoán có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- a) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch và thành viên Ban đại diện quỹ đầu tư chứng khoán;
- b) Quyết định mức thù lao và chi phí hoạt động của Ban đại diện quỹ đầu tư chứng khoán;
- c) Thay đổi mức phí trả cho công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát; Quyết định các thay đổi cơ bản trong chính sách đầu tư, phương án phân phối lợi nhuận, mục tiêu đầu tư của quỹ đầu tư chứng khoán và giải thể quỹ đầu tư chứng khoán; Quyết định thay đổi công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát;
- d) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán, Hợp đồng giám sát;
- đ) Tách, sáp nhập, hợp nhất quỹ; giải thể quỹ đầu tư; tăng vốn điều lệ của quỹ; thay đổi thời hạn hoạt động của quỹ;
- e) Yêu cầu công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát trình sổ sách hoặc giấy tờ giao dịch tại Đại hội nhà đầu tư;
- g) Thông qua các báo cáo về tình hình tài chính, tài sản và hoạt động hàng năm của quỹ đầu tư chứng khoán; Thông qua việc lựa chọn tổ chức kiểm toán được chấp thuận để kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm của quỹ đầu tư chứng khoán, tổ chức định giá độc lập (nếu có);
- h) Xem xét và xử lý vi phạm của công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát và Ban đại diện quỹ gây tổn thất cho quỹ đầu tư chứng khoán;
- i) Các quyền và nhiệm vụ khác quy định tại Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán.

3. Đại hội nhà đầu tư quỹ đầu tư chứng khoán được triệu tập hàng năm hoặc bất thường nhằm xem xét và quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội nhà đầu tư. Việc triệu tập, thể thức tiến hành Đại hội nhà đầu tư và thông qua quyết định của Đại hội nhà đầu tư được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính và Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán.

Điều 102. Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán

1. Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán do công ty quản lý quỹ dự thảo và được Đại hội nhà đầu tư thông qua.

2. Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên quỹ đầu tư chứng khoán, công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát;
- b) Ngày thành lập quỹ đầu tư chứng khoán;
- c) Mục tiêu hoạt động; lĩnh vực đầu tư; thời hạn hoạt động của quỹ đầu tư chứng khoán;
- d) Vốn góp và quy định về tăng vốn của quỹ đầu tư chứng khoán;
- đ) Quyền và nghĩa vụ của công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát; các trường hợp thay đổi công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát; quy định về việc ủy quyền cho công ty quản lý quỹ ký hợp đồng giám sát với ngân hàng giám sát;
- e) Quy định về Ban đại diện quỹ đầu tư chứng khoán, Đại hội nhà đầu tư;
- g) Các hạn chế đầu tư của quỹ đầu tư chứng khoán;
- h) Quy định về việc đăng ký sở hữu chứng chỉ quỹ và lưu giữ sổ đăng ký nhà đầu tư của quỹ;
- i) Quy định về việc lựa chọn ngân hàng giám sát; lựa chọn và thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận;
- k) Quy định về chuyển nhượng, phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ mở; quy định về việc niêm yết chứng chỉ quỹ đóng;
- l) Các loại chi phí và thu nhập của quỹ đầu tư chứng khoán; mức phí, thưởng đối với công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát; các trường hợp và phương pháp phân chia thu nhập của quỹ đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư;
- m) Phương thức xác định giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán, giá trị tài sản ròng của mỗi chứng chỉ quỹ;
- n) Quy định về giải quyết xung đột lợi ích;
- o) Quy định về chế độ báo cáo;
- p) Quy định về giải thể quỹ đầu tư chứng khoán;
- q) Cam kết của ngân hàng giám sát và công ty quản lý quỹ về việc thực hiện nghĩa vụ với quỹ đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư và tuân thủ Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán;
- r) Thể thức tiến hành sửa đổi, bổ sung Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán.

3. Mẫu Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán do Bộ Tài chính quy định.

Điều 103. Giải thể quỹ đầu tư chứng khoán

1. Quỹ đầu tư chứng khoán giải thể trong các trường hợp sau đây:
 - a) Kết thúc thời hạn hoạt động ghi trong Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán;
 - b) Đại hội nhà đầu tư quyết định giải thể quỹ đầu tư chứng khoán trước khi kết thúc thời hạn hoạt động ghi trong Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán.
2. Tối thiểu ba (03) tháng trước ngày tiến hành giải thể, Ban đại diện quỹ phải triệu tập Đại hội nhà đầu tư để thông qua phương án giải thể quỹ đầu tư chứng khoán.
3. Công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát chịu trách nhiệm hoàn tất việc thanh lý tài sản quỹ và phân chia tài sản quỹ cho nhà đầu tư theo phương án được Đại hội nhà đầu tư thông qua.

4. Tiền thu được từ thanh lý tài sản quỹ đầu tư chứng khoán và các tài sản còn lại khi giải thể được thanh toán theo thứ tự sau đây:

- a) Nghĩa vụ tài chính với Nhà nước;
- b) Các khoản phải trả cho công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát, các khoản phải trả khác và chi phí giải thể quỹ đầu tư chứng khoán;
- c) Phần còn lại được dùng để thanh toán cho nhà đầu tư tương ứng với tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư trong quỹ.

5. Trong thời hạn năm (05) ngày, kể từ ngày hoàn tất việc giải thể quỹ đầu tư chứng khoán, công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về kết quả giải thể quỹ đầu tư chứng khoán.

Điều 104. Hợp nhất, sáp nhập quỹ đầu tư chứng khoán

1. Quỹ đầu tư chứng khoán được hợp nhất, sáp nhập với một quỹ khác cùng loại hình theo quyết định của đại hội nhà đầu tư, đại hội thành viên. Quỹ thành viên hình thành sau hợp nhất, sáp nhập có số thành viên không vượt quá ba mươi (30) thành viên.

2. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục và hồ sơ hợp nhất, sáp nhập quỹ đầu tư chứng khoán.

Điều 105. Xác định giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán

1. Việc xác định giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ đầu tư chứng khoán do công ty quản lý quỹ thực hiện và được ngân hàng giám sát xác nhận.

2. Việc xác định giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

a) Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán, giá của các chứng khoán được xác định là giá đóng cửa hoặc giá trung bình của ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

b) Đối với các tài sản là chứng khoán quy định tại điểm a khoản này nhưng không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá hoặc không phải là chứng khoán quy định tại điểm a khoản này, việc xác định giá trị tài sản phải dựa trên quy trình và phương pháp xác định giá trị tài sản được nêu rõ trong Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán. Quy trình và phương pháp định giá phải rõ ràng, hợp lý để áp dụng thống nhất và phải được ngân hàng giám sát xác nhận và Ban đại diện quỹ đầu tư chứng khoán, Đại hội nhà đầu tư phê chuẩn. Các bên tham gia định giá tài sản phải độc lập với công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát hoặc ngân hàng lưu ký;

c) Các tài sản bằng tiền bao gồm cổ tức, tiền lãi được tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán tại thời điểm xác định.

3. Giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán phải được công bố công khai định kỳ theo quy định tại khoản 1 Điều 123 của Luật này.

Điều 106. Báo cáo về quỹ đầu tư chứng khoán

1. Công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước định kỳ và bất thường về danh mục đầu tư, hoạt động đầu tư, tình hình tài chính của quỹ đầu tư chứng khoán.

2. Bộ Tài chính quy định chi tiết chế độ báo cáo về quỹ đầu tư chứng khoán.

Mục 2

QUỸ ĐẠI CHÚNG VÀ QUỸ THÀNH VIÊN

Điều 107. Huy động vốn để thành lập quỹ đại chúng

1. Việc huy động vốn của quỹ đại chúng được công ty quản lý quỹ thực hiện trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng có hiệu lực. Quỹ đại chúng được thành lập nếu có ít nhất một trăm (100) nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp mua chứng chỉ quỹ và tổng giá trị chứng chỉ quỹ đã bán đạt ít nhất là năm mươi (50) tỷ đồng Việt Nam.

2. Toàn bộ vốn góp của nhà đầu tư phải được phong tỏa tại một tài khoản riêng đặt dưới sự kiểm soát của ngân hàng giám sát và không được sử dụng cho đến khi hoàn tất đợt huy động vốn. Công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả huy động vốn có xác nhận của ngân hàng giám sát trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày kết thúc việc huy động vốn.

3. Trường hợp việc huy động vốn của quỹ đại chúng không đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này thì công ty quản lý quỹ phải hoàn trả cho nhà đầu tư mọi khoản tiền đã đóng góp trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc việc huy động vốn. Công ty quản lý quỹ phải chịu mọi phí tổn và nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc huy động vốn.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, hồ sơ, thủ tục chào bán và thành lập quỹ đại chúng.

Điều 108. Ban đại diện quỹ đại chúng

1. Ban đại diện quỹ đại chúng đại diện cho quyền lợi của nhà đầu tư, do Đại hội nhà đầu tư bầu. Quyền và nghĩa vụ của Ban đại diện quỹ đại chúng được quy định tại Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán.

2. Quyết định của Ban đại diện quỹ đại chúng được thông qua bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác theo quy định tại Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán. Mỗi thành viên Ban đại diện quỹ đại chúng có một (01) phiếu biểu quyết.

3. Ban đại diện quỹ đại chúng có từ ba (03) đến mười một (11) thành viên, trong đó có ít nhất hai phần ba ($\frac{2}{3}$) số thành viên Ban đại diện quỹ là thành viên độc lập, không phải là người có liên quan của công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát.

4. Nhiệm kỳ, tiêu chuẩn, số lượng thành viên, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và bãi nhiệm, bổ sung thành viên Ban đại diện quỹ, Chủ tịch Ban đại diện quỹ, điều kiện, thủ tục họp và thông qua quyết định của Ban đại diện quỹ được quy định tại

Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán.

Điều 109. Hạn chế đối với quỹ đại chúng

1. Công ty quản lý quỹ không được sử dụng vốn và tài sản của quỹ đầu tư chứng khoán để thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đại chúng đó hoặc của một quỹ đầu tư khác;

b) Đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;

d) Đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của quỹ đóng vào bất động sản, trừ trường hợp là quỹ đầu tư bất động sản; đầu tư vốn của quỹ mở vào bất động sản;

đ) Đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ đại chúng vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau;

e) Cho vay hoặc bảo lãnh cho bất kỳ khoản vay nào;

g) Các hạn chế đầu tư đối với các loại hình quỹ cụ thể được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Công ty quản lý quỹ không được phép vay để tài trợ cho hoạt động của quỹ đại chúng, trừ trường hợp vay ngắn hạn để trang trải các chi phí cần thiết cho quỹ đại chúng. Tổng giá trị các khoản vay ngắn hạn của quỹ đại chúng không được quá năm phần trăm (5%) giá trị tài sản ròng của quỹ đại chúng tại mọi thời điểm và thời hạn vay tối đa là ba mươi (30) ngày.

3. Trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này, cơ cấu đầu tư của quỹ đại chúng có thể sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này. Các sai lệch phải là kết quả của việc tăng hoặc giảm giá trị thị trường của tài sản đầu tư và các khoản thanh toán hợp pháp của quỹ đại chúng.

4. Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin về các sai lệch trên. Trong thời hạn ba (03) tháng, kể từ ngày sai lệch phát sinh, công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư để bảo đảm các hạn mức đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 110. Quỹ mở

1. Việc công ty quản lý quỹ thay mặt quỹ mở mua lại chứng chỉ quỹ mở từ nhà đầu tư và phát hành thêm chứng chỉ quỹ mở trong phạm vi vốn góp tối đa của quỹ theo tần suất và thời gian cụ thể được quy định trong Điều lệ quỹ.

2. Công ty quản lý quỹ không phải thay mặt quỹ mở thực hiện việc mua lại

chứng chỉ quỹ mở khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

a) Công ty quản lý quỹ không thể thực hiện việc mua lại chứng chỉ quỹ mở theo yêu cầu do nguyên nhân bất khả kháng;

b) Công ty quản lý quỹ không thể xác định giá trị tài sản ròng của quỹ mở vào ngày định giá mua lại chứng chỉ quỹ mở do Sở giao dịch chứng khoán quyết định đình chỉ giao dịch chứng khoán trong danh mục đầu tư của quỹ;

c) Các sự kiện khác do Điều lệ quỹ quy định.

3. Công ty quản lý quỹ báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện quy định tại khoản 2 Điều này và phải tiếp tục thực hiện việc mua lại chứng chỉ quỹ mở sau khi các sự kiện này chấm dứt.

4. Bộ Tài chính quy định cụ thể việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ mở.

Điều 111. Quỹ đóng

1. Việc tăng vốn của quỹ đóng phải được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Điều lệ quỹ có quy định việc tăng vốn của quỹ;

b) Lợi nhuận của quỹ trong năm liền trước năm đề nghị tăng vốn phải là số dương;

c) Công ty quản lý quỹ không bị xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán trong thời hạn hai (02) năm, tính đến thời điểm đề nghị tăng vốn;

d) Phương án phát hành thêm chứng chỉ quỹ đóng phải được Đại hội nhà đầu tư thông qua.

2. Chứng chỉ quỹ đóng chỉ được phát hành cho nhà đầu tư hiện hữu của quỹ thông qua phát hành quyền mua chứng chỉ quỹ đóng được chuyển nhượng.

3. Việc thay đổi thời hạn hoạt động của quỹ đóng phải được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Việc thay đổi thời gian hoạt động của quỹ đã được đại hội nhà đầu tư của quỹ thông qua;

b) Trường hợp gia hạn thời gian hoạt động, giá trị tài sản ròng của quỹ tại kỳ định giá gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ gia hạn không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng.

4. Chính phủ quy định hồ sơ, thủ tục đề nghị tăng vốn thay đổi thời hạn hoạt động, tổ chức hoạt động của quỹ đóng.

Điều 112. Thành lập quỹ thành viên

1. Quỹ thành viên do các thành viên góp vốn thành lập trên cơ sở hợp đồng góp vốn và Điều lệ quỹ.

2. Việc thành lập quỹ thành viên phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Vốn góp tối thiểu là năm mươi (50) tỷ đồng Việt Nam;

b) Có từ hai (02) đến ba mươi (30) thành viên góp vốn và chỉ bao gồm thành

viên là pháp nhân;

c) Do một công ty quản lý quỹ quản lý;

d) Tài sản của quỹ thành viên được lưu ký tại một ngân hàng lưu ký độc lập với công ty quản lý quỹ.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc thành lập, tổ chức và hoạt động của quỹ thành viên.

Mục 3

CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Điều 113. Công ty đầu tư chứng khoán

1. Công ty đầu tư chứng khoán được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp để đầu tư chứng khoán. Công ty đầu tư chứng khoán có hai hình thức là công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ và công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.

2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động của công ty đầu tư chứng khoán. Công ty đầu tư chứng khoán thực hiện đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 114. Thành lập và hoạt động của công ty đầu tư chứng khoán

1. Điều kiện cấp Giấy phép hoạt động của công ty đầu tư chứng khoán bao gồm:

a) Có vốn tối thiểu là năm mươi (50) tỷ đồng Việt Nam;

b) Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và nhân viên quản lý có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán trong trường hợp công ty đầu tư chứng khoán tự quản lý vốn đầu tư.

2. Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Các hạn chế đầu tư quy định tại Điều 109 của Luật này;

b) Các nội dung liên quan đến định giá tài sản và chế độ báo cáo quy định tại Điều 105 và Điều 106 của Luật này;

c) Các nghĩa vụ của công ty đại chúng quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật này;

d) Toàn bộ tiền và tài sản của công ty đầu tư chứng khoán phải được lưu ký tại một ngân hàng giám sát.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc thành lập, tổ chức, hoạt động của công ty đầu tư chứng khoán.

Mục 4

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Điều 115. Ngân hàng giám sát

1. Ngân hàng giám sát là ngân hàng thương mại có Giấy chứng nhận đăng ký

hoạt động lưu ký chứng khoán có chức năng thực hiện các dịch vụ lưu ký và giám sát việc quản lý quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán.

2. Trong hoạt động giám sát, ngân hàng giám sát có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Luật này;
- b) Thực hiện lưu ký tài sản của quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý tách biệt tài sản của quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán và các tài sản khác của ngân hàng giám sát;
- c) Giám sát để bảo đảm công ty quản lý quỹ quản lý quỹ đại chúng, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc công ty đầu tư chứng khoán quản lý tài sản của công ty tuân thủ quy định tại Luật này và Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán;
- d) Thực hiện hoạt động thu, chi, thanh toán và chuyển giao tiền, chứng khoán liên quan đến hoạt động của quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán theo yêu cầu hợp pháp của công ty quản lý quỹ hoặc Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc công ty đầu tư chứng khoán;
- đ) Xác nhận báo cáo do công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán lập có liên quan đến quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán;
- e) Giám sát việc tuân thủ chế độ báo cáo và công bố thông tin của công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của Luật này;
- g) Báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước khi phát hiện công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán và tổ chức, cá nhân có liên quan vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán;
- h) Định kỳ cùng công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán đối chiếu sổ kế toán, báo cáo tài chính và hoạt động giao dịch của quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán;
- i) Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán.

Điều 116. Hạn chế đối với ngân hàng giám sát

1. Ngân hàng giám sát, thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành và nhân viên trực tiếp của ngân hàng giám sát làm nhiệm vụ giám sát hoạt động quỹ đại chúng và bảo quản tài sản quỹ của ngân hàng giám sát không được là người có liên quan hoặc có quan hệ sở hữu, vay hoặc cho vay với công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán và ngược lại.

2. Ngân hàng giám sát, thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành và nhân viên của ngân hàng giám sát trực tiếp làm nhiệm vụ giám sát và bảo quản tài sản của quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán không được là đối tác mua, bán trong giao dịch mua, bán tài sản của quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán.

Chương IX

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 117. Đối tượng công bố thông tin

1. Các đối tượng công bố thông tin bao gồm:

- a) Công ty đại chúng;
- b) Tổ chức phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng;
- c) Tổ chức niêm yết trái phiếu doanh nghiệp;
- d) Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam;
- đ) Tổ chức kiểm toán được chấp thuận;
- e) Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;
- g) Cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty đại chúng; nhà đầu tư, nhóm người có liên quan sở hữu từ năm phần trăm (5%) trở lên chứng chỉ quỹ của quỹ đóng;
- h) Cổ đông sáng lập trong thời gian bị hạn chế chuyển nhượng của công ty đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- i) Người nội bộ của công ty đại chúng, người nội bộ của quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng theo quy định tại khoản 38 Điều 4 Luật này và người có liên quan của người nội bộ;
- k) Các đối tượng khác theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Bộ Tài chính quy định cụ thể nội dung, thời hạn, phương thức công bố thông tin của từng đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 118. Nguyên tắc công bố thông tin

1. Việc công bố thông tin phải đầy đủ, chính xác, kịp thời.

2. Đối tượng công bố thông tin phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công bố, đối tượng công bố thông tin phải công bố kịp thời và đầy đủ nội dung thay đổi và lý do thay đổi so với thông tin đã công bố trước đó.

3. Việc công bố các thông tin cá nhân bao gồm số Thẻ căn cước công dân, số Chứng minh nhân dân hoặc số Hộ chiếu còn hiệu lực, địa chỉ liên lạc, địa chỉ thường trú, số điện thoại, số fax, email, số tài khoản giao dịch chứng khoán, số tài khoản lưu ký chứng khoán, số tài khoản ngân hàng chỉ được thực hiện nếu chủ thể liên quan đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Các đối tượng quy định tại Điều 117 Luật này khi công bố thông tin phải đồng thời báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán nơi chứng khoán đó niêm yết, giao dịch về nội dung thông tin công bố.

5. Việc công bố thông tin phải do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện.

6. Ngôn ngữ thông tin công bố trên thị trường chứng khoán là tiếng Việt. Việc công bố thông tin bằng ngôn ngữ khác thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

7. Báo cáo tài chính được công bố thông tin theo quy định của Luật này áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các chuẩn mực khác do Bộ Tài chính quy định.

8. Các đối tượng công bố thông tin có trách nhiệm bảo quản, lưu giữ thông tin đã báo cáo, công bố theo quy định của pháp luật.

Điều 119. Công bố thông tin của công ty đại chúng

1. Công ty đại chúng phải công bố thông tin định kỳ về các nội dung sau đây:

a) Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, báo cáo tài chính sáu tháng đã được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập hoặc tổ chức kiểm toán được chấp thuận, báo cáo tài chính quý;

b) Báo cáo thường niên;

c) Báo cáo tình hình quản trị công ty;

d) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

2. Công ty đại chúng phải công bố thông tin bất thường khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Tài khoản của công ty tại ngân hàng bị phong tỏa hoặc tài khoản được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa;

b) Tạm ngừng kinh doanh; sửa đổi, bổ sung hoặc bị đình chỉ, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động;

c) Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

d) Quyết định mua lại cổ phiếu của công ty; ngày thực hiện quyền mua cổ phần của người sở hữu trái phiếu kèm theo quyền mua cổ phần hoặc ngày thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu và các quyết định liên quan đến việc chào bán, phát hành chứng khoán;

đ) Quyết định về việc tổ chức lại doanh nghiệp, giải thể doanh nghiệp; chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty; thành lập, giải thể công ty con, công ty liên kết, giao dịch dẫn đến một công ty trở thành hoặc không còn là công ty con, công ty liên kết; đóng, mở chi nhánh, văn phòng đại diện; thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật doanh nghiệp;

e) Quyết định thay đổi kỳ kế toán, chính sách kế toán áp dụng; kết quả điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính (nếu có); ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần của tổ chức kiểm toán đối với báo cáo tài chính, việc lựa chọn hoặc thay đổi công ty kiểm toán;

g) Khi thay đổi, bổ nhiệm mới người nội bộ; có bản án, quyết định của Tòa án liên quan đến hoạt động của công ty; có kết luận của cơ quan thuế về việc công ty vi phạm pháp luật về thuế;

h) Quyết định mua, bán tài sản hoặc thực hiện các giao dịch có giá trị lớn hơn mười lăm phần trăm tổng tài sản của công ty tính tại Báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc Báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét;

i) Công ty nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp;

k) Có quyết định khởi tố, tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với công ty hoặc người nội bộ;

l) Được chấp thuận hoặc bị hủy bỏ niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài;

m) Các sự kiện khác theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư hoặc có thông tin liên quan đến công ty ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó, công ty đại chúng phải công bố thông tin theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán.

4. Bộ Tài chính quy định cụ thể nội dung, thời hạn công bố thông tin đối với từng loại hình công ty đại chúng.

Điều 120. Công bố thông tin của tổ chức phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng

1. Tổ chức phát hành trái phiếu ra công chúng phải công bố thông tin định kỳ các nội dung sau:

a) Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán;

b) Báo cáo thường niên;

c) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên;

d) Báo cáo sử dụng vốn huy động từ đợt chào bán đã được kiểm toán xác nhận.

2. Tổ chức phát hành trái phiếu ra công chúng phải công bố thông tin bất thường kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện quy định tại các điểm a, b, c, đ, g, i và m khoản 2 Điều 119 của Luật này.

3. Tổ chức phát hành trái phiếu ra công chúng công bố thông tin theo yêu cầu theo khoản 3 Điều 119 Luật này.

Điều 121. Công bố thông tin của tổ chức niêm yết trái phiếu doanh nghiệp

1. Tổ chức niêm yết trái phiếu doanh nghiệp là công ty đại chúng thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Điều 119 Luật này.

2. Tổ chức niêm yết trái phiếu doanh nghiệp không thuộc đối tượng nêu tại khoản 1 Điều này thực hiện công bố thông tin như sau:

a) Công bố định kỳ báo cáo tài chính năm và báo cáo thường niên;

b) Công bố thông tin bất thường theo quy định tại khoản 2 Điều 119 Luật này;

c) Công bố thông tin theo yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 119 Luật này.

Điều 122. Công bố thông tin của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh của công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam thực hiện công bố thông tin định kỳ các nội dung sau:

a) Các thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều 119 Luật này;

b) Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 đã được soát xét và tại ngày 31 tháng 12 đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.

2. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh của công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam thực hiện công bố thông tin bất thường theo quy định tại khoản 2 Điều 119 Luật này và trong các trường hợp sau:

a) Khi có quyết định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán đối với công ty, người hành nghề chứng khoán của công ty; khi Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) bị thu hồi chứng chỉ hành nghề chứng khoán;

b) Khi có quyết định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đặt công ty vào diện kiểm soát, kiểm soát đặc biệt hoặc đưa ra khỏi diện kiểm soát, kiểm soát đặc biệt; đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động hoặc chấm dứt tình trạng đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động;

c) Khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận việc đóng, thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh, phòng giao dịch ở trong nước hoặc nước ngoài, đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

3. Công ty chứng khoán phải công bố thông tin tại trụ sở chính, các chi nhánh và phòng giao dịch về các nội dung liên quan đến phương thức giao dịch, đặt lệnh, ký quỹ giao dịch, thời gian thanh toán, phí giao dịch, các dịch vụ cung cấp và danh sách những người hành nghề chứng khoán của công ty. Trường hợp cung cấp dịch vụ giao dịch ký quỹ, công ty chứng khoán phải thông báo các điều kiện cung cấp dịch vụ, bao gồm yêu cầu về tỷ lệ ký quỹ, lãi suất vay, thời hạn vay, phương thức thực hiện lệnh gọi ký quỹ bổ sung, danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ.

4. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ công bố thông tin theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán khi có thông tin liên quan đến công ty ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

5. Bộ Tài chính quy định cụ thể nội dung, thời hạn công bố thông tin đối với từng loại hình công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Điều 123. Công bố thông tin về quỹ đại chúng

1. Công ty quản lý quỹ công bố thông tin định kỳ về quỹ đại chúng đối với các nội dung sau đây:

a) Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, báo cáo tài chính sáu (06) tháng đã được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập hoặc tổ chức kiểm toán được chấp

thuận, báo cáo tài chính quý;

b) Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng;

c) Báo cáo hoạt động đầu tư;

d) Báo cáo tổng kết hoạt động quản lý quỹ.

2. Công ty quản lý quỹ công bố thông tin bất thường về quỹ đại chúng khi xảy ra các sự kiện sau đây:

a) Thông qua quyết định của Đại hội nhà đầu tư;

b) Quyết định thay đổi vốn điều lệ của quỹ đóng;

c) Bị thu hồi Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đại chúng ra công chúng;

d) Bị đình chỉ, hủy bỏ đợt chào bán chứng chỉ quỹ đại chúng; hoặc quỹ đại chúng chào bán không thành công;

đ) Sửa đổi Điều lệ, Bản cáo bạch;

e) Khi có quyết định khởi tố, tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với công ty quản lý quỹ, người nội bộ của quỹ đại chúng;

g) Khi có thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ;

h) Quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, gia hạn thời gian hoạt động, thanh lý tài sản của quỹ đại chúng;

i) Các sự kiện khác theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Công ty quản lý quỹ công bố thông tin về quỹ đại chúng theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

a) Có tin đồn ảnh hưởng đến việc chào bán, giá chứng chỉ quỹ đại chúng;

b) Có thay đổi bất thường về giá và khối lượng giao dịch chứng chỉ quỹ đại chúng.

4. Bộ Tài chính quy định cụ thể nội dung, thời hạn công bố thông tin đối với từng loại hình quỹ đại chúng.

Điều 124. Công bố thông tin của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng

1. Công ty quản lý quỹ công bố thông tin định kỳ về công ty đầu tư chứng khoán đại chúng đối với các nội dung sau đây:

a) Các nội dung theo điểm a, b, c khoản 1 Điều 123 Luật này;

b) Báo cáo tổng kết hoạt động quản lý công ty đầu tư chứng khoán;

c) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

2. Công ty quản lý quỹ công bố thông tin bất thường về công ty đầu tư chứng khoán đại chúng khi xảy ra các sự kiện sau đây:

a) Bị đình chỉ, hủy bỏ đợt chào bán cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

b) Tạm ngừng giao dịch cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán;

c) Các sự kiện quy định tại điểm đ, e, g, h và i khoản 2 Điều 123 Luật này của

công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.

3. Công ty quản lý quỹ công bố thông tin về công ty đầu tư chứng khoán đại chúng theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán theo quy định tại khoản 3 Điều 119 Luật này.

Điều 125. Công bố thông tin của tổ chức kiểm toán được chấp thuận

1. Tổ chức kiểm toán được chấp thuận có nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ các nội dung sau:

- a) Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán;
- b) Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh trong năm;
- c) Báo cáo minh bạch và các cập nhật thường xuyên các thông tin tại Báo cáo minh bạch;
- d) Báo cáo kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán;
- e) Danh sách kiểm toán viên được chấp thuận.

2. Tổ chức kiểm toán được chấp thuận phải công bố thông tin bất thường về các sai phạm trọng yếu do đơn vị được kiểm toán không tuân thủ quy định pháp luật liên quan đến báo cáo tài chính đã được kiểm toán và thông báo đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Tổ chức kiểm toán được chấp thuận phải công bố thông tin theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán khi xảy ra các sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư hoặc liên quan đến các sai lệch nghiêm trọng trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Điều 126. Công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam

1. Sở giao dịch chứng khoán phải công bố các thông tin sau đây:

- a) Thông tin về giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán;
- b) Thông tin về tổ chức có chứng khoán niêm yết, giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán; thông tin về công ty chứng khoán thành viên;
- c) Thông tin về tổ chức và hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán;
- d) Thông tin giám sát hoạt động của thị trường chứng khoán.

2. Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam phải công bố các thông tin sau:

- a) Thông tin về hoạt động đăng ký, lưu ký chứng khoán;
- b) Thông tin liên quan đến hoạt động quản lý, giám sát thành viên;
- c) Thông tin về tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;
- d) Các thông tin khác liên quan đến hệ thống thanh toán, bù trừ chứng khoán.

Điều 127. Công bố thông tin của cổ đông lớn, nhà đầu tư sở hữu từ năm phần trăm (5%) trở lên chứng chỉ quỹ của quỹ đóng

1. Tổ chức, cá nhân, nhóm người có liên quan trở thành cổ đông lớn của công

ty đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng phải công bố thông tin và báo cáo công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày trở thành cổ đông lớn.

2. Khi có thay đổi về số lượng cổ phiếu sở hữu qua các ngưỡng một phần trăm (1%) số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết, thì trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày có sự thay đổi trên, cổ đông lớn, nhóm người có liên quan phải công bố thông tin và báo cáo cho công ty đại chúng, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán.

3. Quy định tại khoản 1, 2 Điều này không áp dụng đối với trường hợp thay đổi tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết phát sinh do công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc phát hành thêm cổ phiếu; hoặc trường hợp quỹ hoán đổi danh mục thực hiện giao dịch hoán đổi và các trường hợp khác do Bộ Tài chính quy định.

4. Nhà đầu tư, nhóm người có liên quan sở hữu từ năm phần trăm (5%) trở lên chứng chỉ quỹ của quỹ đóng áp dụng tương tự các quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 128. Công bố thông tin về giao dịch của cổ đông sáng lập trong thời gian bị hạn chế chuyển nhượng, người nội bộ của công ty đại chúng, người nội bộ của quỹ đại chúng và người có liên quan của người nội bộ

Cổ đông sáng lập trong thời gian bị hạn chế chuyển nhượng, người nội bộ của công ty đại chúng, người nội bộ của quỹ đại chúng và người có liên quan của người nội bộ phải báo cáo và công bố thông tin trước và sau khi thực hiện giao dịch cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, quyền mua trái phiếu chuyển đổi của công ty đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng hoặc chứng chỉ quỹ, quyền mua chứng chỉ quỹ của quỹ đại chúng theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Chương X

THANH TRA, XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

Điều 129. Thanh tra chứng khoán

1. Thanh tra chứng khoán là thanh tra chuyên ngành về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Thanh tra chứng khoán có Chánh thanh tra, các Phó Chánh thanh tra và các Thanh tra viên.

3. Thanh tra chứng khoán chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và hướng dẫn về nghiệp vụ của Thanh tra Bộ Tài chính, hoạt động theo quy định của pháp luật về thanh tra và quy định tại Luật này.

4. Thanh tra chứng khoán có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

b) Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về chứng khoán;

d) Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 130. Phối hợp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm pháp luật trên thị trường chứng khoán

1. Trong thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trên thị trường chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền:

a) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu, dữ liệu liên quan đến nội dung thanh tra, kiểm tra cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu đó hoặc yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, đối chất liên quan đến nội dung thanh tra, kiểm tra;

b) Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam cung cấp thông tin liên quan đến giao dịch trên tài khoản của khách hàng đối với các trường hợp có dấu hiệu nghi vấn sau khi được Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phê duyệt;

c) Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông cung cấp tên, địa chỉ, số máy gọi, số máy được gọi, thời gian gọi để xác minh, xử lý các hành vi bị cấm quy định tại Điều 9 của Luật này.

2. Trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức, cá nhân:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu, đến làm việc để giải trình, đối chất theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

b) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này;

c) Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm phối hợp, gửi thông tin thay đổi đăng ký doanh nghiệp của công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, doanh nghiệp có liên quan theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

d) Cơ quan thuế có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin của công ty đại chúng về đăng ký thuế, đóng mã số thuế, mở lại mã số thuế, ngừng hoạt động, tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, kết quả xử lý vi phạm về thuế, quyết định cưỡng chế nợ thuế, thông tin khác theo đề nghị của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Trong giám sát, phát hiện, xử lý các vi phạm về chứng khoán mang tính xuyên biên giới có liên quan đến thị trường chứng khoán Việt Nam, Ủy ban Chứng

khoản Nhà nước phối hợp thanh tra, điều tra, xác minh, thu thập và chia sẻ thông tin với cơ quan quản lý thị trường chứng khoán các nước.

Điều 131. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán; có hành vi sách nhiễu, gây phiền hà đối với tổ chức, cá nhân tham gia thị trường chứng khoán; không giải quyết kịp thời yêu cầu của tổ chức, cá nhân theo quy định; không thực thi các công vụ khác do pháp luật quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm còn bị áp dụng một hoặc một số các biện pháp xử lý sau đây:

- a) Đình chỉ hoạt động, đình chỉ giao dịch có thời hạn;
- b) Tước quyền sử dụng giấy phép, giấy chứng nhận liên quan đến hoạt động chứng khoán, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;
- c) Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận liên quan đến hoạt động chứng khoán, chứng chỉ hành nghề;
- d) Cấm chào bán chứng khoán ra công chúng để huy động vốn có thời hạn; cấm đảm nhiệm chức vụ tại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ có thời hạn hoặc vĩnh viễn; cấm tham gia các hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán có thời hạn hoặc vĩnh viễn;

đ) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính.

4. Chính phủ hướng dẫn cụ thể việc áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 132. Mức phạt, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán

1. Mức phạt tiền tối đa trong xử phạt vi phạm hành chính là 3.000.000.000 đồng đối với tổ chức và 1.500.000.000 đồng đối với cá nhân.

2. Mức phạt tiền tối đa trong trường hợp tái phạm gấp hai (02) lần mức phạt tiền tối đa trong trường hợp vi phạm lần đầu và tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc một số các biện pháp xử lý quy định tại khoản 3 Điều 131 Luật này.

3. Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Chánh Thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán.

4. Việc xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

5. Chính phủ quy định thẩm quyền và mức phạt đối với từng hành vi vi phạm

hành chính trong lĩnh vực chứng khoán.

Điều 133. Giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp phát sinh trong hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán tại Việt Nam có thể được giải quyết thông qua thương lượng, hoà giải hoặc yêu cầu Trọng tài hoặc Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền, thủ tục giải quyết tranh chấp phát sinh trong hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán tại Trọng tài hoặc Tòa án được tiến hành theo quy định của pháp luật.

Điều 134. Bồi thường thiệt hại

1. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc tổn thất do hành vi vi phạm quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan có quyền tự mình hoặc cùng với tổ chức, cá nhân bị thiệt hại khác tiến hành khởi kiện để yêu cầu tổ chức, cá nhân gây ra thiệt hại phải bồi thường.

2. Việc xác định giá trị thiệt hại hoặc giá trị tổn thất, thủ tục bồi thường thiệt hại được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương XI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 135. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức đã đăng ký phát hành chứng khoán ra công chúng, niêm yết; quỹ đầu tư chứng khoán đã đăng ký thành lập và hoạt động đáp ứng yêu cầu theo quy định của Luật này không phải thực hiện thủ tục đăng ký lại.

2. Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 171/2008/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phải thực hiện thủ tục chuyển đổi thành Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định của Luật này trong thời hạn mười tám (18) tháng, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Sau thời hạn một (01) năm kể từ ngày ... (Luật này có hiệu lực), công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đã được cấp Giấy phép phải thực hiện đăng ký kinh doanh hoặc cập nhật nội dung đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

4. Công ty đại chúng đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành phải đáp ứng điều kiện về vốn và cơ cấu cổ đông theo Luật này trong thời hạn hai (02) năm kể từ thời điểm Luật này có hiệu lực.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 136. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 20 .

2. Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 và Luật số 62/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 137. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước./.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày tháng năm 20 .

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

